

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 5 - 2023

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH


**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 5 - 2023

DANH SÁCH
CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TT	Họ và tên, cơ quan công tác	Trách nhiệm được giao	Chữ ký
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn	
2	TS. Tô Thị Thu Hương Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thư ký	
3	TS. Lê Thị Huyền Trang Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên thường trực	
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương Khoa Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm T.p Hồ Chí Minh	Thành viên	
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu Phòng ĐBCL&KT Trường ĐH Luật Hà Nội	Thành viên	
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên	
7	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà ĐH Thái Nguyên	Thành viên	
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Giám sát viên	

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

MỤC LỤC

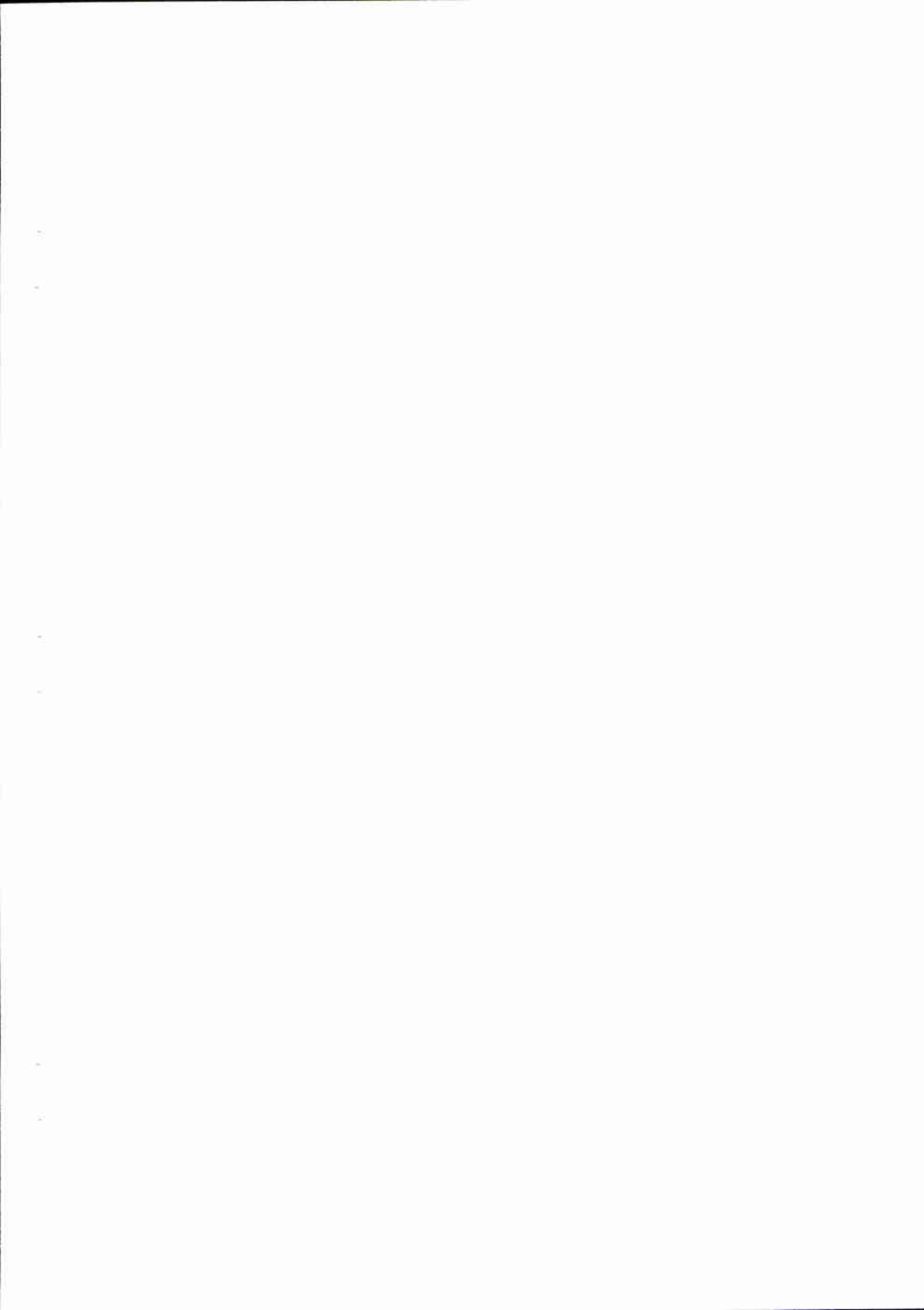
MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	1
Phần I. TỔNG QUAN.....	1
I. Giới thiệu chung.....	1
II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài.....	2
III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài.....	3
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo.....	3
2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo.....	5
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài.....	8
Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ.....	11
I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	11
1. Tiêu chí 1.1.....	11
2. Tiêu chí 1.2.....	12
3. Tiêu chí 1.3.....	14
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1.....	15
II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.....	16
1. Tiêu chí 2.1.....	16
2. Tiêu chí 2.2.....	17
3. Tiêu chí 2.3.....	18
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2.....	19
III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	21
1. Tiêu chí 3.1.....	21
2. Tiêu chí 3.2.....	22
3. Tiêu chí 3.3.....	24
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3.....	25
IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	27
1. Tiêu chí 4.1.....	27
2. Tiêu chí 4.2.....	28
3. Tiêu chí 4.3.....	29
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4.....	31
V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.....	32
1. Tiêu chí 5.1.....	32
2. Tiêu chí 5.2.....	34
3. Tiêu chí 5.3.....	35
4. Tiêu chí 5.4.....	36

5. Tiêu chí 5.5	38
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5.....	38
VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	40
1. Tiêu chí 6.1	40
2. Tiêu chí 6.2	42
3. Tiêu chí 6.3	43
4. Tiêu chí 6.4	44
5. Tiêu chí 6.5	45
6. Tiêu chí 6.6	47
7. Tiêu chí 6.7	48
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6.....	50
VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	50
1. Tiêu chí 7.1	50
2. Tiêu chí 7.2	52
3. Tiêu chí 7.3	53
4. Tiêu chí 7.4	54
5. Tiêu chí 7.5	55
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7.....	56
VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	56
1. Tiêu chí 8.1	56
2. Tiêu chí 8.2	58
3. Tiêu chí 8.3	60
4. Tiêu chí 8.4	61
5. Tiêu chí 8.5	63
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8.....	64
XV. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	65
1. Tiêu chí 9.1	65
2. Tiêu chí 9.2	66
3. Tiêu chí 9.3	67
4. Tiêu chí 9.4	68
5. Tiêu chí 9.5	69
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9.....	70
X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	71
1. Tiêu chí 10.1	71
2. Tiêu chí 10.2	73
3. Tiêu chí 10.3	74

4. Tiêu chí 10.4.....	75
5. Tiêu chí 10.5.....	76
6. Tiêu chí 10.6.....	77
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10.....	79
XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	80
1. Tiêu chí 11.1.....	80
2. Tiêu chí 11.2.....	81
3. Tiêu chí 11.3.....	82
4. Tiêu chí 11.4.....	83
5. Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	84
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11.....	85
Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....	86
Phần IV. PHỤ LỤC.....	87
Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá.....	87
Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT.....	93
Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT.....	96
Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT.....	102
Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT.....	111
Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT.....	112

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLQ	Bên liên quan
CĐR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CTCT-HSSV	Công tác chính trị-Học sinh, Sinh viên
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
GDDT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HP	Học phần
KHCN	Khoa học công nghệ
KTĐT/VT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
KQHT	Kết quả học tập
KTCN	Kỹ thuật và Công nghệ
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NV	Nhân viên
PGS	Phó Giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
SV	Sinh viên
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ



Phần I. TỔNG QUAN

I. Giới thiệu chung

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông (sau đây gọi là CTĐT) của Trường ĐH Vinh (sau đây gọi là Trường/Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 300/QĐ-KĐCL ngày 28/3/2023 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi là Trung tâm) gồm 08 thành viên, trong đó có 07 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN) và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1.	GS. Nguyễn Hữu Đức GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn
2.	TS. Tô Thị Thu Hương	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Thư ký
3.	TS. Lê Thị Huyền Trang	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	Thành viên thường trực
4.	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh	Thành viên
5.	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Trường ĐH Luật Hà Nội Trường ĐH Luật Hà Nội	Thành viên
6.	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên
7.	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	Đại học Thái Nguyên	Thành viên
8.	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Bản Báo cáo này khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đánh giá và những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường và Viện Kỹ thuật và Công nghệ trong Phụ lục 1. Tóm tắt kết quả TĐG CTĐT trong Phụ lục 2. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN trong Phụ lục 3. Lịch trình và diễn tiến hoạt động của Đoàn ĐGN trong Phụ lục 4. Công văn phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT trong Phụ lục 5. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến trong Phụ lục 6.

Công cụ được sử dụng để đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí là từ 1 đến 7. Niên độ đánh giá từ năm 2018-2022.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG CTĐT của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo ĐGD CTĐT; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho CTĐT của Nhà trường từ các bên liên quan; iv) Phỏng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; v) Quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động phục vụ CTĐT để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của CTĐT.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN CTĐT này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu mà Nhà trường/Viện cung cấp tính đến 31/12/2022 và các minh chứng, số liệu Nhà trường cung cấp bổ sung đến thời điểm đánh giá ngoài.

II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ ĐGD: Từ ngày 28/3/2023-06/4/2023: Đoàn và Trung tâm trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN CTĐT và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu hồ sơ ĐGD CTĐT, nhận xét Báo cáo ĐGD CTĐT và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công. Ngày 04/4/2023, Đoàn và Trung tâm đã họp và thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ ĐGD CTĐT; trao đổi, thống nhất về các vấn đề, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; các công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 06/4/2023, đại diện Lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn, Thành viên thường trực, Thư ký và Giám sát viên của Đoàn phối hợp với Nhà trường tiến hành khảo sát sơ bộ tại Trường (theo hình thức trực tuyến). Đoàn đã làm việc với Lãnh đạo Nhà trường, Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Hội đồng ĐGD và đại diện các đơn vị liên quan của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ ĐGD CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản khảo sát sơ bộ.

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 13 - 17/4/2023, Đoàn khảo sát chính thức tại Trường với các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách các đơn vị trong Trường như tổ chức nhân sự, hành chính tổng hợp, quản lý đào tạo, quản lý khoa học, hợp tác quốc tế, kế hoạch tài chính, công tác chính trị và sinh viên, quản trị thiết bị, truyền thông và quan hệ đối ngoại, khảo thí và đảm bảo chất lượng và cán bộ phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn của báo cáo tự đánh giá; thảo luận và phỏng vấn chính thức đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 06 nhóm đối tượng của CTĐT tại thành phố Vinh (66 người) gồm tất cả các bên liên quan đến CTĐT của Nhà trường; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại thư viện; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động

lên lớp của một số lớp học; khảo sát về tình trạng việc làm của 24 SV tốt nghiệp năm 2021 và năm 2022 của CTĐT. Đoàn cũng đã thu được từ các bên liên quan đến tham dự phòng vấn 148 lượt ý kiến phản hồi cho CTĐT và góp ý về các hoạt động của Nhà trường thông qua phiếu phỏng vấn online. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp cán bộ và người học có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn. Ngày 17/4/2023 Đoàn báo cáo sơ bộ kết quả đợt khảo sát chính thức CTĐT.

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 18/4/2023, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Từ ngày 09/5/2023, sau khi nhận được công văn phản hồi của Nhà trường về Dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn chuyên gia ĐGN đã rà soát và hoàn thiện Báo cáo ĐGN. Báo cáo ĐGN chính thức đã được tất cả các thành viên Đoàn nhất trí thông qua. Đoàn thực hiện gửi lại Báo cáo ĐGN cuối cùng cho Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐTVT nhìn chung là phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường; CĐR của CTĐT ngành KTĐTVT được định kỳ rà soát theo quy định, đã mô tả rõ ràng, bao quát các năng lực chung, nhưng đồng thời cũng có các năng lực chuyên biệt đối với SV ngành KTĐTVT, đáp ứng tốt những yêu cầu của vị trí việc làm của người học khi tốt nghiệp trong bối cảnh tự chủ, sáng tạo và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ trong thời đại CMCN 4.0; đã tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đối sánh với CĐR một số CTĐT cùng ngành hoặc ngành gần của các trường ĐH trong nước và trên thế giới; được công bố công khai.

2. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung cơ bản theo yêu cầu; được cập nhật, điều chỉnh định kỳ, được đối sánh với các trường đại học có uy tín trong nước và nước ngoài có CTĐT cùng ngành hoặc ngành gần; có tham khảo ý kiến các bên liên quan trong và ngoài Nhà trường; ĐCHP được định kỳ bổ sung, cập nhật (năm 2019, năm 2021) phù hợp với xu thế phát triển của ngành và thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội. Bản mô tả CTĐT ngành KTĐTVT và các ĐCHP được công khai trên website của Nhà trường và Viện, được phổ biến tới người học.

3. CTDH ngành KTĐTVT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR CTĐT; được tổ chức thực hiện với đa dạng các hình thức/tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp và góp phần đạt được CĐR; các học phần có sự tương thích nhất định về nội dung và thể hiện sự đáp ứng cụ thể cho CĐR của CTĐT; được tham khảo ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý và các bên liên quan, đối sánh CTĐT ngành KTĐTVT với các CTĐT tương tự của các trường đại học có uy tín trong nước và các trường nước ngoài; CTDH cơ bản được cấu trúc đảm bảo sự liền mạch và kế thừa giữa các học phần thuộc khối kiến thức đại cương; khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành và các học phần thực tập, đồ án tốt nghiệp.

4. Nhà trường đã xây dựng triết lý giáo dục “Hợp tác và sáng tạo”; phổ biến tới các cán bộ giảng viên, SV biết, tham gia và thực hiện; công khai trên trang thông tin điện tử và một số ấn phẩm của Nhà trường. Các phương pháp dạy – học được thiết kế phù hợp với yêu cầu của CĐR của CTĐT. CTDH được thiết kế theo hướng các học phần đặc thù nâng cao năng lực học tập suốt đời của người học, chú trọng việc phát triển một số kỹ năng thiết yếu, khả năng áp dụng kiến thức đã học vào thực tế và khả năng tạo kiến thức cho SV; oạt động tự học, tự nghiên cứu của người học được chú trọng thông qua các hoạt động học tập đa dạng.

5. Nhà trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR; việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ; phương pháp kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng học phần; kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học. Quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học được ban hành, giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

6. Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được người học đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả tốt trong tương quan chung của Nhà trường.

7. Đội ngũ nhân viên được quy hoạch, thể hiện trong Đề án vị trí việc làm; tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyên được quy định và phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

8. Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage của Nhà trường. Mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá được xây dựng. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

9. Nhà trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các bên liên quan thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương

đôi đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

10. Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Viện đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm cơ sở cho thiết kế và phát triển CTĐT. Viện đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

11. Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khát sát ý kiến của các bên liên quan đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT đạt 16,3%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (5 năm) cao (89,6%). Trong kỳ đánh giá, đã có 2 SV tham gia đề tài NCKHSV cấp trường và đạt giải khuyến khích. Một số SV đã là đồng tác giả với các công bố ISI của GV. Tỷ lệ có việc làm cao, chủ yếu đã đạt được tỷ lệ 100% sau 06 tháng phân bố trên địa bàn toàn quốc.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo

1. Nhà trường và Viện cần chú trọng đến việc lấy được nhiều ý kiến hơn, đa dạng đối tượng và đảm bảo hiệu quả hơn đối với các BLQ về mục tiêu của CTĐT, để làm căn cứ điều chỉnh mục tiêu. Nghiên cứu tích hợp nhiều hơn ý kiến của các BLQ vào CDR của CTĐT, đảm bảo ngành nghề đào tạo được bám sát với thực tiễn bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. Nghiên cứu điều chỉnh một số CDR theo hướng phát triển năng lực ngành KTĐT/VT, phù hợp với xu thế xu thế chuyển đổi số, khởi nghiệp; diễn đạt rõ ràng ngắn gọn, có thể đo lường và đánh giá được. Nhà trường và Viện cần có các giải pháp thu hút được thường xuyên và đông đảo các BLQ tham gia nêu vấn đề, đóng góp ý kiến trong quá trình định kỳ tiến hành rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT; có thêm các hình thức biện pháp hiệu quả trong việc phổ biến CDR tới các BLQ, đặc biệt là người học và đội ngũ GV để họ có thể hiểu rõ, sẵn sàng, tích cực, chủ động hơn nữa trong đổi mới quá trình học tập, giảng dạy.

2. Nhà trường và Viện cần rà soát, bổ sung và sắp xếp thông tin trong Bản mô tả CTĐT đảm bảo đầy đủ, nhất quán; nghiên cứu bổ sung nội dung như tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, định hướng tiếp cận CDIO, nội dung đối sánh chi tiết... để thể hiện sự khác biệt của CTĐT so với các CTĐT cùng lĩnh vực ở các trường khác. Nên xây dựng một bản mô tả CTĐT tóm tắt nhằm phục vụ công tác quảng bá đến các BLQ và phục vụ tuyển sinh. Bổ sung một số thông tin trong ĐCCT học phần. Rà soát, điều chỉnh ma trận mức độ đóng góp của học phần cho CDR của CTĐT phù hợp với nội dung đã được công bố trong Bản mô tả CTĐT. Tăng cường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần làm cơ sở cập nhật nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần. Khoa cần nghiên cứu đa dạng hoá các hình thức, tăng tần suất công bố công khai bản mô tả CTĐT cũng như ĐCCT cho các BLQ tiếp cận dễ dàng, thuận

tiện, đầy đủ hơn về nội dung, điểm mới, để họ biết, giám sát, góp ý hoặc phối hợp thực hiện.

3. Nhà trường và Viện cần rà soát, điều chỉnh CDR của học phần đảm bảo phù hợp với CDR của CTĐT; Điều chỉnh phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá của một số học phần cho phù hợp, tạo được sự kết nối giữa mục tiêu học phần và nội dung thực hiện, thể hiện được việc đạt CDR của CTĐT. Lựa chọn các học phần thực hành, thực tập một cách phù hợp với đặc trưng của chuyên ngành đào tạo, lựa chọn các HP học theo đồ án, dự án phù hợp nhằm phát triển năng lực xây dựng ý tưởng, thiết kế, triển khai cho người học. Tăng cường lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách hiệu quả, thực chất nhằm đa dạng ý kiến góp ý cho việc thiết kế các học phần/môn học đáp ứng tối đa, chính xác, rõ ràng CDR của CTĐT. Nhà trường và Viện nên rà soát các học phần đang được ghép một cách cơ học, còn có chỗ trùng lặp, thiếu tính tích hợp, các nội dung không có tính logic... nhằm đảm bảo phù hợp; cần có tiêu chí lựa chọn/đối sánh CTĐT trong và ngoài nước và nâng cao chất lượng đối sánh làm căn cứ tham khảo cho phát triển CTDH. Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan, nhất là GV, SV, cựu sinh viên, doanh nghiệp trong việc xây dựng và điều chỉnh CDR, CTDH.

4. Nhà trường và Viện cần có giải pháp hiệu quả nâng cao hiệu quả nhận thức của cán bộ GV, người học về mục tiêu giáo dục; đa dạng hóa hình thức thông tin, phổ biến mục tiêu giáo dục đến các bên liên quan. Viện cần tăng cường giám sát việc triển khai thực hiện các phương pháp dạy học tiên tiến, thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp đã đăng ký, giúp cho người học phát triển được các kỹ năng mềm, chủ động lựa chọn ra được phương pháp học tập phù hợp, nhằm lĩnh hội được sâu các kiến thức và kỹ năng để đạt được CDR học phần và CDR CTĐT. Cần chú trọng hơn nữa việc phát triển các kỹ năng mềm cho SV, như giao tiếp xã hội, kỹ năng tin học. Có biện pháp và hình thức đánh giá kết quả tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực của SV, có thể khơi dậy trong sinh viên tinh thần khởi nghiệp.

5. Viện cần rà soát, đánh giá các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần; đồng thời, nghiên cứu điều chỉnh một số hình thức thi/kiểm tra để đảm bảo có thể đo lường, đánh giá được CDR của học phần. Cần rà soát lại hình thức kiểm tra, đánh giá là trắc nghiệm trực tiếp trên máy tính đối với mỗi môn học/học phần đại cương hoặc chuyên ngành, nhằm đảm bảo đạt được CDR về kỹ năng, năng lực tư duy, sáng tạo của người học. Cần có sự kiểm tra chéo trong quy trình đánh giá về hồ sơ học tập, bài thực hành, đồ án môn học giữa các giảng viên với nhau, nhằm tạo ra sự công bằng trong kết quả đánh giá. Cần cung cấp đầy đủ thông tin và các tài liệu có liên quan trước mỗi học phần cho sinh viên về thời gian, phương thức, tiêu chí, trọng số và nội dung liên quan đến đánh giá, kết quả học tập, nhằm đảm bảo đạt được CDR về kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm, hồ sơ học tập, đồ án môn học... Nhà trường nên tích hợp ý kiến khiếu nại của SV về kết quả học tập vào phần mềm tra cứu điểm trong cổng thông tin cá nhân của sinh viên. Tăng cường nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên trách khảo thí và các GV về phương pháp đánh giá một cách định lượng, khoa học, với mức độ phù hợp và đảm bảo độ tin cậy của các phương pháp KTĐG kết quả học tập, nhằm đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT.

6. Nhà trường và Viện tiếp tục phát huy các điểm mạnh, cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; tận dụng nguồn lực hiện

có của Bộ môn; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCĐ; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH tiếp cận quốc tế; (c) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (d) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả để hợp tác, liên kết với doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

7. Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hàng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Viện cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

8. Nhà trường cần khai thác hiệu quả hơn website, cổng thông tin điện tử của tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Viện cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

9. Nhà trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của Viện. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

10. Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các bên liên quan về các hoạt động của Trường vào một đầu mối, từ đó xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa/Viện và Trường.

11. Trường và Viện cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp; Cần thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành. Việc tin học hóa và chuyên đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa.

Nguồn CSDL cần được tăng cường, nhất là số lượng phiếu khảo sát. Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp. Đồng thời, Viện cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV; gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Viện; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 1.2	5	4						
Tiêu chí 1.3	5	4						
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1	5	4	4.67	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 2.2	4	4						
Tiêu chí 2.3	5	4						
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1	5	4	5.00	3	100%	3.67	2	66.67%
Tiêu chí 3.2	5	3						
Tiêu chí 3.3	5	4						
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1	5	4	5.00	3	100%	4.33	3	100%
Tiêu chí 4.2	5	5						
Tiêu chí 4.3	5	4						
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1	5	5	4.40	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	4	4						
Tiêu chí 5.4	4	4						
Tiêu chí 5.5	4	4						
Tiêu chuẩn 6								
Tiêu chí 6.1	4	4	4.29	7	100%	4.14	7	100%
Tiêu chí 6.2	4	4						
Tiêu chí 6.3	5	4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 6.4	5	4						
Tiêu chí 6.5	4	4						
Tiêu chí 6.6	4	4						
Tiêu chí 6.7	4	5						
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1	5	4	5.00	5	100%	4.00	5	100%
Tiêu chí 7.2	5	4						
Tiêu chí 7.3	5	4						
Tiêu chí 7.4	5	4						
Tiêu chí 7.5	5	4						
Tiêu chuẩn 8								
Tiêu chí 8.1	5	4	4.60	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 8.2	4	4						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	4	4						
Tiêu chí 8.5	5	5						
Tiêu chuẩn 9								
Tiêu chí 9.1	5	4	5.00	5	100%	4.00	5	100%
Tiêu chí 9.2	5	4						
Tiêu chí 9.3	5	4						
Tiêu chí 9.4	5	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
Tiêu chuẩn 10								
Tiêu chí 10.1	4	4	4.50	6	100%	3.83	5	83.33%
Tiêu chí 10.2	4	4						
Tiêu chí 10.3	5	4						
Tiêu chí 10.4	5	4						
Tiêu chí 10.5	4	4						
Tiêu chí 10.6	5	3						
Tiêu chuẩn 11								
Tiêu chí 11.1	5	4	4.40	5	100%	4.20	4	80%
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	4	5						
Tiêu chí 11.4	4	5						
Tiêu chí 11.5	4	3						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Đánh giá chung CTĐT			4.66	50	100%	4.06	47	94%

Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Điểm mạnh TC 1.1

Ngành KTĐT VT được thành lập năm 2002 và tổ chức đào tạo từ năm 2003 cho các khóa học từ K44 đến K61, với hình thức đào tạo niên chế, tín chỉ và hiện tiếp cận CDIO, trong quá trình triển khai đào tạo tại trường, chương trình đã được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật thường xuyên theo quy định. Trong giai đoạn đánh giá từ 2017-2022, CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh và ban hành vào các năm 2017 (theo QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, năm 2019 (theo QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 4/9/2019) và năm 2021 (theo QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021), để đảm bảo phù hợp với quy định về trình độ bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt nam¹ và các nghị định, thông tư mới nhất có liên quan. Trong mỗi lần rà soát điều chỉnh CTĐT, Nhà trường luôn quan tâm xác định mục tiêu của CTĐT, từ đó làm cơ sở để xây dựng bản mô tả, đề cương CTĐT, đề cương môn học/học phần.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐT VT² ban hành năm 2021, phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn của Viện Kỹ thuật và Công nghệ (KT&CN)³; Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường⁴, được công bố trong Chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh (ĐHV) giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (theo QĐ 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018), Quyết định ban hành sứ mạng tầm nhìn năm 2019 của Nhà trường (QĐ 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019) và Nghị quyết của Hội đồng trường (NQ số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022).

Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐT VT ban hành năm 2021, cơ bản phù hợp và đáp ứng với mục tiêu đào tạo con người Việt Nam của Luật Giáo dục và mục tiêu của giáo dục ĐH được quy định trong Luật GDĐH năm 2012, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật GDĐH ban

¹ được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016.

² Mục tiêu CTĐT ngành KTĐT VT năm 2021: “Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông có khả năng áp dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các thiết bị, hệ thống đo lường, điều khiển và tự động hoá trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.”.

³ Sứ mạng của Viện “Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Vinh, là đơn vị giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”.

Tầm nhìn của Viện: “Viện Kỹ thuật và Công nghệ trở thành Trường Kỹ thuật và Công nghệ trực thuộc Đại học Vinh, có một số ngành đào tạo bậc đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế”

⁴ Sứ mạng của Nhà trường năm 2022 “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”.

Tầm nhìn của Nhà trường năm 2022: “Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu 22 châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045”

hành năm 2018⁵.

2. Điểm tồn tại TC 1.1

Trong giai đoạn 2017-2021, CTĐT ngành KTĐT-VT được rà soát, điều chỉnh theo định kỳ vào các năm 2017, 2019 và 2021, nhưng do tình hình thực tế của dịch bệnh và yếu tố địa lý của khu vực, nên việc rà soát, lấy ý kiến các bên liên quan để điều chỉnh mục tiêu CTĐT, đề cương các môn học, học phần chưa được đúng tiến độ và chưa đa dạng đối tượng. Mục tiêu chưa thể hiện rõ được tính đặc thù, chuyên sâu của chuyên ngành KTĐT-VT, mà còn bao hàm nhiều chuyên ngành khác, chưa hướng tới một số nội dung của sứ mạng, như “...là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, ...”.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.1.

Khi rà soát điều chỉnh CTĐT, Nhà trường và Viện cần quan tâm lưu ý đến yếu tố địa lý, vùng miền, đến tính thực chất và hiệu quả của quá trình khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu, nội dung của CTĐT, qua đó làm rõ hơn tính đặc thù của chuyên ngành KTĐT-VT, đảm bảo cập nhật và bám sát vào các chỉ mục trong sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, cũng như thích ứng với các thay đổi về nhu cầu thị trường lao động của địa phương, trong nước và khu vực. Mục tiêu của CTĐT cũng cần khái quát hơn các năng lực chung và chuyên biệt, các phẩm chất cá nhân để có thể “...dẫn dắt...” hoặc “...đổi mới sáng tạo...”, “...hướng tới sự thành đạt của người học...” v.v. như sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và Viện KH&CN đã nêu.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Điểm mạnh TC 1.2

Năm 2015 Nhà trường đã ban hành quy định CDR ngoại ngữ cho sinh viên hệ ĐH chính quy ĐT theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 411/QĐ-ĐHV ngày 28/1/2015). Từ năm 2016 Nhà trường đã ban hành kế hoạch (QĐ số 160/QĐ-ĐHV ngày 8/3/2016) xây dựng và phát triển các CTĐT theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO, đến năm 2017, CDR của CTĐT ngành KTĐT-VT của Trường ĐH Vinh được ban hành (QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017). Giai đoạn 2017-2021, Nhà trường tiếp tục kiên trì kế hoạch rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO và đã hoàn thiện ban hành vào năm 2021 (QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày

⁵ Mục tiêu của GDDH: “Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”, và cụ thể “Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

10/9/2021). Trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR, Nhà trường và Viện đã luôn bám sát các văn bản, quy định của nhà nước, của Bộ GD&ĐT, đảm bảo phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường, thực hiện việc đối sánh với các CSGD trong và ngoài nước có cùng ngành hoặc có ngành gần với ngành đào tạo ĐTVT. Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Khung trình độ quốc gia Việt Nam, CĐR của CTĐT ngành KTĐTVT ban hành năm 2017 đã xác định rõ thành các nhóm: kiến thức nền tảng và kiến thức nâng cao của ngành, kĩ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm, năng lực sáng tạo gắn với bối cảnh thực tiễn nghề nghiệp; cùng với quá trình chỉnh sửa CTĐT theo tiếp cận CDIO thì CĐR được định hướng tiếp cận năng lực, CĐR CTĐT ngành KTĐTVT ban hành năm 2021 chú trọng đến năng lực tự chủ, trách nhiệm và sáng tạo trong nghề nghiệp, năng lực tự học và học suốt đời, năng lực làm việc nhóm và giao tiếp, đặt ra yêu cầu đạt năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam. Mục tiêu cụ thể của CTĐT được phân thành 04 nhóm: 1. Kiến thức và lập luận ngành (học để biết); 2. Về kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp (học để làm); 3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (học để chung sống); 4. Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội (học để khẳng định mình). Các mục tiêu, CĐR luôn hướng tới sử dụng các thang cấp độ để phản ánh các yêu cầu cần đạt được, nhằm tạo thuận lợi cho việc đo lường và đánh giá.

CĐR CTĐT ngành KTĐTVT năm 2021 gồm 09 nội dung: 03 CĐR về kiến thức nền tảng và lập luận ngành, 02 CĐR về kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp, 02 CĐR về kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, 02 CĐR về hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội.

CĐR của CTĐT ngành KTĐTVT đã mô tả rõ ràng, bao quát các năng lực chung, nhưng đồng thời cũng có các năng lực chuyên biệt đối với SV ngành KTĐTVT, đảm bảo đáp ứng tốt những yêu cầu của vị trí việc làm của người học khi tốt nghiệp trong bối cảnh tự chủ, sáng tạo và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ trong thời đại công nghiệp 4.0. Đồng thời CĐR cũng đảm bảo cho người học có những năng lực chung phù hợp với yêu cầu việc làm ngày nay như năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, năng lực tự học,... CĐR phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan.

2. Điểm tồn tại TC 1.2

Trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR, việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được quan tâm thực hiện một cách có hiệu quả. Việc trao đổi kết nối nhằm tăng cường cung cấp thông tin, tăng cường khả năng tiếp cận của các bên liên quan đến nội dung của CĐR còn hạn chế.

Chưa xây dựng các CĐR mang tính chất tiên phong, đi đầu trong kiến thức, kỹ năng và năng lực để có thể "...dẫn dắt...", "...đổi mới sáng tạo..." hoặc "...hướng tới sự thành đạt của người học..." nhằm phù hợp với sứ mạng của Nhà trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.2

Trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR, Nhà trường và Viện cần tăng cường việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thực chất và có hiệu quả. Tăng

cường trao đổi kết nối, cung cấp thông tin, thay đổi phương pháp khảo sát, để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, đóng góp vào các nội dung của CDR theo định hướng CDIO của Nhà trường.

Nhà trường và Viện cần quan tâm xây dựng các CDR mang tính chất tiên phong, đi đầu trong kiến thức, kỹ năng và năng lực để có thể “...dẫn dắt...”, “...đổi mới sáng tạo...” hoặc “...hướng tới sự thành đạt của người học...” nhằm phù hợp với sứ mạng của Nhà trường và Viện.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Điểm mạnh TC 1.3

Nhà trường xây dựng và công bố CDR cho CTĐT ngành KTĐT vào năm 2017, sau đó căn cứ vào các quy định của Bộ GDĐT và tình hình thực tiễn để định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2019, 2021 (theo QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019; QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021); Trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR, Nhà trường và Viện đã xây dựng kế hoạch tham khảo, thu thập ý kiến đóng góp của các BLQ (Quy định tạm thời về lấy ý kiến người học QĐ số 1307/QĐ-ĐHV ngày 1/11/2016; QĐ về việc ban hành quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng Trường ĐH Vinh số 584/QĐ -ĐHV ngày 26/3/2019). Các ý kiến khảo sát, góp ý về CDR được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua việc gửi phiếu lấy ý kiến của các BLQ.

Nhà trường triển khai nghiên cứu và vận dụng tiếp cận CDIO vào việc phát triển các CTĐT từ năm 2017, theo hướng cụ thể hóa một số năng lực, kỹ năng cốt lõi ngành KTĐT, bao gồm: năng lực thiết kế và tổ chức của người học; năng lực để làm việc nhóm và bối cảnh xã hội; năng lực thích nghi với sự thay đổi của khoa học kỹ thuật và công nghệ; một số kỹ năng chung, như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề. CDR theo tiếp cận CDIO có sự đóng góp của các thành viên Ban chỉ đạo gồm Ban giám hiệu, các phòng chức năng liên quan và đội ngũ giảng viên. Ngoài ra, nhằm tiệm cận với CDR của các CTĐT trong nước và trên thế giới, Nhà trường và Viện cũng đã tiến hành đối sánh một số CTĐT cùng ngành hoặc ngành gần của các trường như: Trường Đại học Cần Thơ (2017), Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (2017), Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội (2021), Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh (2021), Trường Đại học Công Nghệ, ĐH Quốc gia Hà Nội (2021), Đại học Quốc gia Singapore (2021).

Trong giai đoạn 2017-2021, CDR tiếp tục định kỳ được rà soát và chỉnh sửa, bổ sung vào các năm 2019, 2021 theo hướng cụ thể hóa các năng lực, được cụ thể hóa vào các học phần thông qua các đề tài CDIO theo hướng tiếp cận năng lực, đưa ra quy định và bổ sung CDR kỹ năng mềm cho SV, chú trọng yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp, phù hợp với 4 trụ cột giáo dục là học để biết, học để làm, học để chung sống và học để khẳng định mình trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Sau khi thẩm định và ra quyết định ban hành, CDR của CTĐT được công bố công khai và rộng rãi trên website Nhà trường và subweb của Viện. Các nội dung cơ bản của CDR được

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

đưa vào vào nội dung các tờ rơi giới thiệu CTĐT, giới thiệu trực tiếp mục tiêu và CDR của CTĐT cho SV mới nhập học vào dịp sinh hoạt chính trị đầu khóa. Ngoài ra, việc tìm hiểu CDR và CTĐT còn được các giảng viên thường xuyên thông tin trước mỗi môn học, cũng như được quán triệt bởi hệ thống cố vấn học tập và quản lý SV.

2. Điểm tồn tại TC 1.3

Qua nghiên cứu minh chứng và phỏng vấn các BLQ cho thấy, phương pháp lấy ý kiến các BLQ chưa thực sự đa dạng; chưa truyền tải đầy đủ và chính xác yêu cầu, mong muốn của các BLQ vào CDR của CTĐT. Số lượng các nhà tuyển dụng, SDLĐ và cựu SV đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng về CDR còn hạn chế.

Việc phổ biến CDR theo tiếp cận CDIO cũng chưa thật sự đạt được hiệu quả như kỳ vọng, do hệ thống các CDR phức tạp, nhiều nội dung chi tiết nên còn có nhiều người chưa hiểu biết sâu và đầy đủ về CDR của CTĐT theo định hướng phát triển năng lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.3

Nhà trường và Viện cần có các giải pháp cụ thể, khả thi nhằm thu hút được thường xuyên và đông đảo các BLQ tham gia nêu vấn đề, đóng góp ý kiến trong quá trình định kỳ tiến hành rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT. Đồng thời có thêm các hình thức biện pháp hiệu quả trong việc phổ biến CDR và đặc biệt CDR theo tiếp cận CDIO tới các BLQ, đặc biệt là người học và đội ngũ GV để họ có thể hiểu rõ, sẵn sàng, tích cực, chủ động hơn nữa trong đổi mới quá trình học tập, giảng dạy của mình.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐTVT nhìn chung là phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, được công bố trong Chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030, Quyết định ban hành sứ mạng tầm nhìn năm 2019 của Nhà trường và Nghị quyết của Hội đồng trường và về cơ bản phù hợp với mục tiêu giáo dục quy định tại của Luật GDĐH năm 2012 và Luật GDĐH sửa đổi năm 2018. CDR của CTĐT ngành KTĐTVT được định kỳ rà soát theo quy định, đã mô tả rõ ràng, bao quát các năng lực chung, nhưng đồng thời cũng có các năng lực chuyên biệt đối với SV ngành KTĐTVT, đảm bảo đáp ứng tốt những yêu cầu của vị trí việc làm của người học khi tốt nghiệp trong bối cảnh tự chủ, sáng tạo và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ trong thời đại công nghiệp 4.0. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh, cập nhật, Nhà trường đã quan tâm tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã tiến hành đối sánh với CDR một số CTĐT cùng ngành hoặc ngành gần của các trường ĐH trong nước và trên thế giới, đã công bố công khai CDR trên trang thông tin điện tử của trường, viện và công khai đến các đối tượng quan tâm bằng nhiều hình thức khác nhau.

Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện rõ được tính đặc thù, chuyên sâu của chuyên ngành KTĐTVT, mà còn bao hàm nhiều chuyên ngành khác, chưa hướng tới một số nội dung của sứ mạng, tầm nhìn. Trong quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT, CDR, đề cương các môn học/học phần, do tình hình thực tế của dịch bệnh và yếu tố địa lý của khu

vực, nên việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa đảm bảo đúng tiến độ, chưa đa dạng đối tượng, hiệu quả chưa cao. Phương pháp lấy ý kiến các BLQ chưa thực sự đa dạng, chưa truyền tải đầy đủ và chính xác yêu cầu, mong muốn của các BLQ vào CDR của CTĐT, vào đề cương học phần, khả năng tiếp cận của các BLQ đến nội dung của CDR còn hạn chế. Việc phổ biến CDR theo tiếp cận CDIO cũng chưa thật sự đạt được hiệu quả như kỳ vọng, do hệ thống các CDR phức tạp, nhiều nội dung chi tiết nên còn có nhiều người chưa hiểu biết đầy đủ về CDR của CTĐT theo định hướng phát triển năng lực.

Nhà trường và Viện cần chú trọng đến việc lấy được nhiều ý kiến hơn, đa dạng đối tượng và đảm bảo hiệu quả hơn đối với các BLQ về mục tiêu của CTĐT, để làm rõ hơn tính đặc thù của chuyên ngành đào tạo, có tính cập nhật và phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, cũng như đáp ứng với các thay đổi về nhu cầu của thị trường lao động trong nước và khu vực. Nghiên cứu để đưa được nhiều hơn ý kiến của các BLQ vào CDR của CTĐT, đảm bảo ngành nghề đào tạo được bám sát với thực tiễn bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. Cần nghiên cứu để diễn đạt hoặc điều chỉnh lại một số CDR theo hướng phát triển năng lực CDIO của CTĐT ngành KTĐT-VT một cách cô đọng, có thể lượng hóa để đo lường và đánh giá một cách thuận lợi. Nhà trường và Viện cần điều chỉnh CDR theo hướng để cho sinh viên có thể vững tin khởi nghiệp trong xu thế chuyển đổi số hiện nay. Nhà trường và Viện cần có các giải pháp cụ thể, khả thi nhằm thu hút được thường xuyên và đông đảo các BLQ tham gia nêu vấn đề, đóng góp ý kiến trong quá trình định kỳ tiến hành rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT. Đồng thời có thêm các hình thức biện pháp hiệu quả trong việc phổ biến CDR và đặc biệt CDR theo tiếp cận CDIO tới các BLQ, đặc biệt là người học và đội ngũ GV để họ có thể hiểu rõ, sẵn sàng, tích cực, chủ động hơn nữa trong đổi mới quá trình học tập, giảng dạy của mình.

II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

1. Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.1

Từ năm 2016, Nhà trường đã thành lập Ban giám sát xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO (QĐ số 296/QĐ-ĐHV ngày 28/3/2016), ban hành Hướng dẫn xây dựng CTĐT trình độ đại học tiếp cận CDIO (HD số 10/HD-ĐHV ngày 30/8/2016) và năm 2019 ban hành Hướng dẫn xây dựng Bản mô tả chương trình đào tạo (HD số 03/HD-ĐHV ngày 11/7/2019). Căn cứ vào các hướng dẫn và kế hoạch triển khai thực hiện, định kỳ vào các năm 2019, 2021 Nhà trường đã ban hành các bản mô tả CTĐT (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019 và QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021), với nội dung cơ bản của bản mô tả⁶ đảm bảo đầy đủ và theo đúng các nghị định, quy định, thông tư, hướng dẫn.

So với các năm trước đó, bản mô tả CTĐT theo định hướng CDIO của năm 2021 có điểm mới là xây dựng được ma trận CDR và nâng cao tỉ trọng đánh giá quá trình, trong đó bao gồm

⁶ Bản mô tả CTĐT bao gồm các nội dung: Tên cơ sở giáo dục và khoa chuyên môn; Tên gọi của văn bằng, tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR); đề cương các môn học/học phần; thời điểm thiết kế/ điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

đầy đủ các thông tin về tên CTĐT, trình độ đào tạo, mục tiêu đào tạo, thời gian đào tạo, cấu trúc CTDH, danh mục môn học, kế hoạch giảng dạy, tên giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ thực hành thí nghiệm, mô tả nội dung học phần... Bản mô tả CTĐT vào năm 2021 đã chuyển các mục tiêu cụ thể thành các nhóm nội dung CDR được mô tả theo 4 trụ cột của CDIO bao gồm: (1) kiến thức và lập luận ngành; (2) kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống Điện tử, Viễn thông để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội, bổ sung ma trận mục tiêu và CDR của CTĐT; ma trận phân nhiệm về đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được của CDR; phương pháp chiến lược, kỹ thuật dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá và cải tiến chất lượng, đặc biệt là tăng cường các học phần dạy học theo đồ án, dự án; thực hiện đối sánh với một số trường trong, ngoài nước có CTĐT cùng ngành hoặc ngành gần, như: Trường Đại học Cần Thơ (2017), Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (2017), Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội (2021), Trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh (2021), Trường Đại học Công Nghệ, ĐH Quốc gia Hà Nội (2021), Đại học Quốc gia Singapore (2021)... Ngoài ra Nhà trường và Viện thường xuyên cung cấp thông tin về các hoạt động phát triển năng lực xây dựng CTĐT, thực hiện khảo sát và tập hợp các ý kiến đóng góp của các BLQ như: cán bộ GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, SDLĐ trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và công bố công khai bản mô tả.

2. Điểm tồn tại TC 2.1

Còn một số thông tin, số liệu trong Bản mô tả CTĐT, thứ tự sắp xếp nội dung mô tả các học phần, thông tin trong các nội dung mô tả chi tiết học phần của bản mô tả CTĐT năm 2021... chưa thống nhất, còn có sai lệch gây khó khăn cho người học và các BLQ khi tham khảo. Ảnh xạ mức độ đạt CDR trong một số phụ lục còn thiếu chính xác, hoặc đôi khi khá phức tạp, khó triển khai thực hiện. Nội dung đối sánh với các trường trong và ngoài nước còn chưa cụ thể, mới chỉ ở mức khung tên học phần mà chưa đi sâu vào các chương, mục và chi tiết nội dung của mỗi học phần.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.1

Nhà trường và Viện cần rà soát, sắp xếp các thông tin, số liệu trong bản mô tả CTĐT với đầy đủ các thông tin nhất quán. Nhà trường và Viện có thể bổ sung thêm các nội dung như tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, định hướng tiếp cận CDIO, nội dung đối sánh chi tiết... vào bản mô tả để các bên liên quan thấy được sự khác biệt của CTĐT này so với các chương trình đào tạo cùng lĩnh vực ở các trường khác. Nên xây dựng một bản mô tả CTĐT tóm tắt nhằm phục vụ công tác quảng bá đến các BLQ và phục vụ tuyển sinh.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.2

Đề cương các học phần thuộc CTĐT ngành KTĐTVT được xây dựng dựa trên Chương trình khung đào tạo hệ đại học và đạt yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. Nhà trường và Viện đã triển khai xây dựng và ban hành ĐCCT của CTĐT ngành KTĐTVT theo hướng CDIO từ năm 2016, bằng cách ban hành Hướng

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra theo phương pháp tiếp cận CDIO (HD số 1447/ĐHV-ĐT ngày 09/12/2016), sau đó thông qua các đề tài NCKH về CDIO để tiến hành rà soát, điều chỉnh và ban hành CTĐT vào các năm 2019, 2021 (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 4/9/2019 và QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021) nhằm đảm bảo phù hợp với xu thế phát triển của ngành và đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội. ĐCCT các học phần trong CTĐT năm 2019 và năm 2021 cơ bản đảm bảo đầy đủ 11 mục, với các nội dung thông tin theo quy định⁷. ĐCCT năm 2021 có các hoạt động dạy học đa dạng, được thiết kế dựa trên CDR của học phần, trong đó chú trọng đến phần tự học, nội dung và thời gian chuẩn bị của sinh viên trước khi lên lớp; ban hành các quy định đánh giá cho CTĐT tiếp cận CDIO nhằm phát triển năng lực của người học, bao gồm đánh giá quá trình (thái độ, chuyên cần, hồ sơ môn học, đánh giá giữa kỳ), đánh giá cuối kỳ (tự luận, trắc nghiệm, thực hành, kết hợp tự luận và thực hành, đồ án môn học).

Định kỳ, sau 01 chu trình triển khai các CTĐT theo tiếp cận CDIO, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch, chỉ đạo các đơn vị, giảng viên tiến hành đối chiếu, rà soát lại toàn bộ các nội dung trong ĐCCT nhằm tương thích với sự phân nhiệm của CDR đối với học phần, góp phần đáp ứng CDR của CTĐT

2. Điểm tồn tại TC 2.2

ĐCCT còn có một số thông tin, số liệu chưa đồng nhất với nội dung trong bản mô tả; ma trận về mức độ đóng góp của học phần cho CDR của CTĐT còn có chỗ khác với nội dung được công bố trong Bản mô tả CTĐT. Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần, phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV chưa được tiến hành sâu đến mỗi học phần để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.2

Nhà trường và Viện cần rà soát một số thông tin, số liệu hay nội dung trong ĐCCT; cần tiến hành rà soát, điều chỉnh ma trận mức độ đóng góp của học phần cho CDR của CTĐT phù hợp với nội dung đã được công bố trong Bản mô tả CTĐT. Tăng cường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần, tiến hành phân tích dữ liệu đánh giá kết quả mỗi học phần/môn học của SV, để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Điểm mạnh TC 2.3

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành KTĐT-VT sau khi được Nhà trường chỉ đạo xây dựng, rà soát điều chỉnh và ban hành vào các năm 2017, 2019 và 2021 (QĐ

⁷ Tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung học phần, chương mục với CDR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy và học tập học phần.

số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019, QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021) đã được công bố công khai đến người học và các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, như: công bố trên website Nhà trường và Viện, công bố trên trang đăng ký học của SV, giới thiệu cho SV trong các đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa, hướng dẫn cách tiếp cận thông tin về CTĐT trong sổ tay SV. ĐCCT của học phần cũng được giảng viên cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào buổi đầu tiên của học phần, được tích hợp và quản lý trên hệ thống quản lý học tập (LMS), qua đó SV nắm rõ thông tin học phần và nhận thức đầy đủ mục tiêu, CĐR và các nội dung hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các sản phẩm học tập trong hồ sơ học phần của mình cần đạt được. Nội dung bản mô tả CTĐT cũng được thể hiện trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá tuyển sinh, được đóng quyển và lưu trữ tại thư viện của Nhà trường và Văn phòng Khoa giúp cho SV, GV và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận. CTĐT ngành KTĐTVT theo tiếp cận CDIO có học phần *Nhập môn ngành kỹ thuật công nghệ* với thời lượng 03 tín chỉ để giúp SV nắm thứ nhất tiếp cận với nghề nghiệp tương lai, trong đó các nội dung giới thiệu về CTĐT ngành kỹ thuật, cấu trúc, logic và yêu cầu của CTĐT cũng được giới thiệu đến sinh viên của ngành. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT cũng được gửi xin ý kiến, khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các SV cuối khóa, làm cơ sở để cập nhật điều chỉnh phù hợp.

Các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giáo viên, cựu người học v.v. đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng thông qua website của Nhà trường và Viện, cũng như nhiều kênh thông tin khác.

2. Điểm tồn tại TC 2.3

Các hình thức và tần suất công bố công khai bản mô tả CTĐT cũng như ĐCCT học phần chưa phong phú, đa dạng và đạt hiệu quả như mong đợi. Các bên liên quan như nhà SDLĐ, cơ quan quản lý, người học... chỉ tiếp cận được một phần của bản mô tả thông qua các tờ rơi quảng bá tuyển sinh và giới thiệu tóm tắt về ngành đào tạo; SV chỉ được phổ biến về ĐCCT học phần trong buổi học đầu của học phần, chưa được tìm hiểu sâu toàn bộ ĐCCT. Qua phỏng vấn lãnh đạo chuyên môn của bộ môn và nhà SDLĐ cho thấy, ĐCCT chỉ được cung cấp cho các BLQ khi họ có yêu cầu.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.3

Khoa cần nghiên cứu đa dạng hoá các hình thức, tăng tần suất công bố công khai Bản mô tả CTĐT cũng như ĐCCT cho các BLQ tiếp cận dễ dàng, thuận tiện, đầy đủ hơn về nội dung, điểm mới, để họ biết, giám sát, góp ý hoặc phối hợp thực hiện.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2

Nhà trường có bản mô tả CTĐT theo đúng quy định và có đầy đủ các nội dung cơ bản theo yêu cầu. Bản mô tả CTĐT được cập nhật, điều chỉnh định kỳ, phù hợp với tình hình thực tiễn và cung cấp đầy đủ thông tin cho người học. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh bản mô tả, Nhà trường và Viện đã tham khảo, đối sánh với các trường đại học có uy tín trong nước và nước ngoài có CTĐT cùng ngành hoặc ngành gần, ngoài ra còn tiến hành khảo sát và tập hợp các ý

kiến đóng góp của các bên liên quan như: cán bộ GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng. ĐCCT các học phần được định kỳ bổ sung cập nhật năm 2019, năm 2021, phù hợp với xu thế phát triển của ngành và thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội. Bản mô tả CTĐT ngành KTĐTVT và các đề cương học phần đã được công khai trên website của Nhà trường và Viện, được thể hiện trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá tuyển sinh, phổ biến tới người học trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, được đóng quyển và lưu trữ tại thư viện của Nhà trường và văn phòng Viện giúp cho SV, GV và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận trước khi đăng ký môn học và có kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với yêu cầu của học phần. Ngoài ra, các tài liệu trên cũng được gửi xin ý kiến, khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các SV cuối khóa, làm cơ sở để cập nhật điều chỉnh phù hợp.

Tuy nhiên, còn một số thông tin, số liệu trong bản mô tả, thứ tự sắp xếp nội dung mô tả các học phần, thông tin trong các nội dung mô tả chi tiết học phần của bản mô tả CTĐT năm 2021... chưa thống nhất, còn có sai lệch gây khó khăn cho người học và các BLQ khi tham khảo. Ảnh xạ mức độ đạt CDR trong một số phụ lục còn thiếu chính xác, hoặc đôi khi khá phức tạp, khó triển khai thực hiện. Nội dung đối sánh với các trường trong và ngoài nước mới còn chưa cụ thể, mới chỉ ở mức khung tên học phần mà chưa đi sâu vào các chương, mục và chi tiết nội dung của mỗi học phần. ĐCCT còn có một số thông tin, số liệu chưa đồng nhất với nội dung trong bản mô tả; ma trận về mức độ đóng góp của học phần cho CDR của CTĐT còn có chỗ khác với nội dung được công bố trong Bản mô tả CTĐT. Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần, phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV chưa được tiến hành sâu đến mỗi học phần để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần. Các hình thức và tần suất công bố công khai bản mô tả CTĐT cũng như ĐCCT học phần chưa phong phú, đa dạng và đạt hiệu quả như mong đợi. Các bên liên quan như nhà SDLĐ, cơ quan quản lý, người học... chỉ tiếp cận được một phần của bản mô tả thông qua các tờ rơi quảng bá tuyển sinh và giới thiệu tóm tắt về ngành đào tạo; SV chỉ được phổ biến về ĐCCT học phần trong buổi học đầu của học phần, chưa được tìm hiểu sâu toàn bộ ĐCCT. Qua phỏng vấn lãnh đạo chuyên môn của bộ môn và nhà SDLĐ cho thấy, ĐCCT chỉ được cung cấp cho các BLQ khi họ có yêu cầu.

Nhà trường và Viện cần rà soát, sắp xếp các thông tin số liệu trong bản mô tả CTĐT với đầy đủ các thông tin nhất quán, đảm bảo đầy đủ các nội dung, phần mục theo quy định. Nhà trường và Viện có thể bổ sung thêm các nội dung như tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, định hướng tiếp cận CDIO, nội dung đối sánh chi tiết... vào bản mô tả để các bên liên quan thấy được sự khác biệt của CTĐT này so với các chương trình đào tạo cùng lĩnh vực ở các trường khác. Nên xây dựng một bản mô tả CTĐT tóm tắt nhằm phục vụ công tác quảng bá đến các BLQ và phục vụ tuyển sinh. Nhà trường và Viện cần bổ sung đầy đủ một số thông tin, số liệu hay nội dung còn thiếu trong ĐCCT; cần tiến hành rà soát, điều chỉnh ma trận mức độ đóng góp của học phần cho CDR của CTĐT phù hợp với nội dung đã được công bố trong Bản mô tả CTĐT. Tăng cường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần, tiến hành phân tích dữ liệu đánh giá kết quả mỗi học phần/môn học của SV, để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần. Khoa cần nghiên cứu đa dạng hoá các hình thức, tăng tần suất công bố công khai bản mô tả CTĐT cũng như ĐCCT cho các BLQ tiếp cận dễ dàng, thuận tiện, đầy đủ hơn về nội dung, điểm mới, để họ biết, giám sát, góp ý hoặc phối hợp

thực hiện.

III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

1. Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 3.1

CTDH ngành KTĐTVT của Nhà trường được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CĐR. CTDH ngành KTĐTVT trong giai đoạn (2017-2022) được Nhà trường công bố trong các năm 2017, 2019 và 2021 sau khi xây dựng, điều chỉnh sẽ tiếp tục được cải tiến, hoàn thiện trong các đề tài CDIO cấp trường từ năm 2017, 2021 được hội đồng Khoa học đào tạo nghiệm thu trước khi công bố hoặc sau khi hoàn thành đề tài. CĐR của CTDH phiên bản năm 2017 (QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017) gồm 98 mục trong các nhóm: kiến thức và lập luận ngành; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội; đến năm 2019 CTDH được điều chỉnh chủ yếu là giảm khối lượng các học phần lý luận chính trị (QĐ số 2307/QĐ-ĐHV ngày 23/8/2019) và ban hành quy định CĐR kỹ năng mềm (QĐ số 2381/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019). Phiên bản CTDH năm 2021 (QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021) có CĐR vẫn là 04 nhóm trên, tuy nhiên số lượng đã được giảm do việc tích hợp, đảm bảo gọn hơn, cụ thể có 04 PO1-PO4, với 09 PLO1.1 đến PLO4.2 và có 26 CĐR cấp độ 3.

CTDH năm 2021 (QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021) được thiết kế với 150 tín chỉ (TC) trong đó 129 TC bắt buộc (chiếm 86%) và 21 TC tự chọn (chiếm 14%), bao gồm khối kiến thức đại cương 40 TC (26,7%), khối kiến thức cơ sở khối ngành, ngành và chuyên ngành hẹp 98 TC (65,3%), khối kiến thức thực tập, đồ án tốt nghiệp cuối khóa 12 TC (8%).

CTĐT năm 2021 cũng chỉ rõ những nhóm học phần bắt buộc, học phần tự chọn và nhóm học phần chuyên ngành hẹp tự chọn. Bên cạnh đó, CTĐT còn thể hiện sự phân bổ thời lượng dạy và hình thức dạy lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm cũng như thời lượng sinh viên tự học ở nhà. Đảm bảo các môn học bổ sung, hỗ trợ nhau và liên quan chặt chẽ với nhau, đan xen quá trình học tập chuyên môn nghề nghiệp với rèn luyện các kỹ năng. CTĐT cũng đã thể hiện cụ thể các hình thức kiểm tra đánh giá các học phần như trắc nghiệm khách quan, tự luận, vấn đáp, đồ án môn học,... Trình tự thực hiện các khối kiến thức và các môn học đạt CĐR một cách tối ưu. Trình tự các môn học mô tả rõ sự phát triển kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức qua nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều môn học trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo.

CTDH đại học hệ chính quy ngành KTĐTVT xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO, ban hành theo quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR. CTDH bao gồm ĐCCT các học phần với kế hoạch dạy học cụ thể, trong ĐCCT tả mục tiêu và CĐR học phần đối ứng với CĐR của CTĐT. CTDH ngành KTĐTVT được thiết kế dựa trên mục tiêu đào tạo ngành học, khung năng lực, CĐR và ma trận ITU (Introduce, Teach, Utilise) theo tiếp cận CDIO.

Các PPDH khác nhau được sử dụng và triển khai trong CTDH với các hình thức dạy học khác nhau, trong đó ưu tiên sử dụng các phương pháp có tính chất hoạt động nhóm, seminar,

thực hành, thảo luận và làm đồ án. Đánh giá quá trình học tập của sinh viên với nhiều hình thức kiểm tra linh động như: vấn đáp, thuyết trình, báo cáo, trắc nghiệm, thực hành, bảo vệ đồ án... với trọng số lớn để nâng cao năng lực cá nhân. Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học áp dụng linh hoạt với nhiều hình thức trực tiếp như thi viết, trắc nghiệm hoặc gián tiếp thông qua các đồ án, sản phẩm cho tất cả các học phần trong CTDH phù hợp với CTĐT, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt CĐR.

2. Điểm tồn tại TC 3.1

CTDH của ngành KTĐT-VT đã được thiết kế theo hướng tiếp cận CDIO, tuy nhiên qua kiểm tra khung CTĐT và ĐCCT cho thấy một số hình thức dạy học theo đồ án/dự án được ghép vào một số học phần và thời điểm học chưa thích hợp, khó đạt được CĐR theo kỳ vọng (HP Nhập môn các ngành kỹ thuật công nghệ). ĐCCT của các học phần đã liệt kê PPGD và KTĐG, nhưng chưa thể hiện được sự phù hợp để đo lường đánh giá được mức độ đạt được CĐR/mục tiêu của môn học (bảng ma trận đóng góp của từng học phần với CĐR của CTĐT) đặc biệt với các CĐR về kỹ năng chung và năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.1

Nhà trường và Viện cần rà soát lại CTDH, đảm bảo ở mỗi học phần cần xác định được hình thức dạy học và phương pháp KTĐG phù hợp nhất nhằm đạt được CĐR. Cần bổ sung các phương pháp giảng dạy và KTĐG đa dạng hơn, thực hiện ánh xạ các ma trận một cách chính xác, nhằm đảm bảo phù hợp, dễ đo lường, đánh giá được mức độ đạt được CĐR môn học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Điểm mạnh TC 3.2

Nhìn chung, các học phần trong CTDH có sự tương thích nhất định về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể cho CĐR, điều đó được mô tả trong phiên bản CTĐT ngành KTĐT-VT ban hành năm 2017 và 2021 (QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021). Mỗi học phần được thiết kế bao gồm kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, bài tập, đồ án/dự án, các nội dung trên cơ bản phù hợp với các yêu cầu về lượng kiến thức và nhằm đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT.

44 học phần trong CTDH ngành KTĐT-VT năm 2021 đều đã tổ hợp các phương pháp, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR; các tín chỉ đồ án/dự án được đưa vào các học phần học theo dự án, các phương pháp dạy học đảo ngược đã được áp dụng triệt để, được lồng ghép với các học phần lý thuyết giúp người học có đầy đủ kỹ năng về chuyên môn và thực hành hướng tới đạt CĐR của học phần. Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, kết quả học tập còn được đánh giá qua quá trình đánh giá thường xuyên bằng các bài thi trắc nghiệm, đánh giá hồ sơ học tập, việc chuẩn bị bài trước khi đến lớp thảo luận, đánh giá nhận thức và mức độ tham gia thảo luận đóng góp xây dựng bài, điểm chuyên cần, điểm thực hành thí nghiệm, đồ án môn học.

Với khối lượng 150 tín chỉ các học phần được phân nhiệm vào các chủ đề của CDR: Kiến thức lập luận ngành (Toán học, Vật lý, Hóa học, Nhập môn ngành kỹ thuật, các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành...); Kỹ năng phẩm chất cá nhân (Kỹ năng tư duy phản biện, Pháp luật đại cương, Khởi sự doanh nghiệp...); Kỹ năng làm việc nhóm (Thực hành cơ sở điện-điện tử, Thực hành chuyên ngành KTĐTVT, Thực tập tốt nghiệp,...); Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống điện tử viễn thông trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội (Đồ án tốt nghiệp, Đồ án 1, Đồ án 2,...). Các học phần được xây dựng căn cứ vào mục tiêu của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, năng lực và thái độ với người học sau khi hoàn thành chương trình,

Nhà trường và Viện đã lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về nội dung học phần, về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đảm bảo đạt được CDR của ngành KTĐTVT, sau đó Hội đồng khoa học và đào tạo Viện đánh giá, rà soát và điều chỉnh ĐCCT học phần do các bộ môn đề xuất. Nội dung giảng dạy của GV bao gồm cả kiểm tra đánh giá của từng học phần được thể hiện chi tiết, cụ thể trong ĐCCT của các học phần, được cung cấp cho người học, các BLQ và công khai trên website của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại TC 3.2

Việc xác định sự đóng góp đầy đủ của mỗi học phần đó trong việc đạt được CDR của CTĐT là không rõ ràng vì CDR của một số môn học/học phần được xây dựng chưa sát, chưa phù hợp, còn trùng lặp. Trong CTDH, một số nội dung về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá được thiết kế chưa phù hợp, không có sự kết nối giữa mục tiêu học phần và nội dung thực hiện, nên không thể hiện được việc đạt CDR của CTĐT.

Số lượng các học phần thực hành, học theo đồ án/dự án tuy nhiều, nhưng thời điểm thực hiện, các môn tiên quyết chưa được xác định, nên có thể dẫn đến việc khó đạt được một số CDR như mong muốn. Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về nội dung các học phần còn ít, chủ yếu là ý kiến của các chuyên gia trong Ban chuyên đổi CDIO.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.2

Nhà trường và Viện cần rà soát, điều chỉnh CDR (bảng ma trận CDR cho mỗi học phần) cho mỗi một môn học/học phần đảm bảo sát, phù hợp, nhằm tạo được sự đóng góp đầy đủ của mỗi môn học/học phần đó trong việc đạt được CDR của CTĐT, trong quá trình điều chỉnh phải có sự tham gia của các giảng viên, nhằm đảm bảo mỗi giảng viên nắm vững CDR của học phần do mình phụ trách, để lựa chọn nội dung học phần, phương pháp kiểm tra đánh giá và hoạt động dạy học tương thích với CDR. Điều chỉnh phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá của một số học phần cho phù hợp, tạo được sự kết nối giữa mục tiêu học phần và nội dung thực hiện, thể hiện được việc đạt CDR của CTĐT. Lựa chọn các học phần thực hành, thực tập một cách phù hợp với đặc trưng của chuyên ngành đào tạo, đồng thời cần lựa chọn các HP học theo đồ án, dự án phù hợp nhằm phát huy và tạo dựng được kỹ năng cá nhân và năng lực xây dựng ý tưởng, thiết kế, triển khai cho người học.

Tăng cường lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách hiệu quả, thực chất nhằm đa dạng ý kiến góp ý cho việc thiết kế các học phần/môn học đáp ứng tối đa, chính xác, rõ ràng CDR của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.2: Chưa đạt (mức 3/7).

3. Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Điểm mạnh TC 3.3

CTDH ngành KTĐTVT ban hành năm 2017, với 150 tín chỉ/49 học phần và ban hành năm 2019, với 150 tín chỉ/47 học phần và ban hành năm 2021 với 150 tín chỉ/44 học phần, được bố trí trong 9 học kỳ. Các học phần trong CTDH năm 2021 được cấu trúc đảm bảo sự liền mạch và kế thừa giữa các học phần thuộc khối kiến thức đại cương gồm 40 tín chỉ (26,7%); khối kiến thức cơ sở của khối ngành, của ngành và chuyên ngành hẹp 98 tín chỉ (65,3%), Thực tập tốt nghiệp/đồ án tốt nghiệp 12 tín chỉ (8%). Các học phần thí nghiệm, thực hành cơ sở, thực tập, đồ án tốt nghiệp được cấu trúc trong các học kỳ một cách hợp lý, giúp SV áp dụng được kiến thức lý thuyết vào thực tiễn với trình tự hợp lý và bước đầu làm quen với nghiệp vụ thực tế, tích hợp với kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo thuyết trình, làm đồ án mô học, hồ sơ học tập. Bên cạnh đó CTDH có các học phần tự chọn để SV có định hướng chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các học phần gắn với chuyên ngành, lĩnh vực quan tâm. Khối lượng và tỷ lệ cấu trúc của các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với văn bản Hướng dẫn thiết kế, xây dựng CTDH của Nhà trường, đảm bảo tính logic và là một khối liền mạch thống nhất, giúp người học có thể tiếp cận một cách hệ thống để hoàn thiện theo tiếp cận CDIO.

Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của Trường Đại học Vinh, nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác, nhóm chuyên gia CDIO đề xuất cải tiến CTĐT, cũng như cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, sau đó Hội đồng khoa học và đào tạo Viện đã thảo luận và thống nhất. Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến GV, các cán bộ quản lý đào tạo để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi Hội đồng khoa học thẩm định. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học của Nhà trường và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Trường Đại học Vinh thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành KTĐTVT áp dụng cho từng khóa học, do vậy các học phần trong CTDH ngành KTĐTVT được bố trí hợp lý, liên kết chặt chẽ với nhau theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ lý thuyết đến thực hành và đảm bảo đủ thời lượng cho mỗi học phần để học tập trên giảng đường, thời gian thí nghiệm, thực hành và thực tập thực tế. Các học phần ở học kỳ trước là nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gắn với chuyên sâu lựa chọn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào năm cuối cùng

Năm 2017, 2021, CTĐT và CTDH ngành KTĐTVT đã được rà soát và điều chỉnh theo các thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và dựa trên ý kiến của các bên liên quan, CTĐT đã được điều chỉnh, bổ sung nội dung mục tiêu đào tạo, CDR, bản mô tả CTĐT, hoàn thiện đề cương học phần theo mẫu mới, đầy đủ và phù hợp hơn.

Khi rà soát và điều chỉnh CTDH ngành KTĐT VT, Nhà trường và Viện đã tiến hành đối sánh với CTĐT ngành KTĐT VT của một số trường ĐH có uy tín trong nước và các trường nước ngoài, như: Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học SPKT TP HCM, Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Bách khoa TP Hồ Chí Minh... và một số trường ĐH nước ngoài như ĐH Quốc gia Singapore (National University of Singapore - NUS) nhằm đảm bảo tính cập nhật, hội nhập.

2. Điểm tồn tại TC 3.3

Qua kiểm tra CTDH và ĐCCT một số học phần và phỏng vấn cho thấy, nhiều học phần có nội dung được ghép cơ học, còn trùng lặp, thiếu tính tích hợp, các nội dung không có tính logic. CDR của CTĐT rà soát điều chỉnh năm 2019 và 2021 mặc dù có giảm rất nhiều về số lượng, tuy nhiên cấu trúc CTDH và nội dung CTDH thay đổi không nhiều. Việc tham khảo CTĐT của các trường ĐH trong và ngoài nước mới ở mức liệt kê số các học phần môn học, mà chưa phân tích sâu nội hàm để lựa chọn các học phần một cách khoa học, phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.3

Nhà trường và Viện nên rà soát các học phần đang được ghép một cách cơ học, còn có chỗ trùng lặp, thiếu tính tích hợp, các nội dung không có tính logic... nhằm đảm bảo phù hợp; cần có kế hoạch, xây dựng các tiêu chí lựa chọn/đối sánh CTĐT trong và ngoài nước từ cả cấu trúc CTDH, phương thức triển khai CTĐT để có cơ sở khoa học cho việc xây dựng và phát triển CTDH phù hợp với CDR, thay vì cho việc so sánh từng môn học/học phần. Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan, nhất là GV, SV, cựu sinh viên, doanh nghiệp trong việc xây dựng và điều chỉnh CDR, CTDH.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành KTĐT VT của Nhà trường được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức và lập luận ngành; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội; được tổ chức thực hiện với đa dạng các hình thức/tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp và góp phần đạt được CDR. Nhìn chung, các học phần trong CTDH có sự tương thích nhất định về nội dung và thể hiện sự đáp ứng cụ thể cho CDR của CTĐT ngành KTĐT VT. Mỗi học phần được thiết kế bao gồm kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành cơ bản phù hợp với các nội dung kiến thức và yêu cầu về CDR. Tất cả các học phần trong CTĐT ngành KTĐT VT đã xây dựng được tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá hướng tới đạt được CDR. Nhà trường đã lấy ý kiến đóng góp của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và các bên liên quan về nội dung học phần, về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm đảm bảo đạt được CDR. Nội dung giảng dạy của giảng viên, trong đó có nội dung đánh giá của từng học phần được thể hiện trong ĐCCT của các học phần và được công khai trên website của Trường và Viện. Các học phần trong CTDH cơ bản được cấu trúc đảm bảo sự liên mạch và kế thừa giữa các học phần thuộc khối kiến thức đại

cương; khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành và các học phần thực tập, đồ án tốt nghiệp. Khối lượng và tỷ lệ cấu trúc của các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với văn bản hướng dẫn thiết kế, xây dựng CTDH của Nhà trường. Viện đã thực hiện đối sánh CTĐT ngành KTĐT-VT với các CTĐT tương tự của các trường đại học có uy tín trong nước và các trường nước ngoài.

Tuy nhiên, qua kiểm tra khung CTĐT và ĐCCT cho thấy CTDH của ngành KTĐT-VT đã được thiết kế theo hướng tiếp cận CDIO, nhưng một số hình thức dạy học theo đồ án/dự án được ghép vào một số học phần và thời điểm học chưa thích hợp, khó đạt được CDR theo kỳ vọng (HP Nhập môn các ngành kỹ thuật công nghệ). ĐCCT của các học phần đã liệt kê PPGD và KTĐG, nhưng chưa thể hiện được sự phù hợp để đo lường đánh giá được mức độ đạt được CDR/mục tiêu của môn học (bảng ma trận đóng góp của từng học phần với CDR của CTĐT) đặc biệt với các CDR về kỹ năng chung và năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến. CDR của một số môn học/học phần được xây dựng chưa sát, chưa phù hợp, còn trùng lặp, nên việc xác định sự đóng góp đầy đủ của mỗi học phần đó trong việc đạt được CDR của CTĐT là không rõ ràng. Trong CTDH, một số nội dung về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá được thiết kế chưa phù hợp, không có sự kết nối giữa mục tiêu học phần và nội dung thực hiện, nên không thể hiện được việc đạt CDR của CTĐT. Số lượng các học phần thực hành, học theo đồ án/dự án tuy nhiều, nhưng thời điểm thực hiện, các môn tiên quyết chưa được xác định, nên có thể dẫn đến việc khó đạt được một số CDR như mong muốn. Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về nội dung các học phần còn ít, chủ yếu là ý kiến của các chuyên gia trong Ban chuyển đổi CDIO. Qua kiểm tra CTDH và ĐCCT một số học phần và phỏng vấn cho thấy, nhiều học phần có nội dung được ghép cơ học, còn trùng lặp, thiếu tính tích hợp, các nội dung không có tính logic. CDR của CTĐT rà soát điều chỉnh năm 2019 và 2021 mặc dù có giảm rất nhiều về số lượng, tuy nhiên cấu trúc CTDH và nội dung CTDH thay đổi không nhiều. Việc tham khảo CTĐT của các trường ĐH trong và ngoài nước mới ở mức liệt kê số các học phần môn học, mà chưa phân tích sâu nội hàm để lựa chọn các học phần một cách khoa học, phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT.

Nhà trường và Viện cần rà soát lại CTDH, đảm bảo ở mỗi học phần cần xác định được hình thức dạy học và phương pháp KTĐG phù hợp nhất nhằm đạt được CDR. Cần bổ sung các phương pháp giảng dạy và KTĐG đa dạng hơn, thực hiện ánh xạ các ma trận một cách chính xác, nhằm đảm bảo phù hợp, dễ đo lường, đánh giá được mức độ đạt được CDR môn học. Nhà trường và Viện cần rà soát, điều chỉnh CDR (bảng ma trận CDR cho mỗi học phần) cho mỗi một môn học/học phần đảm bảo sát, phù hợp, nhằm tạo được sự đóng góp đầy đủ của mỗi môn học/học phần đó trong việc đạt được CDR của CTĐT, trong quá trình điều chỉnh phải có sự tham gia của các giảng viên, nhằm đảm bảo mỗi giảng viên nắm vững CDR của học phần do mình phụ trách, để lựa chọn nội dung học phần, phương pháp kiểm tra đánh giá và hoạt động dạy học tương thích với CDR. Điều chỉnh phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá của một số học phần cho phù hợp, tạo được sự kết nối giữa mục tiêu học phần và nội dung thực hiện, thể hiện được việc đạt CDR của CTĐT. Lựa chọn các học phần thực hành, thực tập một cách phù hợp với đặc trưng của chuyên ngành đào tạo, đồng thời cần lựa chọn các HP học theo đồ án, dự án phù hợp nhằm phát huy và tạo dựng được kỹ năng cá nhân và năng lực xây dựng ý tưởng, thiết kế, triển khai cho người học. Tăng cường lấy ý kiến phản hồi của các BLQ

một cách hiệu quả, thực chất nhằm đa dạng ý kiến góp ý cho việc thiết kế các học phần/môn học đáp ứng tối đa, chính xác, rõ ràng CDR của CTĐT. Nhà trường và Viện nên rà soát các học phần đang được ghép một cách cơ học, còn có chỗ trùng lặp, thiếu tính tích hợp, các nội dung không có tính logic... nhằm đảm bảo phù hợp; cần có kế hoạch, xây dựng các tiêu chí lựa chọn/đối sánh CTĐT trong và ngoài nước từ cả cấu trúc CTDH, phương thức triển khai CTĐT để có cơ sở khoa học cho việc xây dựng và phát triển CTDH phù hợp với CDR, thay vì cho việc so sánh từng môn học/học phần. Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan, nhất là GV, SV Cựu sinh viên, doanh nghiệp trong việc xây dựng và điều chỉnh CDR, CTDH.

IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

1. Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Điểm mạnh TC 4.1

Triết lý giáo dục của Trường ĐH Vinh được tuyên bố chính thức trong quyết định ban hành sứ mạng⁸, tầm nhìn⁹, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi¹⁰ và triết lý giáo dục (QĐ số 3719/QĐ-ĐHV, ngày 30 tháng 12 năm 2019), nội dung của triết lý giáo dục là: “**Hợp tác - Sáng tạo**”. Năm 2022 Nhà trường tiến hành rà soát điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn và đã có nghị quyết của Hội đồng trường ban hành nội dung sứ mạng, tầm nhìn trong giai đoạn mới (NQ số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022), tuy nhiên triết lý giáo dục của Nhà trường vẫn được giữ nguyên, không thay đổi.

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐH Vinh nói chung và ngành KTĐT VT nói riêng được nhấn mạnh trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHV giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHV giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030 (QĐ số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018), với mục tiêu tổng quát là: “*Tạo dựng môi trường học thật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công*” và các mục tiêu cụ thể trong từng lĩnh vực hoạt động của Nhà trường. Trên cơ sở của mục tiêu tổng quát, Nhà trường đã định kỳ rà soát điều chỉnh CTĐT và ban hành mục tiêu CTĐT ngành KTĐT VT năm 2021¹¹.

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh định kỳ CTĐT, Nhà trường tổ chức hội thảo, trao đổi thảo luận và nhận được nhiều góp ý của cán bộ viên chức trong Trường, cán bộ giảng viên, người học trong các đơn vị và các bên liên quan, về mục tiêu chiến lược, sứ mạng, tầm nhìn,

⁸ Sứ mạng “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”

⁹ Tầm nhìn: “Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN”

¹⁰ Giá trị cốt lõi: “Trung thực, Trách nhiệm, Say mê, Sáng tạo và Hợp tác”

¹¹ Mục tiêu CTĐT ngành KTĐT VT năm 2021: “Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông có khả năng áp dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các thiết bị, hệ thống đo lường, điều khiển và tự động hoá trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.”

giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo,... Triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi của Nhà trường và mục tiêu CTĐT ngành KTĐTVT được phổ biến rộng rãi, công khai và rõ ràng đến các BLQ, như đăng tải trên trang thông tin điện tử, được thể hiện trong kế hoạch hoạt động cụ thể, trong đề án, tờ rơi quảng bá tuyển sinh...;

2. Điểm tồn tại TC 4.1

Qua phỏng vấn cán bộ giảng viên, sinh viên và các nhà tuyển dụng cho thấy, nhận thức về triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi, sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường và mục tiêu chương trình đào tạo ở một số cán bộ giảng viên, người học còn chưa đầy đủ và sâu sắc, do đó việc chuyển hóa các nội hàm trên vào quá trình đổi mới hoạt động dạy-học và các phương thức kiểm tra đánh giá còn hạn chế. Mục tiêu CTĐT chưa lan tỏa đến tất cả bên có liên quan đặc biệt là nhà tuyển dụng. Tính "...*dẫn dắt*...", "...*đổi mới sáng tạo*..." trong sứ mạng của Nhà trường chưa được thể hiện rõ trong mục tiêu mục tiêu CTĐT của Nhà trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.1

Nhà trường và Viện cần có các biện pháp, chế tài để nâng cao hiệu quả nhận thức của cán bộ giảng viên, người học về triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi, sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường, mục tiêu của CTĐT ngành KTĐTVT. Đa dạng và linh hoạt hơn nữa các hình thức cung cấp thông tin, phổ biến mục tiêu CTĐT đến các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng, để cùng thống nhất phối hợp hành động.

Nhà trường cần có kế hoạch cụ thể để chuyển tải tính "...*dẫn dắt*...", "...*đổi mới sáng tạo*..." được nêu trong sứ mạng, vào các hoạt động dạy - học cụ thể của các giảng viên và người học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 4.2

Nhà trường và Viện đã xây dựng các hoạt động dạy học và phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CDR, thông qua những cuộc hội thảo, thảo luận trao đổi sáng kiến kinh nghiệm về tổ chức giảng dạy nhằm đạt hiệu quả trong hoạt động dạy học. Tổ chức hội thảo, tập huấn về xây dựng và phát triển khung CTĐT theo tiếp cận CDIO, nhằm nâng cao kỹ năng và phát triển năng lực cho người học.

Các hoạt động dạy và học được Viện chỉ đạo các bộ môn và các GV xây dựng và triển khai một cách đa dạng, như: thuyết trình trên lớp, thực hành/thí nghiệm, thảo luận và làm việc nhóm, bài tập lớn, đề án môn học, thực tập thực tế tại đơn vị, doanh nghiệp, đề án tốt nghiệp... được thể hiện trong bản mô tả CTĐT. Với CTĐT được tiếp cận theo CDIO, phương pháp dạy học đề án dự án, dạy học đảo ngược thì giảng viên sẽ cung cấp trước bài giảng cho sinh viên, sinh viên phải học trên LMS, Elearning trước khi đến lớp, đồng thời, sinh viên phải chuẩn bị nội dung thảo luận ở lớp, tỷ lệ thí nghiệm, thực hành, thực tập cũng được tăng cường, nhằm đảm bảo cho sinh viên thu nhận kiến thức, rèn luyện kỹ năng cá nhân, kỹ năng làm việc nhóm, nâng cao được năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai vận hành trong bối cảnh doanh

ng nghiệp và xã hội, đáp ứng được CDR.

Người học hài lòng với các hoạt động dạy và học, các phương pháp dạy học được sử dụng trong CTĐT. Phương pháp giảng dạy, hình thức, tài liệu, tác phong... của người GV đều được SV đánh giá và phản hồi thông qua phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tuyến và trực tiếp. Đa số SV có những phản hồi tích cực đến việc tổ chức dạy học của GV và cho rằng dạy học theo tiếp cận CDIO đã mang lại hiệu quả cao trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp để đạt được CDR. Nhà trường tổng kết các đánh giá của SV, lập báo cáo kết quả gửi lại trực tiếp cho GV qua email cá nhân hoặc bằng văn bản; gửi cho các khoa, viện để có điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm tồn tại TC 4.2

Hoạt động dạy và học mặc dù đã đa dạng nhưng cũng có khả năng chưa tương thích đầy đủ với CDR của CTĐT và đặc thù của các môn học, mới hướng đến tiếp cận nội dung chứ chưa tập trung nhiều vào tiếp cận CDR. Qua kiểm tra thực tiễn và phỏng vấn cho thấy việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại chưa được đồng đều trong toàn bộ giảng viên thực hiện CTĐT; hoạt động dạy và học trong thực tiễn còn chưa bám sát nội dung đã mô tả, một số nội dung bố trí còn chưa phù hợp về thời gian và đối tượng, thời gian thực tập doanh nghiệp ít. Một số GV còn sử dụng phương pháp truyền thụ truyền thống, chưa phát triển được khả năng tự học, tự tạo kiến thức của người học. Các đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp chưa thực sự được tận dụng để nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, năng lực nêu ý tưởng, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy logic... Các buổi seminar khoa học về phương pháp/kỹ thuật giảng dạy tiên tiến có ít người tham gia, còn mang tính hình thức, hiệu quả thực tiễn không cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.2

Cần tăng cường công tác tập huấn, đào tạo bồi dưỡng và giám sát các GV đăng ký triển khai thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, tổ chức hoạt động dạy học tích cực, yêu cầu thực hiện đầy đủ và rộng rãi các phương pháp dạy-học đã đăng ký, giúp cho người học phát triển được các kỹ năng, phát huy được năng lực trong xây dựng ý tưởng, thiết kế triển khai vận hành theo định hướng CDIO. Hỗ trợ người học chủ động lựa chọn ra được phương pháp học tập phù hợp cho bản thân nhằm lĩnh hội được sâu các kiến thức và kỹ năng để đạt được CDR của từng học phần và CDR chung của CTĐT. Các nội dung về kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm cần được lồng ghép, tích hợp trong các học phần, môn học và hoạt động giảng dạy một cách linh hoạt, đặc biệt trong các phần thực hành, thực tập, đồ án... Thường xuyên tổ chức hội thảo khoa học với các quy định và chế tài mạnh để giảng viên bắt buộc phải tham gia, chia sẻ, trao đổi, học hỏi lẫn nhau về chiến lược, kỹ thuật giảng dạy, để tạo sự đồng thuận, lan tỏa việc áp dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến đồng đều trong đơn vị.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.2: Đạt (mức 5/7).

3. Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Điểm mạnh TC 4.3

ĐCCT của tất cả 44 học phần/môn học của ngành KTĐTĐVT đã trình bày cụ thể việc sử dụng tổ hợp các phương pháp dạy/học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho người học. Mỗi ĐCCT đều có mô tả rõ phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, các hoạt động dạy-học và phương pháp KTĐG tương ứng với các nội dung và CĐR. Những nội dung đánh giá kỹ năng, năng lực và phẩm chất được mô tả bằng các rubrics tương ứng.

ĐCCT các học phần của ngành KTĐTĐVT đều được thiết kế với kiến thức lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập, bài tập lớn, chú trọng thực hành thí nghiệm để người học tự nghiên cứu và trình bày vấn đề theo cách hiểu của mình trong những tiết thảo luận, bài tập. 100% đề cương các học phần mô tả nhấn mạnh đến hoạt động tự học nhằm hướng đến khả năng tự học với thời lượng tự học trong phân nhiệm đề cương chiếm gấp đôi thời lượng lên lớp. Đối với học phần 3 tín chỉ thì thời lượng lý thuyết và thực hành là 45 tiết, thời lượng tự học là 90 tiết. Đối với học phần 4 tín chỉ thời lượng giảng dạy lý thuyết và thực hành là 60 tiết và thời gian tự học là 120 tiết. Điều này đã kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để nâng cao khả năng học tập suốt đời.

SV được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH với GV. Ngoài ra, SV được GV cho tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong Nhà trường tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học. Hằng năm, vào tháng 3-4, Nhà trường triển khai kế hoạch thực hiện Tháng rèn nghề và tổ chức Hội thi “SV với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp”. Thông qua các hội thi này, sinh viên ngành kỹ thuật nói chung và ĐTVT nói riêng ngành đã tổ chức cho GV thao giảng, dự giờ thăm lớp; tổ chức cho SV các khóa thực hiện các nội dung rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp theo CTĐT và theo CĐR của các ngành.

Với sự hỗ trợ của công thông tin học tập trực tuyến các bài giảng, bài tập, các chia sẻ của cựu SV, SV khóa trước cho khóa sau giúp SV có những kênh học tập, những chia sẻ kinh nghiệm học tập, tăng khả năng hiểu biết của mình ngoài sách vở. Người học có thể tra cứu tìm kiếm thông tin trên công thông tin trực tuyến, phần mềm giảng dạy trực tuyến. Thư viện trang bị các phòng máy để sinh viên tra cứu sách, mượn tài liệu tự động. Phòng tự học có ở giảng đường, thư viện. Sinh viên được tham gia vào các câu lạc bộ ngoại ngữ tin học, đội cứu hộ máy tính.... Hằng năm Nhà trường còn tổ chức các lớp học ngoại ngữ miễn phí cho sinh viên như Tiếng Hàn, Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Trung.... Chương trình giảng dạy tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, thúc đẩy khả năng học tập suốt đời.

2. Điểm tồn tại TC 4.3

Nhà trường và Viện chưa thực sự kiểm soát được việc tự học, chưa có các hình thức giám sát đánh giá kết quả tự học của SV. SV chưa có thói quen hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo tiếp cận CDIO, do chương trình CDIO chú trọng nhiều kỹ năng nghề nghiệp thay vì chỉ cung cấp kiến thức hàn lâm. Sự đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học tiếp cận CDIO, nhằm rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời chủ yếu từ phía GV, ít có sự tham gia trực tiếp của SV.

Qua phỏng vấn các nhà tuyển dụng và người SDLĐ cho thấy, một bộ phận SV tốt nghiệp

còn yếu về các kỹ năng mềm như giao tiếp, viết và nói, kỹ năng tin học, ngoại ngữ, kỹ năng tìm kiếm và chọn lọc thông tin, v.v.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.3

CTĐT cần chú trọng hơn nữa việc phát triển các khả năng tự học và kỹ năng mềm cho SV, như giao tiếp xã hội, kỹ năng tin học. Các hoạt động dạy học nên quan tâm hơn nữa tới việc lồng ghép để phát triển một số năng lực, phẩm chất cần thiết giúp cho người học thực hiện được việc học tập suốt đời, như tư duy phê phán, phản biện, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm chọn lọc thông tin cần thiết, kỹ năng nghiên cứu, phân tích tổng hợp tài liệu; tinh thần ham học hỏi, tính hiếu học. Cần có biện pháp và hình thức đánh giá kết quả tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực của SV, có thể khơi dậy trong sinh viên tinh thần khởi nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4

Nhà trường đã xây dựng triết lý giáo dục với 02 nội dung cụ thể là “Hợp tác và sáng tạo”, đồng thời đã có các biện pháp phổ biến cho các cán bộ giảng viên, SV biết, tham gia và thực hiện. Ngoài ra các nội dung trên còn được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử, được thể hiện trong kế hoạch hoạt động, trong đề án, tờ rơi quảng bá tuyển sinh. Viện đã chỉ đạo các GV đã xây dựng các hoạt động giảng dạy và lựa chọn các phương pháp giảng dạy phù hợp với yêu cầu của CDR của CTĐT. Đối với các học phần lý thuyết, GV đóng vai trò là người tổ chức, hướng dẫn SV học tập, nghiên cứu tài liệu để hiểu được kiến thức cơ bản về ngành CN CTM. Đối với các học phần thực hành, thực tập, làm bài tập, tổng hợp, phân tích số liệu, GV phải hướng dẫn sau đó SV sẽ trực tiếp thực hiện để đạt được các kỹ năng tương ứng. Nhà trường cũng triển khai nhiều biện pháp giám sát, hỗ trợ để nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên, khuyến khích GV tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, cập nhật thông tin, kiến thức vào trong các bài giảng, hướng dẫn và cùng SV khai thác thông tin phục vụ môn học được tốt hơn. Viện và bộ môn cũng có quan hệ tốt với các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp để gửi sinh viên thực tập nghề nghiệp, định hướng và thực tập tốt nghiệp, mời các kỹ sư có kinh nghiệm của doanh nghiệp tham gia hướng dẫn đề án tốt nghiệp cho sinh viên. Với CTĐT được tiếp cận theo CDIO, phương pháp dạy học đề án dự án, dạy học đảo ngược thì giảng viên sẽ cung cấp trước bài giảng cho sinh viên, sinh viên phải học trên LMS, Elearning trước khi đến lớp, đồng thời, sinh viên phải chuẩn bị nội dung thảo luận ở lớp, tỷ lệ thí nghiệm, thực hành, thực tập cũng được tăng cường, nhằm đảm bảo cho sinh viên thu nhận kiến thức, rèn luyện kỹ năng cá nhân, kỹ năng làm việc nhóm, nâng cao được năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai vận hành. CTĐT và CTDH được thiết kế theo hướng các học phần đặc thù nâng cao năng lực học tập suốt đời của người học, chú trọng việc phát triển một số kỹ năng thiết yếu, khả năng áp dụng kiến thức đã học vào thực tế và khả năng tạo kiến thức cho SV. Qua khảo sát SV cho thấy đa số SV hài lòng với hoạt động và phương pháp giảng dạy của giảng viên. Hoạt động tự học, tự nghiên cứu của người học được chú trọng thông qua các nhiệm vụ như kiểm thông tin từ nhiều nguồn, chuẩn bị bài, thảo luận nhóm, chuẩn bị và báo cáo các dự án, hoặc làm các đề án tốt nghiệp.

Tuy nhiên, nhận thức về mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu CTĐT chuyên ngành KTĐT của một số các cán bộ giảng viên, người học và các bên liên quan còn chưa đầy đủ và sâu sắc. Phương pháp dạy và học thể hiện trong mô tả CTDH mặc dù đã đa dạng phong phú, tuy nhiên hoạt động dạy và học thực tiễn chưa bám sát nội dung đã mô tả, một số GV còn sử dụng phương pháp truyền thụ truyền thống, chưa phát triển được khả năng tự học, tự tạo kiến thức của người học. Một số kỹ năng, năng lực, phẩm chất cần thiết cho việc học tập suốt đời của SV còn chưa được chú trọng đầy đủ trong các bản CTDH, như kỹ năng tìm kiếm thông tin cần thiết, kỹ năng nghiên cứu, phân tích tổng hợp tài liệu, hiểu biết chiến lược học tập khác nhau; tinh thần ham học hỏi, tính hiếu học. Việc tạo môi trường cho SV có thể tiếp xúc với thực tế các doanh nghiệp thời gian còn ngắn và chủ yếu là giai đoạn cuối của khóa học; áp dụng kiến thức đã học vào thực tế là đang hạn chế. Công tác quảng bá, truyền thông về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa đôi khi chưa hiệu quả tới các bên liên quan.

Nhà trường và Viện cần có các biện pháp, chế tài để nâng cao hiệu quả nhận thức của cán bộ GV, người học về mục tiêu giáo dục; đa dạng hóa hình thức thông tin, phổ biến mục tiêu giáo dục đến các bên liên quan. Viện cần tăng cường giám sát GV đăng ký triển khai thực hiện các PPDH tiên tiến, thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp đã đăng ký, giúp cho người học phát triển được các kỹ năng mềm, chủ động lựa chọn ra được phương pháp học tập phù hợp cho bản thân, nhằm lĩnh hội được sâu các kiến thức và kỹ năng để đạt được CDR của từng học phần và CDR nói chung của CTĐT ngành KTĐT. CTĐT cũng cần chú trọng hơn nữa việc phát triển các kỹ năng mềm cho SV, như giao tiếp xã hội, kỹ năng tin học. Các hoạt động dạy học nên lồng ghép để phát triển một số năng lực, phẩm chất cần thiết giúp cho người học thực hiện được việc học tập suốt đời, như tư duy phê phán, phản biện, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm chọn lọc thông tin cần thiết, kỹ năng nghiên cứu, phân tích tổng hợp tài liệu. Cần có biện pháp và hình thức đánh giá kết quả tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực của SV, có thể khơi dậy trong sinh viên tinh thần khởi nghiệp.

V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

1. Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 5.1

Việc đánh giá kết quả học tập của SV được Nhà trường triển khai thực hiện theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT, đã được Nhà trường cụ thể hóa bằng các quyết định¹² ban hành

¹² Quyết định ban hành quy định về quy chế đào tạo tín chỉ theo tiếp cận CDIO (QĐ số 2155/QĐ/ĐHV ngày 10/10/2017); Quyết định ban hành CTĐT và CDR ngành ĐTVT theo tiếp cận CDIO (QĐ số 747/QĐ/ĐHV ngày 27/4/2017); Quyết định về việc ban hành quy định về công tác đánh giá về kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ/ĐHV, ngày 13/11/2017); Hướng dẫn tạm thời việc thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo tiếp cận CDIO (số 04/HD-ĐHV, ngày 30/03/2018); Quyết định ban hành quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online trong chương trình đào tạo tiếp cận CDIO (số 05/HD-ĐHV ngày 28/2/2017)

quy định về công tác đào tạo, công tác kiểm tra, đánh giá, thi học phần trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Tiêu chí đánh giá học phần, cùng với quyết định ban hành CTĐT, ĐCCT và các văn bản trên tạo thành một hệ thống văn bản đề hướng dẫn, điều hành, quản lý việc thiết kế CTĐT và các hình thức, phương pháp KTĐG kết quả học tập của người học phù hợp với mức độ đạt CDR của mỗi học phần và cả CTĐT.

Theo các quy định trong quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO của Nhà trường, các văn bản hướng dẫn và theo đặc thù của ngành KTĐT-VT, đã có các phương pháp kiểm tra, đánh giá được thiết kế theo quy trình chặt chẽ, phù hợp với mức độ đạt được CDR cơ bản của ngành học, đó là: hình thức tự luận; hình thức trắc nghiệm, hình thức vấn đáp, thực hành, thuyết trình, bài tập, bài tập lớn, đồ án môn học, báo cáo chuyên đề, báo cáo tiểu luận... Các phương pháp đánh giá trên đều đã được xây dựng và thể hiện đầy đủ trong ĐCCT của các học phần, mỗi học phần đều có các điểm đánh giá chuyên cần, điểm kiểm tra quá trình và điểm kết thúc học phần theo quy định. Sau các lần rà soát điều chỉnh thì quy định về trọng số của các học phần cũng có sự thay đổi nhằm hướng đến tăng cường đánh giá năng lực của người học, điều này còn được thể hiện đồng bộ trong việc Nhà trường có ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng đề thi, nhằm đảm bảo tính khoa học, thống nhất và phù hợp CDR.

Các quy định chung về KTĐG kết quả học tập được phổ biến tới SV vào đầu năm học tại tuần sinh hoạt công dân và quy định cụ thể về hình thức, tiêu chí đánh giá của mỗi học phần được GVCN, CVHT, GV phổ biến cho SV khi bắt đầu học tập, để mỗi SV tự điều chỉnh phương pháp học tập của mình nhằm đạt kết quả phù hợp.

2. Điểm tồn tại TC 5.1

Viện chưa có đánh giá định lượng về mức độ phù hợp của các phương pháp KTĐG đã được triển khai áp dụng, để có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp. Một số quy định, tài liệu hướng dẫn thiết kế các công cụ, hình thức thi/kiểm tra còn cũ, chưa được rà soát điều chỉnh, chưa phù hợp với mục tiêu cần đánh giá và đề tương ứng với mức độ đạt của CDR của học phần; Các phương pháp kiểm tra đánh giá được nêu trong ĐCCT, CTDH của chuyên ngành KTĐT-VT chưa đa dạng, một số học phần bố trí thời gian, hình thức kiểm tra, đánh giá chưa phù hợp, khó có thể đạt được năng lực theo kỳ vọng, hoặc chưa thể tạo được điều kiện phát triển kỹ năng mềm của người học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.1

Cần mời các chuyên gia đo lường đánh giá tập huấn cho cán bộ chuyên trách khảo thí và các GV về phương pháp đánh giá một cách định lượng, khoa học, với mức độ phù hợp và đảm bảo độ tin cậy của các phương pháp KTĐG kết quả học tập, nhằm đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT. Viện cần nghiên cứu điều chỉnh một số hình thức thi/kiểm tra phù hợp với đặc thù môn học, nhằm đảm bảo 100% các CDR của học phần được đánh giá đầy đủ, chú trọng tăng các kỹ năng chung, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm và kết quả tự học của người học. Tăng số lượng các môn học/học phần có hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, phong phú

hơn, đồng thời cần chú ý đến tiến trình học tập nhằm giúp người học đạt được năng lực theo kỳ vọng và phát triển được kỹ năng mềm.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.1: Đạt (mức 5/7).

2. Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Điểm mạnh TC 5.2

Nhà trường đã xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy định, hướng dẫn về quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ, như: Quyết định ban hành quy định về quy chế đào tạo tín chỉ theo tiếp cận CDIO (QĐ số 2155/QĐ/ĐHV ngày 10/10/2017); Quyết định ban hành CTĐT và CDR ngành ĐTVT theo tiếp cận CDIO (QĐ số 747/QĐ/ĐHV ngày 27/4/2017); Quyết định về việc ban hành quy định về công tác đánh giá về kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ/ĐHV, ngày 13/11/2017); Hướng dẫn tạm thời việc thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo tiếp cận CDIO (số 04/HD-ĐHV, ngày 30/03/2018); Quyết định ban hành quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/2/2017); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online trong chương trình đào tạo tiếp cận CDIO (số 05/HD-ĐHV ngày 28/2/2017); Quyết định ban hành quy định về việc công bố kết quả học tập trên website qua tài khoản của sinh viên (QĐ số 1044/QĐ-ĐHV ngày 16/4/2013). Trong các quyết định trên đều quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số kiểm tra đánh giá; cơ chế phản hồi và các nội dung có liên quan đến việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học. Các quy định về phương thức đánh giá các học phần lý thuyết, học phần thực hành, thực tập, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp, quy định về số lượng và công thức tính điểm quá trình, trọng số của điểm quá trình, điểm thi cũng đã được nêu rõ.

Nhằm tiếp tục đổi mới và cập nhật các hình thức kiểm tra đánh giá cho phù hợp với tình hình dạy/học của giảng viên và sinh viên theo từng thời điểm, Nhà trường đã ban hành, cung cấp “Cẩm nang sinh viên” từ đầu khóa cho người học. Đồng thời mỗi năm học cũng ban hành các văn bản hướng dẫn về công tác KTĐG một cách cụ thể chi tiết.

Hệ thống các văn bản của Nhà trường quy định về đánh giá KQHT của người học được công bố công khai đến người học thông qua nhiều phương thức như hướng dẫn trực tiếp cho SV trong các đợt sinh hoạt công dân đầu khóa, giới thiệu trong CTĐT của ngành học, quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trang thông tin điện tử của Trường, sổ tay sinh viên, thông qua hệ thống cố vấn học tập, trên website của trường. Quy chế đào tạo, quy trình đăng ký học tập, quy trình khiếu nại điểm được GVCN hay CVHT hướng dẫn cho SV trong tuần sinh hoạt công dân, trong các buổi họp lớp; trước mỗi học kỳ Nhà trường đều có các thông báo cụ thể hướng dẫn về cách kiểm tra lịch thi, xử lý lịch khi bị trùng...; danh sách SV làm khóa luận tốt nghiệp, kế hoạch hướng dẫn được công bố công khai đối với từng SV và GV hướng dẫn.

2. Điểm tồn tại TC 5.2

Các phương pháp kiểm tra, đánh giá ở ĐCCT của một số học phần chưa làm rõ tiêu chí để đánh giá, các thông tin còn ghi chung chung là thi viết, trắc nghiệm. Việc sử dụng phương pháp đánh giá trong một số học phần, nội dung đặc thù ngành chưa thống nhất. Phần đánh giá hồ sơ học tập, các học phần bài tập lớn, đồ án chưa làm rõ được trọng số đánh giá điểm quá trình và điểm cuối cùng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.2

Viện cần liên tục rà soát các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá quá trình, như: hình thức, số lần, trọng số, tiêu chí, nội dung đánh giá, nhằm đảm bảo có thể nâng cao năng lực, kỹ năng của người học. Cần cung cấp đầy đủ thông tin và các tài liệu có liên quan trước mỗi học phần cho sinh viên về thời gian, phương thức, tiêu chí, trọng số và nội dung liên quan đến đánh giá, kết quả học tập, nhằm đảm bảo đạt được CDR về kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm, hồ sơ học tập, đồ án môn học...

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Điểm mạnh TC 5.3

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của CTĐT ngành KTĐTVT khá đa dạng bao gồm trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, hồ sơ học tập, đồ án môn học, thí nghiệm, thực hành, thực tập.v.v. Căn cứ quyết định ban hành quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/03/2014), điểm học phần được tổ hợp từ các điểm đánh giá bộ phận với trọng số: điểm chuyên cần (10%), điểm giữa kỳ (20%), điểm thi kết thúc học phần (70%). Với CTĐT tiếp cận CDIO, cách thức đánh giá sinh viên bám sát vào năng lực, đảm bảo chính xác, tin cậy, đưa thêm điểm đánh giá quá trình (hồ sơ học phần) vào thành phần điểm đánh giá với trọng số 20% và giảm trọng số điểm thi cuối học phần từ 70% xuống 50%. Nhà trường ban hành quy định về việc xây dựng ngân hàng đề thi, trong đó có bản đặc tả ngân hàng đề thi đảm bảo độ bao phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đảm bảo đánh giá đúng năng lực SV. Đề thi các học phần, môn học do các nhóm giảng viên giảng dạy thiết kế, biên soạn trên cơ sở nội dung các môn học, hướng tới đạt CDR, các đề thi này được thông qua Hội đồng khoa học của Viện đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, phạm vi ra đề và tính công bằng, sau đó nộp về Trung tâm Khảo thí quản lý (QĐ số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/02/2017) về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi học phần). Nhà trường đã ban hành quy định về công tác đánh giá về kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), theo đó việc đánh giá giữa kỳ được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính (test online) cho tất cả các học phần đại cương. Đặc biệt, Viện đã triển khai xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá thực hành/đồ án cho một số học phần thực hành/đồ án của CTĐT ngành KTĐTVT.

Hàng năm, Nhà trường luôn có kế hoạch thanh tra công tác coi thi, chấm thi để đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng. Ngoài ra căn cứ vào kết quả thi cuối kỳ, cũng như kết quả học tập của người học để tổ chức đánh giá về hiệu quả sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh

giá được áp dụng trong CTĐT, từ đó có kết luận nhằm rút kinh nghiệm trong kiểm tra đánh giá cho các năm tiếp theo. Đồng thời Viện căn cứ vào kế hoạch Nhà trường thực hiện rà soát tình trạng NH đề thi để có sự điều chỉnh kịp thời thông qua các sinh hoạt chuyên môn, thảo luận về phương pháp kiểm tra đánh giá, định hướng xây dựng đề thi và đánh giá công tác xây dựng đề thi.

Các qui định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học, xây dựng ngân hàng đề thi, quy trình công tác coi, chấm thi và trả quả thi được thông báo công khai đến người học thông qua nhiều phương thức khác nhau, giúp người học chủ động trong tiến trình học tập và có được kết quả phù hợp, công khai và tin cậy. Việc đánh giá kết quả học tập ở Trường ĐHV nhận được nhiều phản hồi tốt của người học và của các bên liên quan.

2. Điểm tồn tại TC 5.3

Một số môn học/học phần đại cương hoặc chuyên ngành có hình thức kiểm tra, đánh giá là trắc nghiệm trực tiếp trên máy tính, nên có thể gây khó khăn trong việc đạt được CDR về kỹ năng, năng lực tư duy, sáng tạo của người học. Một số quy trình đánh giá về hồ sơ học tập, bài thực hành, đồ án môn học được giao cho các giảng viên trực tiếp giảng dạy học phần đó đánh giá, cũng có thể gây ra sự mất công bằng trong kết quả đầu ra. Viện chưa tổ chức khảo sát và đánh giá một cách toàn diện về việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp về chất lượng, sự phù hợp của các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá với sự đặc thù của ngành học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.3

Cần rà soát lại hình thức kiểm tra, đánh giá là trắc nghiệm trực tiếp trên máy tính đối với mỗi môn học/học phần đại cương hoặc chuyên ngành, nhằm đảm bảo đạt được CDR về kỹ năng, năng lực tư duy, sáng tạo của người học. Cần có sự kiểm tra chéo trong quy trình đánh giá về hồ sơ học tập, bài thực hành, đồ án môn học giữa các giảng viên với nhau, nhằm tạo ra sự công bằng trong kết quả đánh giá. Viện cần phải tổ chức khảo sát và đánh giá một cách toàn diện về việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp về chất lượng, sự phù hợp của các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá với sự đặc thù của ngành học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.4

Nhà trường có quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá học phần theo các quy định tổ chức thi giữa và kết thúc học phần đúng theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy với hệ thống tín chỉ¹³. Trong đó, đối với điểm chuyên cần và điểm đánh giá giữa học phần,

¹³ (QĐ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/04/2013; QĐ số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014; QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017).

ngay sau khi kết thúc giảng dạy học phần, giảng viên phải thông báo điểm công khai cho sinh viên. Đối với điểm kết thúc học phần thì sau khi có kết quả điểm kết thúc học phần, Trung tâm ĐBCL cùng với các Khoa/Viện chỉ đạo nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo và thông báo công khai cho sinh viên trên trang thông tin của sinh viên, kết quả thông báo chậm nhất 15 ngày sau ngày thi kết thúc học phần. Đối với sinh viên thuộc hệ đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ thì điểm đánh giá học phần (bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kỳ) phải được thông báo công khai cho sinh viên trên tài khoản cá nhân. Kết quả điểm thông báo cho sinh viên chậm nhất 20 ngày sau ngày thi cuối kỳ, thông qua hệ thống phần mềm quản lý (CMC) người học tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi. Cùng với việc thông báo kết quả thi học phần đến sinh viên, nhà trường còn quy định về việc kiểm tra, điều chỉnh kết quả thi học phần. Theo đó, sinh viên được đề nghị kiểm tra lại điểm thi muộn nhất 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả điểm thi và kết quả điều chỉnh, sửa điểm học phần chuyển về Viện để công bố cho sinh viên muộn nhất là 30 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị.

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và người học. kết quả học tập của SV được Nhà trường thông báo kịp thời và công khai thông qua hệ thống website quản lý học tập của sinh viên, giúp người học tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi, đồng thời gửi giấy thông báo kết quả học tập và rèn luyện về gia đình để gia đình nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của sinh viên, nhằm hỗ trợ sinh viên cải thiện kết quả. Viện đã phân công cán bộ giảng dạy phụ trách các lớp sinh viên để nắm tình hình học tập và hỗ trợ sinh viên, yêu cầu các cố vấn học tập hỗ trợ người học đăng ký học đúng tiến độ, rà soát điểm tổng kết của sinh viên, lập danh sách sinh viên thuộc diện cảnh báo và tồn đọng để gửi cho trợ lý đào tạo tổng hợp. Viện tổ chức họp và đề xuất các phương án hỗ trợ sinh viên để cải thiện việc học tập thông qua hệ thống cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm.

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của SV, cựu SV cho thấy hầu hết các sinh viên đều hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập, về cơ chế các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện kết quả học tập trong mỗi học phần và toàn khóa học.

2. Điểm tồn tại TC 5.4

Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá, quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường tuy đã đầy đủ và được cung cấp công khai, kịp thời, tuy nhiên qua khảo sát cho thấy vẫn còn một số người học chưa nắm được quy định hoặc chưa tự xây dựng cho mình được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả của bản thân cho những giai đoạn tiếp theo. Phần mềm quản lý, thông báo điểm có lúc còn quá tải gây khó khăn cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.4

Nhà trường cần tiếp tục tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ cho người học nhằm nắm chắc các quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá, quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đồng thời có thể tự xây dựng cho mình được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của bản thân cho những giai đoạn tiếp theo. Nâng cao chất lượng/dung lượng Phần mềm quản lý, thông báo điểm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.5

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập đã được Trường Đại học Vinh hướng dẫn rõ ràng trong các Quy định, Hướng dẫn của Nhà trường về quy trình khiếu nại/phúc khảo, kiểm tra kết quả thi của người học¹⁴. Đơn đề nghị kiểm tra kết quả thi phải được gửi đến bộ phận một cửa trong vòng 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả, đơn sẽ được chuyển đến trung tâm ĐBCL xử lý. Thời gian kiểm tra kết quả không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn của SV. Nếu điểm sau kiểm tra cao hơn hoặc thấp hơn trước từ 1 điểm trở lên thì lãnh đạo Viện hoặc giám đốc trung tâm ĐBCL đề nghị một CB thứ 2 có cùng chuyên môn chấm lại. Kết quả cuối cùng do lãnh đạo Viện KTCN (hoặc trưởng bộ môn) ký xác nhận mới được công bố cho SV, muộn nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận đơn. Điểm sau kiểm tra là kết quả cuối cùng của đánh giá học phần

Các quy định về quy trình khiếu nại kết quả học tập được thông báo công khai đến SV thông qua nhiều hình thức như Chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa và trang thông tin điện tử của Trường và Trang thông tin cá nhân SV- Phần mềm CMC.

Trong quá trình học tập việc khiếu nại KQHT được thực hiện cụ thể đối với từng loại điểm số, như điểm quá trình, điểm thực hành, thực tập, hồ sơ học tập, đồ án môn học, bài tập lớn.v.v. Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của SV ngành KTĐT-VT rất ít và được giải quyết kịp thời, thoả đáng nếu có. Theo đó, trong giai đoạn từ năm 2017-2022 có 25 lượt sinh viên Viện khiếu nại kết quả bài thi. Tuy nhiên, chỉ có hai trường hợp sai điểm do sai phách và một trường hợp giảng viên chấm cộng cơ học sai với điểm sai là 5 điểm và điểm đúng là 6 điểm theo.

2. Điểm tồn tại TC 5.5

Còn một số SV chưa thực hiện đúng quy trình về khiếu nại kết quả học tập.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.5

Nhà trường nên tích hợp ý kiến khiếu nại của SV về kết quả học tập vào phần mềm tra cứu điểm trong cổng thông tin cá nhân của sinh viên.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Nhà trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Phương pháp và qui trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác,

¹⁴(QĐ số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/06/2016; QĐ số 300/QĐ-ĐHV ngày 24/4/2018; QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017; QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017)

công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng học phần; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; không ngừng đổi mới qui trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học. Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn. Viện và Nhà trường đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học, giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Tỷ lệ người học khiếu nại giảm thấp qua các năm.

Tuy nhiên, Viện chưa có đánh giá định lượng về mức độ phù hợp của các phương pháp KTĐG đã được triển khai áp dụng, để có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp. Một số quy định, tài liệu hướng dẫn thiết kế các công cụ, hình thức thi/kiểm tra còn cũ, chưa được rà soát điều chỉnh, chưa phù hợp với mục tiêu cần đánh giá và để tương ứng với mức độ đạt của CĐR của học phần; Các phương pháp kiểm tra đánh giá được nêu trong ĐCCT, CTDH của chuyên ngành KTĐT/VT chưa đa dạng, một số học phần bố trí thời gian, hình thức kiểm tra, đánh giá chưa phù hợp, khó có thể đạt được năng lực theo kỳ vọng, hoặc chưa thể tạo được điều kiện phát triển kỹ năng mềm của người học. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá ở ĐCCT của một số học phần chưa làm rõ tiêu chí để đánh giá, các thông tin còn ghi chung chung là thi viết, trắc nghiệm. Việc sử dụng phương pháp đánh giá trong một số học phần, nội dung đặc thù ngành chưa thống nhất. Phần đánh giá hồ sơ học tập, các học phần bài tập lớn, đồ án chưa làm rõ được trọng số đánh giá điểm quá trình và điểm cuối cùng. Một số môn học/học phần đại cương hoặc chuyên ngành có hình thức kiểm tra, đánh giá là trắc nghiệm trực tiếp trên máy tính, nên có thể gây khó khăn trong việc đạt được CĐR về kỹ năng, năng lực tư duy, sáng tạo của người học. Một số quy trình đánh giá về hồ sơ học tập, bài thực hành, đồ án môn học được giao cho các giảng viên trực tiếp giảng dạy học phần đó đánh giá, cũng có thể gây ra sự mất công bằng trong kết quả đầu ra. Viện chưa tổ chức khảo sát và đánh giá một cách toàn diện về việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp về chất lượng, sự phù hợp của các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá với sự đặc thù của ngành học. Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá, quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường tuy đã đầy đủ và được cung cấp công khai, kịp thời, tuy nhiên qua khảo sát cho thấy vẫn còn một số người học chưa nắm được quy định hoặc chưa tự xây dựng cho mình được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả của bản thân cho những giai đoạn tiếp theo. Phần mềm quản lý, thông báo điểm có lúc còn quá tải gây khó khăn cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả. Còn một số SV chưa thực hiện đúng quy trình về khiếu nại kết quả học tập.

Do vậy, Viện cần mời các chuyên gia đo lường đánh giá tập huấn cho cán bộ chuyên trách khảo thí và các GV về phương pháp đánh giá một cách định lượng, khoa học, với mức độ phù hợp và đảm bảo độ tin cậy của các phương pháp KTĐG kết quả học tập, nhằm đo lường mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Viện cần nghiên cứu điều chỉnh một số hình thức thi/kiểm tra phù hợp với đặc thù môn học, nhằm đảm bảo 100% các CĐR của học phần được đánh giá đầy đủ, chú trọng tăng các kỹ năng chung, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm và kết quả tự học của người học. Tăng số lượng các môn học/học phần có hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, phong phú hơn, đồng thời cần chú ý đến tiến trình học tập nhằm giúp người học đạt được năng lực

theo kỳ vọng và phát triển được kỹ năng mềm. Viện cần liên tục rà soát các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá quá trình, như: hình thức, số lần, trọng số, tiêu chí, nội dung đánh giá, nhằm đảm bảo có thể nâng cao năng lực, kỹ năng của người học. Cần cung cấp đầy đủ thông tin và các tài liệu có liên quan trước mỗi học phần cho sinh viên về thời gian, phương thức, tiêu chí, trọng số và nội dung liên quan đến đánh giá, kết quả học tập, nhằm đảm bảo đạt được CĐR về kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm, hồ sơ học tập, đồ án môn học... Cần rà soát lại hình thức kiểm tra, đánh giá là trắc nghiệm trực tiếp trên máy tính đối với mỗi môn học/học phần đại cương hoặc chuyên ngành, nhằm đảm bảo đạt được CĐR về kỹ năng, năng lực tư duy, sáng tạo của người học. Cần có sự kiểm tra chéo trong quy trình đánh giá về hồ sơ học tập, bài thực hành, đồ án môn học giữa các giảng viên với nhau, nhằm tạo ra sự công bằng trong kết quả đánh giá. Viện cần phải tổ chức khảo sát và đánh giá một cách toàn diện về việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp về chất lượng, sự phù hợp của các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá với sự đặc thù của ngành học. Nhà trường cần tiếp tục tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ cho người học nhằm nắm chắc các quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá, quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đồng thời có thể tự xây dựng cho mình được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của bản thân cho những giai đoạn tiếp theo. Nâng cao chất lượng/dung lượng Phần mềm quản lý, thông báo điểm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả. Nhà trường nên tích hợp ý kiến khiếu nại của SV về kết quả học tập vào phần mềm tra cứu điểm trong cổng thông tin cá nhân của sinh viên.

VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

1. Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.1

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn theo từng giai đoạn:

+ Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có có nội dung về phát triển nhân sự (bao gồm GV) (Mục 3.3.3. Về tổ chức và nhân sự Đến năm 2020, Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm, có cơ cấu hợp lý, có đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng. Chiến lược có “Phần 4 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020”

+ Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Vinh trong giai đoạn này.

Từ đó, Nhà trường cũng đã ban hành các Quy chế về công tác cán bộ như: Đề án vị trí việc làm (QĐ 1217 ngày 14/12/2018); Quy chế về tổ chức hoạt động Trường Đại học Vinh; Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh; Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GV; Quy định bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GVCC, GVC; Kế hoạch phát triển đội ngũ bao

gồm: tuyển dụng, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng... của các đơn vị hàng năm được cụ thể hóa, được phê duyệt

Từ quy định, chính sách của Nhà trường, hàng năm Viện KT&CN đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV theo các biểu mẫu của Nhà trường. Về phía Viện KT&CN, với quy mô đào tạo hiện nay (T11/2022) là 3.175 sinh viên chính quy và đảm nhận nhiệm vụ đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học. Tổng số CB, GV của Viện KT&CN, gồm có 38 GV cơ hữu và 3 chuyên viên, trong đó có 0 GS (chiếm 0 %), 2 PGS (chiếm 48.8%), 13 TS (chiếm 31.7%), 21 Th.S (chiếm 51.2%), 5 cử nhân, kỹ sư (chiếm 12.1 %). Bộ môn ĐTVT có 09 GV (05 TS, 04 ThS).

2. Điểm tồn tại TC 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ GV chưa thể hiện mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCĐ (chưa thể hiện rõ cơ sở nào đề xuất tuyển dụng thêm, đáp ứng quy mô đào tạo và các mục tiêu chiến lược về đào tạo, hay gắn kết như thế nào đến các mục tiêu chiến lược về đào tạo, NCKH, hay PVCĐ).

Nhà trường và Viện chưa làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và đưa ra các kiến nghị phù hợp để bổ sung nhân sự vào vị trí cần thiết. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Viện, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Viện chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi. Chưa có quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch chưa thể hiện đáp ứng/đạt hay chưa đạt kế hoạch đề ra. Trong các báo cáo tổng kết có phân tích các nguyên nhân của các tồn tại liên quan đến đội ngũ nhưng chưa có các giải pháp khả thi (do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan) để khắc phục những tồn tại này.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.1

Trong các giai đoạn tiếp theo, tiếp tục đánh giá và rà soát các chiến lược phát triển của Nhà trường, bao gồm cả đội ngũ GV theo quản trị hiện đại, thể hiện rõ mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCĐ cũng như sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Ở một mức độ nào đó, Nhà trường cũng đã có những hoạt động cụ thể nhằm triển khai chiến lược. Tuy nhiên nhìn tổng thể vẫn còn rời rạc, chưa mang tính hệ thống.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, Nhà trường và Viện cần làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Viện, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Viện chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh cần điều chỉnh để thể hiện đầy đủ các nội dung cốt lõi. Xây dựng quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn kèm các chế tài khi cần thiết.

Từ việc áp dụng quản trị hiện đại, bao gồm phân tích, đánh giá để đưa ra các chỉ số cốt lõi, cần liên tục đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm đáp ứng hay chưa đáp ứng chiến lược chung của Trường một cách tường minh hơn nhằm đưa ra các giải pháp khả thi cho những tồn tại của Nhà trường, bao gồm đội ngũ GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.2

Về phía Viện KT&CN, với quy mô đào tạo hiện nay (T11/2022) là 3.175 sinh viên chính quy và đảm nhận nhiệm vụ đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học. Tổng số CB, GV của Viện KTCN, gồm có 38 GV cơ hữu và 3 chuyên viên, trong đó có 0 GS (chiếm 0%), 2 PGS (chiếm 48.8%), 13 TS (chiếm 31.7%), 21 Th.S (chiếm 51.2%), 5 cử nhân, kỹ sư (chiếm 12.1%). Bộ môn ĐTVT có 09 GV (05 TS, 04 ThS). Tổng số lượng NH năm 2023 đại học chính quy năm 2023 ngành ĐT-VT là 123. Theo tính toán của Viện, tỷ lệ GV/NH của ngành KT ĐTVT là 1/8.98 (số liệu năm 2021-2022) (đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ Đại học hiện hành theo thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ GD&ĐT quy định).

Nhà trường ban hành, hướng dẫn chi tiết và triển khai: Quy định về chế độ làm việc đối với GV được thực hiện theo quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, trong đó có các quy định về quy đổi theo giờ chuẩn, hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo chuẩn; Quy định về khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên theo chuẩn, bao gồm: *giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác*. Theo quy định, trong một năm số giờ chuẩn định mức quy định theo chức danh tối thiểu là 200 giờ giảng dạy và 125 giờ NCKH, tối đa là 350 giờ giảng dạy, 350 giờ NCKH và các hoạt động chuyên môn khác với định mức giờ chuẩn là 100 đến 225 giờ/năm tương ứng với hệ số lương.

Phòng Tổ chức cán bộ, Trường ĐH Vinh là đơn vị giám sát khối lượng công việc của GV thực hiện hàng năm bằng việc quy đổi giờ chuẩn với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý.

Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lý để có biện pháp cải tiến chất lượng.

2. Điểm tồn tại TC 6.2

Dựa vào các báo cáo của Nhà trường, tổng số giờ giảng của đội ngũ GV Bộ môn ĐT-VT khá cao: cụ thể: Năm học 2021 (2.277); Năm 2019-2020 (1.214); Năm 2018-2019 (3.592); Năm 2017-2018 (3.222). Thống kê vượt giờ của từng GV bộ môn nhìn chung là cao cho hầu hết các GV từ 309 đến 603 giờ (số liệu năm 2021). Nhà trường chưa có các quy định, chính sách, và định lượng một cách rõ ràng, cụ thể với các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.2

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KDCLGD - ĐHQGHN

Nhà trường, Viện cần sử dụng kết quả đo lường khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên để giám sát chất lượng giảng dạy, NCKH và các công tác chuyên môn khác.

Rà soát chính sách nhằm bổ sung các nội dung, quy định và đo lường khối lượng công việc liên quan đến PVCD của đội ngũ GV phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường cũng như của từng đơn vị chuyên môn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh TC 6.3

Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV: Quy định tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng ngạch giảng viên: Số 1512/QĐ-ĐHV ngày 05/5/2015; Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giảng viên Trường Đại học Vinh: Số 1185/QĐ-ĐHV ngày 04/12/2018; Quy trình tuyển dụng giảng viên: Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016.

Đảng bộ và Nhà trường đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định, hướng dẫn về quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý (Số 29-HD/ĐU ngày 06/8/2019; Số 05 -NQ/ĐU ngày 10/10/2019); Quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của giảng viên, Trưởng/Phó Bộ môn (Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016); Quy định bổ nhiệm các chức danh GVC, GVCC, GS, PGS (Số 1113/QĐ-ĐHV ngày 03/10/2017; Số 292/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2018; Số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018).

Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm: 1) Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; 3) Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5) Lý lịch bản thân rõ ràng.

Quy định tuyển dụng bao gồm 9 điều: nguyên tắc và quy trình chung trong tuyển dụng, căn cứ tuyển dụng, điều kiện chung, điều kiện cụ thể đăng ký dự tuyển, hồ sơ đăng ký tuyển dụng, hội đồng tuyển dụng viên chức, xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức, cách tính điểm, hình thức và quy trình tuyển dụng viên chức.

Từ đó hàng năm ban hành kế hoạch tuyển dụng/đề án tuyển dụng cho đội ngũ GV (Số 03/KH-ĐHV ngày 09/02/2017; Số 03/ĐA-ĐHV ngày 08/3/2017; Số 132/ĐA-ĐHV ngày 07/02/2018).

Nhà trường thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí và truyền thông.

Kết quả thi tuyển được thông báo trên trang thông tin của Nhà trường.

Trong 5 năm qua, Viện KTCN đã tuyển dụng 05 cán bộ giảng dạy đáp ứng các tiêu chí đề ra.

2. Điểm tồn tại TC 6.3

Qua phỏng vấn các BLQ cho thấy ngành KTĐTĐVT đang gặp khó khăn trong vấn đề tuyển sinh. Nhà trường và Viện chưa có chính sách khả thi tăng số lượng người học cho CTĐT hoặc chuyển đổi ngành nghề đào tạo cũng như luân chuyển hay đào tạo bồi dưỡng nhằm tận dụng nguồn lực của đội ngũ GV ngành KTĐTĐVT hiện nay. Chính sách nhân sự nhìn chung chưa được đánh giá sâu sắc, toàn diện để có những cải tiến tốt hơn.

Trong giai đoạn đánh giá, Viện đã không tuyển dụng thêm cán bộ giảng dạy.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.3

Trường/Viện tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đánh giá chính sách nhân sự đáp ứng chiến lược phát triển của Trường và từng đơn vị một cách tổng thể theo hướng tận dụng nguồn lực hiện có và phát triển bền vững trong xu hướng thay đổi chung của xã hội cũng như của địa phương (phát triển ngành đào tạo mới, đóng các ngành khó tuyển sinh...).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 6.4

Năng lực của giảng viên của Nhà trường được quy định dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy (số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014; số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020), bao gồm tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng giảng viên.

Nhà trường ban hành sổ tay GV tổng hợp các quy định có liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chức danh nghề nghiệp, bao gồm nhiệm vụ, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng, và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn và nghiệp vụ. Ngoài ra Nhà trường còn có bảng mô tả vị trí việc làm cho từng vị trí, bao gồm đội ngũ GV.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể phương thức, quy trình đánh giá GV để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của CB-GV-NV năm 2017 và được điều chỉnh sửa đổi năm 2022. Nhà trường lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên website của Trường. Việc đánh giá giảng viên trong giai đoạn đánh giá được rà soát và điều chỉnh theo hướng tường minh hơn. Các tiêu chí cụ thể bao gồm: (1) Các tiêu chuẩn chung (chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong, lễ lối làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ phục vụ, phối hợp, hợp tác trong công tác); (2) Các tiêu chí thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao (giảng dạy, xây dựng, phát triển CTĐT và nhiệm vụ chuyên môn khác; NCKH; học tập và bồi dưỡng chuyên môn; tham gia các hoạt động tập thể).

GV còn được đồng nghiệp đánh giá thông qua các hoạt động dự giờ, thao giảng và được người học đánh giá thông qua khảo sát sinh viên về chất lượng giảng dạy của GV.

2. Điểm tồn tại TC 6.4

Trong báo cáo TĐG, Viện và CTĐT ngành KTĐTĐVT đã nhìn nhận Nhà trường chưa có yêu cầu cụ thể về năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế.

Trình độ ngoại ngữ và năng lực NCKH của các GV trong Viện chưa đồng đều.

Xem xét minh chứng liên quan đến kết quả đánh giá giờ giảng, có thể thấy công tác này được thực hiện còn khá sơ sài và chưa rõ nét. Báo cáo kết quả khảo sát NH được tổng hợp theo đơn vị, chưa có báo cáo kết quả khảo sát theo từng GV. Chưa có dữ liệu đối sánh cho từng học phần, từng GV theo giai đoạn, theo từng năm...

Nhìn tổng thể về năng lực của đội ngũ GV, hiện nay các năng lực cốt lõi của đội ngũ GV đa số được xác định một cách gián tiếp thông qua bằng cấp, quá trình tuyển dụng, chế độ tập sự, dự giờ và người học đánh giá...Dường như chưa có cách tiếp cận năng lực trực tiếp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.4

Trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường, Nhà trường có thể cân nhắc cách tiếp cận trực tiếp xác định hệ thống các năng lực của đội ngũ GV: từ vị trí việc làm đến tuyển dụng, tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng... đáp ứng sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường thay vì suy luận ngược như hiện nay. Từ đó sẽ xem xét cân nhắc bao gồm cả năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế (nếu phù hợp với Nhà trường).

Từ các hệ thống năng lực này, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và NCKH cho đội ngũ GV hoặc tuyển dụng mới GV cần đáp ứng các năng lực này.

Rà soát lại mục tiêu và sử dụng kết quả đánh giá dự giờ và đánh giá của NH một cách có ý nghĩa, bao gồm độ giá trị và độ tin cậy của thông tin thu được. Khi cần thiết, thay đổi cách thức và công cụ thu thập dữ liệu.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 6.5

Trong giai đoạn đánh giá, việc đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của GV chủ yếu được thực hiện trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng Bộ môn thông qua Kế hoạch phát triển năm học của các Bộ môn, nhu cầu đào tạo TS, nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, Tiếng Anh, các chứng chỉ theo chức danh nghề nghiệp, chức danh quản lý (an ninh quốc phòng, trung cấp/cao cấp lý luận chính trị...)... Trong từng giai đoạn và nhiệm vụ, có các khảo sát về vị trí việc làm, báo cáo tổng kết đánh giá công tác xây dựng và phát triển đội ngũ.

Nhà trường đã ban hành các văn bản :Quy chế đào tạo và bồi dưỡng (Số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021); Quy chế và điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm GVC, GVCC, PGS, GS (năm 2016 và sửa đổi năm 2017). Từ đó, Nhà trường lập kế hoạch và triển khai thực hiện công tác

đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ GV của toàn trường theo từng giai đoạn và cho từng năm, cụ thể: Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2016-2020, dự kiến nhu cầu đào tạo Tiến sĩ giai đoạn 2021-2025 (Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019), Kế hoạch đào tạo hàng năm (Công văn số 1524/ĐHV-TCCB ngày 25/12/2017, Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019...).

Từ các kế hoạch, Nhà trường tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho GV (nhiệm vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý cũng như cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo khác hoặc GV tự đào tạo bồi dưỡng thường xuyên thông qua nhiều hình thức (tham gia các Hội thảo khoa học ở các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước hoặc quốc tế).

Theo kế hoạch, năm 2023, Viện KTCN có thêm 05 nghiên cứu sinh bảo vệ luận án tiến sĩ.

Nhà trường đã giám sát các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng của GV như sau: GV được cử đi học các khóa đào tạo dài hạn trong và ngoài nước báo cáo quá trình đào tạo định kỳ, kết quả cũng như tiến độ học tập; Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị được phân công thực hiện việc giám sát, ghi nhận và tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của GV.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường cũng đã dành ngân sách cho các hoạt động đào tạo bồi dưỡng (Quy chế chi tiêu nội bộ các phiên bản 2015, 2016, 2017, và bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ). Theo báo cáo của Nhà trường, từ năm 2017-2021, Nhà trường đã chi 10,307.32 triệu đồng cho các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng cho toàn bộ đội ngũ CB-GV-CNV.

2. Điểm tồn tại TC 6.5

Về mặt quản trị, nghiên cứu minh chứng chưa cho thấy việc tích hợp nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của từng GV và kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng của Nhà trường theo hướng giúp Nhà trường đạt được sứ mạng và tầm nhìn thông qua các chỉ số cốt lõi, đơn vị thực hiện, kinh phí thực hiện, và các chế tài thực hiện (ví dụ, chưa có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên).

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV chưa được Nhà trường và Viện tiến hành đa dạng và thường xuyên, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CĐR của các học phần của CTĐT chuyên ngành.

Số liệu về kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng có xu hướng giảm trong giai đoạn đánh giá trong khi sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường thay đổi theo hướng định vị cao hơn dường như là chưa hợp lý.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.5

Việc khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ GV cần được tiến hành đa dạng và thường xuyên hơn bằng nhiều hình thức dựa trên hệ thống các năng lực của đội ngũ GV mà Nhà trường cần ban hành một cách tường minh; Sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, các giá

trị cốt lõi, và triết lý giáo dục (Năm 2030 sẽ là top 500 Châu Á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; Trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

Từ đó, từng cá nhân GV và Nhà trường phân tích, đánh giá tổng thể các năng lực cần phát triển cho từng cá nhân, từng đơn vị nhằm đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường làm cơ sở cho việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo tiếp cận năng lực bên cạnh các loại hình đào tạo bồi dưỡng theo quy định của các cơ quan quản lý.

Trường/Viện cần triển khai thực hiện đánh giá hiệu quả và khảo sát sự hài lòng của GV về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ hệ thống và thường xuyên hơn.

Nhà trường có thể rà soát và phân tích nguyên nhân kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng giảm và việc giảm kinh phí này có ảnh hưởng tới việc đạt được sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Nhà trường hay không.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.5: Đạt (mức 4/7).

6. Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.6

Về quy định, chính sách:

Trường đã xây dựng và ban hành các quy định, quy chế với các tiêu chí để đánh giá công việc của GV, NCV trong công tác giảng dạy và NCKH theo quy định hiện hành, cụ thể: Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (Quyết định 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021); Quy chế về thi đua khen thưởng (Số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015); Quy định về đánh giá xếp loại cán bộ (A,B,C,D) (Số 63/QĐ-ĐHV ngày 23/01/2017 và Số 2736/QĐ-ĐHV ngày 22/11/2021).

Các quy định được lấy ý kiến rộng rãi toàn trường hay thông qua các buổi họp khoa, của các đơn vị.

Về triển khai thực hiện:

Từ năm 2022, dựa trên các kế hoạch đã đăng ký của từng GV, Nhà trường triển khai đánh giá kết quả công việc của CB - GV - NV thông qua hệ thống quản lý online trên phần mềm (có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học... hàng tháng.

Đánh giá kết quả công việc cuối năm được thực hiện theo ba cấp: GV tự đánh giá và đối sánh với kế hoạch đề ra đầu năm, bộ môn đánh giá và, Nhà trường xét duyệt thông qua Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng: *Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng*. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, thu nhập tăng thêm.

Trong giai đoạn đánh giá, GV của ngành KTĐTĐVT hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy theo kế hoạch năm học: 100% GV ngành KT ĐTVT hoàn thành hoặc vượt mức thực hiện giờ chuẩn NCKH và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ; Kết quả đánh giá

**Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viên
thông của Trường ĐH Vinh**
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

viên chức hằng năm giai đoạn 2017-2022 cho thấy 100% GV ngành KT ĐTVT được xếp loại lao động tiên tiến trở lên. *Về mức độ hài lòng:*

Trong giai đoạn đánh giá, không có trường hợp phàn nàn, khiếu nại về quản trị công việc.

Thông tin phỏng vấn từ các BLQ cho thấy trước đây Nhà trường áp dụng hình thức quản trị công việc theo các quy định của Nhà nước, còn mang tính cào bằng và ít có động lực cho GV phấn đấu. Tuy nhiên từ năm 2020 Nhà trường rà soát và điều chỉnh quản trị theo kết quả công việc mới theo hướng tích cực và góp phần tạo động lực phấn đấu cho GV. Quy định mới cũng không còn hạn chế tỷ lệ khen thưởng.

2. Điểm tồn tại TC 6.6

Kết quả công việc của đội ngũ GV chưa đồng đều về giảng dạy và NCKH. Cũng như các tồn tại đã ghi nhận ở các tiêu chuẩn trước, nhiệm vụ PVCĐ của đội ngũ GV chưa được quy định, ghi nhận và đánh giá.

Chưa có kênh thông tin chính thức lấy ý kiến hài lòng về quản trị theo công việc của đội ngũ GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.6

Cần có biện pháp hiệu quả hơn để cân đối các nhiệm vụ của GV (trao đổi, thảo luận về kế hoạch phát triển chuyên môn trong bộ môn, phát triển tinh thần hợp tác giữa các GV trong bộ môn).

Chuẩn hóa đo lường kết quả công việc trong lĩnh vực PVCĐ của đội ngũ GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.6: Đạt (mức 4/7).

7. Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 6.7

Về chính sách:

Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kì các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KH-CN, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVC, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường:

- Trong kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có *Mục B. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (trang 16-21)*

- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 có *Phần 3.3. Mục tiêu chiến lược; Mục 3.3.2. Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ*

- Kế hoạch chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2025 (Số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018)

Từ đó, Nhà trường ban hành các quy định triển khai công tác NCKH cho đội ngũ GV, cụ thể: Quy định về quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Vinh (Số

480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 và Số 2345/QĐ - ĐHV ngày 09/9/2022); Quy định về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của trường Đại học Vinh (Số 2345/ QĐ - ĐHV ngày 09/9/2022)

Về triển khai thực hiện:

Nhà trường thành lập Ban kế hoạch xây dựng kế hoạch triển khai chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2018-2025 và Ban hành kế hoạch triển khai chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (Số 1069/QĐ-ĐHV ngày 06/11/2018). Nhà trường đã ban hành các công văn triển khai việc thành lập nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh (số 1277/QĐ-ĐHV 22/12/2018), Quyết định về việc phân bổ chỉ tiêu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của web of science hoặc scopus các năm (số 3510/QĐ-ĐHV ngày 23/12/2019, Số 159/QĐ-ĐHV ngày 21/01/2021).

Nhà trường có chính sách khen thưởng với công trình nghiên cứu được đăng ký độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín từ kinh phí của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2022, Nhà trường ban hành chính sách khen thưởng mới, với mức kinh phí hỗ trợ cao hơn (100 triệu cho bằng độc quyền sáng chế, 60 triệu cho giải pháp hữu ích, 50-30 triệu/bài báo quốc tế theo phân loại cụ thể). Với từng GV, đăng ký và thực hiện các hoạt động NCKH hàng năm. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập rõ ràng, trong đó có quy định số giờ NCKH cho các giảng viên theo hệ số lương với nhóm 3 định mức mà giảng viên có thể lựa chọn.

Đây là các cơ sở để Nhà trường giám sát các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV.

Về kết quả thực hiện:

Trong giai đoạn đánh giá, Viện và Bộ môn ĐT-VT đã có những thành tích tốt về NCKH:

<i>Số lượng bài báo khoa học</i>	<i>Số lượng bài báo khoa học thuộc danh mục ISI</i>	<i>Số lượng hội thảo KH Quốc tế</i>	<i>Số lượng Tạp chí trong nước</i>	<i>Số lượng sách/Giáo trình</i>	<i>Số lượng Đề tài NCKH</i>
57	33	7	17	3	19

Kết quả đánh giá về NCKH của đội ngũ GV được giám sát và đánh giá hàng năm.

2. Điểm tồn tại TC 6.7

Chiến lược của Nhà trường cũng chưa thể hiện việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường/sứ mạng, tầm nhìn của Viện/Bộ môn cũng như của mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành KTĐTVT một cách hệ thống. Tìm hiểu minh chứng cho thấy Nhà trường đã có phân bổ chỉ tiêu về NCKH cho các đơn vị. Tuy nhiên trong các báo cáo tổng kết năm học chưa thấy so sánh kết quả NCKH đạt được so với kế hoạch như giờ giảng dạy (giờ chuẩn, giờ miễn giảm, giờ phải thực hiện và giờ đã thực hiện).

Kết quả NCKH của Bộ môn ĐT-VT còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia cũng như chuyển giao tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp trong thực hiện các công trình NCKH.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.7

Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, Nhà trường cần có quy định chính thức về việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV để cải tiến chất lượng đáp ứng khát vọng của Nhà trường thông qua sứ mạng và tầm nhìn.

Đội ngũ GV ngành ĐT-VT cần tăng cường sự phối hợp với đồng nghiệp trong và ngoài nước để hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành, hợp tác nghiên cứu.

Nhà trường và Viện cần có giải pháp và chiến lược tăng nguồn thu từ NCKH và thương mại hóa sản phẩm NCKH; cần có chính sách và khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.7: Đạt (mức 5/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6

Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả tốt trong tương quan chung của Nhà trường. Tuy nhiên, Nhà trường/Viện chưa có cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV theo hướng thu hút nhân tài, tạo nguồn và phát triển đội ngũ GV chất lượng cao tương xứng với sứ mạng và tầm nhìn; chưa thật sự có quy định, chính sách đánh giá theo tiếp cận năng lực (một cách trực tiếp) để đào tạo, bồi dưỡng; chưa có chính sách, triển khai và đánh giá toàn diện về PVCĐ; định mức NCKH và khối lượng công việc khác của GV chưa phù hợp; chính sách và cơ chế cho NCKH và chuyển giao công nghệ/thương mại hóa sản phẩm mới được triển khai (dù chưa theo kịp các chính sách này ở các trường đại học cùng mức khát vọng, định vị trong tương lai) nên chưa có nhiều tác động đến năng lực và năng suất NCKH của Trường và Viện trong giai đoạn đánh giá; chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh và liên ngành; chưa có các dự án hợp tác, liên kết với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

Vì vậy, Nhà trường/Viện tiếp tục phát huy các điểm mạnh, cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCĐ; tiếp tục rà soát, đánh giá chính sách, cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (c) cần có chính sách, cơ chế hiệu quả để hợp tác và liên kết với doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

1. Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh qua các giai đoạn: Giai đoạn 2006-2015; Giai đoạn 2011-2020 (ban hành tháng 7 năm 2011); Giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 (số 1278/QĐ-ĐHV, 28/12/2018; Chiến lược phát triển Lĩnh vực sư phạm 2018-2022, tầm nhìn 2030 (Số 1047/QĐ-ĐHV, 30/10/2018); Nghị quyết của Đảng Bộ trường về phát triển đội ngũ (số 10-NQ/ĐU, 7/11/2022). Nhà trường có Đề án vị trí việc làm gần nhất là năm 2018 (số 1217/QĐ-ĐHV, 14/12/2018). Trong đề án có quy hoạch đội ngũ nhân viên văn phòng Viện Kỹ thuật và Công nghệ (phụ trách trực tiếp đào tạo ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông) là 4 nhân viên.

Theo phỏng vấn, số lượng nhân viên làm việc tại các văn phòng khoa, hỗ trợ tư vấn người học (cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp), thư viện, phòng thí nghiệm - thực hành, bộ phận CNTT hiện nay đủ về số lượng để hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng

2. Điểm tồn tại TC 7.1

Tỷ lệ nhân viên hiện nay trên tổng số biên chế của Nhà trường gần 30% (số nhân viên là 315, tổng số toàn trường là 1046, giảng viên 731/1046) là tương đối cao trong mặt bằng chung của các trường đại học Việt Nam.

Việc phân tích dữ liệu về nhân viên trên cơ sở công việc thực tế hiện tại còn chưa rõ nét nên cơ sở dự báo về nguồn nhân lực cho đội ngũ nhân viên của trường nói chung và ngành Luật nói riêng (Đề án vị trí việc làm chưa đưa ra căn cứ để phân tích sâu về dữ liệu liên quan) còn chưa thật chắc chắn. Việc đưa ra / dự báo số lượng nhân viên cần tuyển hằng năm cho các vị trí việc làm là chưa hoàn toàn thuyết phục (chưa dựa vào phân tích dữ liệu liên quan)

Có chính sách thu hút tuyển dụng phát triển đội ngũ nhưng chủ yếu là nhằm vào giảng viên, mức độ quan tâm đến đội ngũ nhân viên còn chưa cao (Quy chế chi tiêu nội bộ Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016).

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa thuyết phục về đảm bảo tính ổn định lâu dài sau khi tuyển dụng dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực. Đề án Vị trí việc làm ban hành từ năm 2018 chưa được cập nhật, không phù hợp với các BV cấp trên (Nội dung trong đề án soi chiếu theo điều lệ trường đại học, hiện nay không còn hiệu lực). Đề án VTVL phải được Nghị quyết HĐT thông qua trước khi ban hành.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.1

Đề án việc làm cần phải được cập nhật phù hợp với việc thích ứng của các hoạt động Nhà trường trong giai đoạn mới: Đề án việc làm 2018 là quá xa bây giờ, các nội dung lạc hậu cần phải điều chỉnh lại để làm cơ sở pháp lý cho tuyển dụng (đề án VTVL năm 2018 có tổng gần 1200 người, nhưng hiện tại chỉ có 1046 người). Các dữ liệu trong đề án đưa ra cần có cơ sở và logic (2 Khoa tương đồng về GV, quy mô nhưng tỷ lệ nhân viên văn phòng khoa/ GV có sự khác biệt, thể hiện chưa phản ánh hiệu quả vị trí việc làm: Khoa Kinh tế là 3 nhân viên/67 GV; khoa Xã hội và nhân văn là 4 nhân viên/62 GV).

Hàng năm, Nhà trường cần phân tích dữ liệu về nhu cầu công việc, về mối quan hệ giữa nhu cầu công việc nhân lực đáp ứng, phân tích tỷ lệ số lượng người học ngành / nhân viên, cần triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động về người học của các ngành như hiện nay.

Hàng năm Trường, Viện cần tổ chức triển khai lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên tại các vị trí việc làm. Dữ liệu này là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy của phân tích và dự báo. Trên cơ sở đó đưa ra các vị trí kèm theo số lượng cần tuyển, đưa về các đơn vị để họ căn cứ đăng ký, sau đó Nhà trường phê duyệt. Có chính sách phát triển thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên có chất lượng, chứ không riêng gì cho khối giảng viên (Trong chiến lược Nhà trường, chỉ tập trung vào phát triển giảng viên).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh TC 7.2

Nhà trường có quy định về các tiêu chí tuyển dụng, tuyển chọn viên chức, lao động hợp đồng (Số 1128/QĐ-ĐHV, 26/9/2016; Số 3276/QĐ-ĐHV, 21/10/2013); Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên dựa vào các quy định tiêu chuẩn viên chức chung của Nhà nước (Điều 59, quy chế Tổ chức và hoạt động của trường, số 06/NQ-HĐT, 12/5/2021; số 1016/QĐ-ĐHV, 22/10/2018). Đảng ủy trường có quy định về các tiêu chuẩn và nguyên tắc trong việc lựa chọn để luân chuyển cán bộ (số 06-QĐ/ĐU, 27/02/2023). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đội ngũ nhân viên được xác định và thực hiện công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức trong đó có trên trang thông tin điện tử của trường. Nhà trường có thông báo công khai: Về tuyển viên chức hằng năm 2017, 2018, 2019, ... kèm theo tiêu chí căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị và Hiệu trưởng phê duyệt (Số 34/TB-ĐHV, 30/6/2017; Số 50/TB-ĐHV, 3/4/2018; số 178/TB-ĐHV, 22/10/2019); Về kết quả tuyển hằng năm (Số 87/ĐHV, 21/5/2018, kết quả tuyển viên chức năm 2018). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức được công bố trong thông báo tuyển dụng. Hiện tại, ngành KTĐTĐVT được hỗ trợ của nhân viên trong đó số nhân viên văn phòng Viện KT&CN là 01, số cố vấn học tập hoặc chủ nhiệm lớp là 06, Số nhân viên thí nghiệm của ngành 03, số nhân viên thư viện của trường là 22, số nhân viên CNTT của trường là 16, quy mô sinh viên ngành là 106.

2. Điểm tồn tại TC 7.2

Nhà trường chưa ban hành quy định riêng về tuyển dụng nhân viên đặc thù (CNTT, thư viện, y tế...), chủ yếu dựa vào quy định chung của Nhà nước về tuyển dụng mà chưa chi tiết hóa cụ thể từng vị trí riêng của Nhà trường (Quy định của Nhà nước về tuyển dụng áp dụng cho phạm vi rộng, đối tượng rộng, mang tính khái quát). Theo tài liệu minh chứng hiện có, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm kéo dài thời gian công tác khi hết tuổi quản lý đối với GS,

PGS (Nghị định 50) chưa được cập nhật (GS và PGS không quá 5 năm tính từ khi hết tuổi quản lý, TS không kéo dài nếu không phải là đặc thù).

Qua minh chứng hiện có, Trường và Viện chưa triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp mang tính lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động nhu cầu người học về các ngành như hiện nay.

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc, chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa có cơ sở đảm bảo tính ổn định lâu dài, dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.2

Cần phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên phục vụ với bộ dữ liệu có độ tin cậy thông qua việc khảo sát: thị trường, quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu tổng thể toàn Trường và từng chương trình đào tạo; có chính sách thu hút, tuyển dụng đội ngũ nhân viên phục vụ có trình độ, hiệu quả công việc

Cần cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước thành tiêu chí của Trường đối với nhân viên ở từng vị trí để việc tuyển dụng sát với vị trí cần tuyển hoặc điều chuyển.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 7.3

Nhà trường có ban hành quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường (số 929/QĐ-ĐHV, ngày 24/8/2017), có mẫu phiếu đánh giá viên chức để các đơn vị thực hiện.

Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá xếp loại viên chức vào cuối năm học, có quyết định về công nhận thi đua khen thưởng hằng năm Số 1198/QĐ-ĐHV, số 974/QĐ-ĐHV, Số 3925/QĐ-ĐHV). Trường có quy định các mức để đánh giá kết quả công việc hằng tháng, hằng năm và lượng hóa bằng điểm để xếp loại viên chức và xét thu nhập tăng thêm hằng tháng cho người lao động (Quy chế chi tiêu nội bộ). Hiện tại, trình độ của nhân viên của ngành KTĐTĐTVT trong Viện KT&CN là 02 thạc sỹ, 01 cử nhân.

2. Điểm tồn tại TC 7.3

Quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí, một cách tổng thể để quy định Đánh giá năng lực chung và năng lực riêng của nhân viên (năng lực nhân viên bao gồm các thành tố: trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ...) tại các vị trí công việc chưa được Nhà trường quy định một cách tổng thể. Nếu chỉ căn cứ vào việc đánh giá xếp loại nhân viên hằng năm thôi thì chưa đủ để phân loại được năng lực của nhân viên (Kết quả xếp loại VC hằng năm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học chứ chưa thay thế được năng lực của nhân viên). Trường chưa có qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ, hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển

dụng, giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên. Nhà trường chưa phân loại được nhân viên theo tiêu chí năng lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.3

Nhà trường cần có quy định bộ tiêu chí để đo năng lực của nhân viên. Bộ tiêu chí này cần được lượng hóa và lấy ý kiến bộ tiêu chí này qua các bên có liên quan. Trường cần bổ sung văn bản quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý phục vụ (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 7.4

Nhà trường có chiến lược và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (19/KH-ĐHV, 26/7/2016); Có NQ Đảng ủy về phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức giai đoạn 2022-2030 (số 10-NQ/ĐU ngày 7/11/2022); Có Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức (số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021). Nhà trường có thực hiện hằng năm việc đào tạo bồi dưỡng (626/QĐ-ĐHV, 17/9/2019). Nhà trường thực hiện kế hoạch bồi dưỡng theo năm học các buổi tập huấn cho nhân viên (44/KH-ĐHV, 22/10/2018). Có phân bổ kinh phí cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm cho Cán bộ công nhân viên chức. Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được bồi dưỡng của Viện KT&CN là 26 trên tổng số lượt nhân viên được bồi dưỡng của trường là 453.

2. Điểm tồn tại TC 7.4

Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên chưa được Nhà trường thực hiện một cách bài bản, chủ yếu tập trung cho giảng viên, nhân viên hỗ trợ còn khiêm tốn. Bồi dưỡng hằng năm tập trung vào chính trị, quản lý,... dành cho cán bộ quản lý trong trường, nhân viên học tập bồi dưỡng chuyên môn theo đúng vị trí mà mình đang đảm nhận còn ít. Những nhân viên chuyên môn đặc thù như thư viện, phòng thanh tra pháp chế, sở hữu trí tuệ, chưa được đào tạo bài bản.

Kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ của nhân viên hằng năm chưa nhiều, và chưa cân đối so với đào tạo bồi dưỡng của GV (Bảng tổng hợp chi đào tạo bồi dưỡng năm 2018-2023, ngày 10/4/2023: Hằng năm chỉ 0,18%-0,52% cho đào tạo bồi dưỡng là chưa nhiều, nhưng ngay trong số này, phần chi cho ngắn hạn (phục vụ nhân viên) chiếm tỷ trọng không cao).

Hằng năm, Nhà trường có tổ chức các hội nghị tập huấn về nghiệp vụ trên diện rộng mang tính đại trà toàn trường chứ không mang tính chất chuyên đề sâu về từng vị trí công việc, nên hiệu quả bồi dưỡng chuyên môn chưa cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.4

Nhà trường cần thực hiện một cách bài bản việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ nhân viên hằng năm để có cơ sở thuyết phục đưa ra số lượng và từng vị trí cần bồi dưỡng nhân viên. Trường, Viện cần triển khai thực hiện khảo

sát nhu cầu và sự hài lòng của nhân viên về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; cần tăng cường các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên đề về công tác quản lý thay vì chỉ có các lớp chung mang tính đại trà. Nhà trường cần bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên thư viện đáp ứng NĐ 93/2020/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật thư viện (Điều 14, mục 4 – “người làm công tác thư viện phải đảm bảo các yêu cầu”; trên 70% Nhân viên có chứng chỉ về nghiệp vụ CNTT- thông tin thư viện). Nhà trường cần đưa vào danh mục bồi dưỡng nhân viên ngắn hạn và dài hạn vào kế hoạch năm học kèm theo kinh phí dự kiến. Cần tăng tỷ lệ kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng nhân viên, nhất là kinh phí cho dài hạn. Cần đánh giá hiệu quả của việc bồi dưỡng nhân viên hằng năm. Cần đầu tư nâng cao trình độ đội ngũ tương xứng với trường trọng điểm quốc gia và có nhiều khát vọng như đã tuyên bố (Năm 2030 sẽ là top 500 châu Á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.5

Nhà trường có quy định về công tác thi đua khen thưởng, trong đó có quy định về khối lượng công việc hoàn thành ở các mức tương ứng với các hình thức khen nhằm đánh giá hiệu quả và khích lệ cán bộ viên chức cống hiến làm việc (số 2864/QĐ-ĐHV, ngày 2/12/2021). Nhân viên các đơn vị được giao việc theo chức năng nhiệm vụ và được nhận xét đánh giá hàng tháng, hàng năm qua các mức A (hoàn thành xuất sắc công việc), B (hoàn thành tốt công việc), C (hoàn thành công việc), D (không hoàn thành công việc). Tiêu chí cho các mức A, B, C, D được thể hiện trong quy định về việc đánh giá xếp loại viên chức (điều 5, số 929/QĐ-ĐHV, ngày 24/8/2017).

Nhà trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho nhân viên, có đánh giá hoàn thành ở các mức và không hoàn thành ở các mức khác nhau hằng tháng và hằng (có đánh giá xếp loại A, B, C, D hàng tháng, hàng năm, kèm theo mức khen thưởng cho tập thể và cá nhân (310/QĐ-ĐHV, ngày 01/8/2020), có quy định về khen thưởng (điểm cộng) và xử phạt (điểm trừ) để tính điểm xét thu nhập tăng thêm hàng tháng và được dùng trong chi tiêu nội bộ của trường (Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016). Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được khen thưởng (từ giấy khen trở lên) của Viện KT&CN là 5.

Qua phỏng vấn, bộ phận hỗ trợ được tham gia góp ý trong quá trình đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng về quản trị theo công việc của trường.

2. Điểm tồn tại TC 7.5

Trường chưa có văn bản qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ/ hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng; giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Qua nghiên cứu hồ sơ, qua phỏng vấn các hoạt động của nhân viên trong các văn bản chưa thể hiện rõ về hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng, một số nhân viên chưa tham gia góp ý trong quy định đánh giá hiệu quả công việc.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.5

Nhà trường cần ban hành quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ nhân viên (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

Nhà trường có 2 hệ thống trực tiếp hỗ trợ sinh viên là giáo viên chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập. Qua phỏng vấn, Trường nên có chế độ cụ thể hơn, đặc biệt là ứng dụng cải cách hành chính, CNTT để thúc đẩy và tăng hiệu quả hoạt động cố vấn học tập.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

Tuy nhiên, đề án vị trí việc làm chỉ mang tính mô tả công việc, chưa rõ việc phân tích làm cơ sở để chỉ ra số lượng nhân viên cho các vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển chưa được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc chưa phản ánh đầy đủ năng lực nhân viên. Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên chưa được Nhà trường/Viện thực hiện một cách bài bản.

Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Viện cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

1. Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 8.1

Thực hiện Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học cùng các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT¹⁵, Trường xây dựng Đề án tuyển sinh đại học theo từng năm¹⁶. Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm với đầy đủ các thông tin: ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức và thời gian đào tạo, phương thức tuyển sinh, nội dung thi tuyển, điều kiện dự thi, đối tượng và chính sách ưu tiên. Ngành KT&TVT với mã ngành 7620301, được cấp phép mở ngành theo Quyết định số 7303/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2001. Từ năm 2022, chương trình sử dụng 04 phương thức tuyển sinh gồm: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường; xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT; xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ); xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực của ĐHQG Hà Nội. Ngành KT&TVT sử dụng 4 tổ hợp xét tuyển gồm: A00 (Toán, Vật lý, Hoá), B00 (Toán, Sinh học, Hóa học), D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh), B08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh). Những quy định này được nêu rõ ràng, chi tiết tại Đề án và Thông báo xét tuyển trình độ đại học hàng năm¹⁷.

Bảng 8.1. Tình hình nhập học của người học ngành KT&TVT trong giai đoạn đánh giá

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển
Năm 2018 - 2019	15	10	10
Năm 2019 - 2020	22	21	21
Năm 2020 - 2021	17	16	16
Năm 2021 - 2022	41	41	41
Năm 2022 - 2023	37	36	36

Chính sách và thông báo tuyển sinh được công bố công khai trong Đề án tuyển sinh, trên website và fanpage Trường/Viện. Hàng năm, Trường/Viện xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh gồm: thông báo tuyển sinh, poster truyền thông tuyển sinh, video tuyển sinh được đăng tải trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường ĐH Vinh/Viện, trường THPT, nhóm facebook, zalo của học sinh và phụ huynh các lớp khối 12 của 3 tỉnh: Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá¹⁸; hoạt động livestream tư vấn tuyển sinh được triển khai đồng bộ trong toàn trường.

¹⁵ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

¹⁶ Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021. số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

¹⁷ Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021; số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022; Chi tiêu và ngưỡng xét tuyển đại học hệ chính quy hàng năm.

¹⁸ <https://viennnvn.vinhuni.edu.vn/dao-tao/khung-chuong-trinh-dao-tao/nganh-nuoi-trong-thuy-san> ; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

Giai đoạn 2018-2022, Trường dành kinh phí 7.819.17 tỷ đồng cho hoạt động tuyển sinh và truyền thông tuyển sinh trong và ngoài nước.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức họp đánh giá, rà soát công tác tuyển sinh¹⁹. Hội đồng tuyển sinh tiến hành lấy ý kiến của các thành viên về kết quả công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; kết quả thí sinh đăng ký xét tuyển; kết quả thí sinh nhập học; ... Phòng CTCT-HSSV thực hiện khảo sát người học, phụ huynh về công tác tuyển sinh, truyền thông tuyển sinh. Số liệu phản hồi của các bên liên quan về công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh, quy trình nhập học, hướng dẫn nhập học cho tân sinh viên được thu thập làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học sau²⁰.

Trường xây dựng mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Quy chế chi tiêu nội bộ của trường xây dựng nội dung chi cho hoạt động tư vấn, tạo nguồn tuyển sinh. Từ năm 2022, Trường đưa mã QR code sử dụng trong việc quảng bá thông tin tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh.

2. Điểm tồn tại TC 8.1

Trường chưa đánh giá kết quả tuyển sinh đối với đối tượng được tuyển từ bậc phổ thông chuyên tại trường. Nội dung liên quan đến dự báo nhu cầu nguồn nhân lực mới chỉ được thể hiện tại Kế hoạch phát triển chiến lược Trường ĐHV giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030. Trường chưa sử dụng hiệu quả trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá tuyển sinh.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.1

Hội nghị tổng kết tuyển sinh hàng năm cần bao quát, phân tích sâu hơn công tác truyền thông hướng tới đối tượng học sinh bậc phổ thông trung học của trường. Trường/Đơn vị đào tạo cần xây dựng báo cáo riêng, cụ thể về dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của ngành để làm căn cứ xây dựng chính sách tuyển sinh trúng đích hơn. Trường cần tận dụng website thông tin điện tử của tỉnh Nghệ An cho công tác truyền thông, giới thiệu về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 8.2

¹⁹ Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

²⁰ Số liệu khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm.

Tiêu chí, phương pháp tuyển sinh tuân thủ đúng hướng dẫn và quy định của Bộ GD&ĐT²¹, Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường²². Những nội dung này được xác định rõ ràng, nêu chi tiết tại Đề án tuyển sinh²³, Thông báo tuyển sinh hàng năm²⁴. Đề án tuyển sinh ghi rõ đối tượng, điều kiện tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh. Thí sinh đảm bảo các điều kiện quy định tại Đề án tuyển sinh sẽ được đăng ký xét tuyển vào CTĐT cũng như hưởng các chế độ chính sách ưu tiên về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Số liệu trúng tuyển, nhập học được công bố công khai, theo đó, số lượng nhập học của ngành KTĐTVT trong giai đoạn đánh giá như sau:

Bảng 8.2. Thống kê số lượng người học ngành KTĐTVT trong giai đoạn đánh giá

Năm học	Chỉ tiêu theo đề án	Số trúng tuyển	Năm nhất	Năm hai	Năm ba	Năm tư	Năm tiếp theo	Tổng số
2018	50	10	10	8	8	8	8	8
2019	50	21	18	16	16	16		16
2020	50	16	16	13	13			13
2021	50	41	36	34				34
2022	50	36	36					36

Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học được thành lập cho mỗi đợt tuyển sinh, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tuyển sinh theo đúng quy chế, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp rà soát, đánh giá kết quả, tiêu chí tuyển chọn người học nhằm rút kinh nghiệm, đồng thời đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan cho năm tuyển sinh tiếp theo²⁵.

2. Điểm tồn tại TC 8.2

Nhà trường chưa có quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Trường chưa sử dụng Đề án tuyển sinh là những văn bản chính thống, được đăng tải trên trang ba công khai của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT làm kênh tham chiếu để đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.2

²¹ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

²² Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

²³ Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

²⁴ Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021, số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022.

²⁵ Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

Trường cần sớm hoàn thiện và ban hành quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học để làm cơ sở cho việc rà soát, điều chỉnh chính sách tuyển sinh cũng như phương pháp, tiêu chí tuyển chọn người học. Trường tham khảo Đề án tuyển sinh của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT làm căn cứ đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, từ đó đưa ra dự báo chỉ tiêu chính xác hơn với CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.3

Ở cấp Trường, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học²⁶. Cấp Viện có chức năng theo dõi, đánh giá kết quả học tập, khối lượng học tập của người học căn cứ theo hệ thống văn bản của trường. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm cùng cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến chịu trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn người học thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo; theo dõi tiến độ, khối lượng học tập, chuyên môn của người học^{27,28}.

Nhà trường ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ²⁹, Quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực³⁰, Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ³¹, Quy định về rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo³², Quy định về việc đổi mới phương thức tổ chức hoạt động và trao giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học³³; Quyết định ban hành CTĐT³⁴; Cẩm nang sinh viên để điều hành các hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập, nghiên cứu khoa học, cảnh báo học vụ, kết quả học tập của người học. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và nghiên cứu của người học, giúp họ lựa chọn phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, lập kế hoạch và hoàn thành nhiệm vụ phù hợp với điều kiện của bản thân.

Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được Trường/Viện cập nhật, lưu trữ trên phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart. Giáo viên chủ nhiệm lớp phối hợp cùng giáo viên giảng dạy theo dõi, giám sát tiến độ học tập của người học; đôn đốc, nhắc nhở sinh viên hoàn thành kế hoạch học tập; định kỳ tổ chức họp lớp, trao đổi, nắm bắt yêu

²⁶ Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường số 428/QĐ-DHV ngày 21/4/2016, số 2396 ngày 06/9/2019.

²⁷ Quyết định số 2534/QĐ-DHV ngày 29/9/2011, số 3814/QĐ-DHV ngày 10/12/2012, số 3377/QĐ-DHV ngày 31/12/2021.

²⁸ Danh sách đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo các lớp hàng năm; Danh sách đội ngũ trợ lý đào tạo trực tuyến năm 2022.

²⁹ Số 868/QĐ-DHV ngày 02/4/2013.

³⁰ Số 1262/QĐ-DHV ngày 13/11/2017.

³¹ Số 991/QĐ-DHV ngày 25/3/2014.

³² Số 1422/DHV-ĐT ngày 9/11/2022

³³ Số 173/QĐ-DHV ngày 15/01/2019.

³⁴ Số 747/QĐ-DHV ngày 27/4/2017, số 2486/QĐ-DHV ngày 07/9/2017, số 2033/QĐ-DHV ngày 10/9/2021.

cầu. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, trước hạn của người học ngành KTĐTVT đạt 89.69%, tỉ lệ thôi học là 16.37%, thời gian tốt nghiệp trung bình đạt 5.12 năm. Kết quả học tập của người học được tổng hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ; công bố đến người học thông qua nhóm zalo của lớp và tại các buổi họp lớp. Trong giai đoạn đánh giá không có người học của CTĐT nhận cảnh báo học vụ; có 40 người học được nhận học bổng khuyến khích học tập với tổng số tiền là 237,53 triệu đồng.

2. Điểm tồn tại TC 8.3

Trường/Viện chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như sự tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích, khoa học từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.3

Trường/Viện cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học. Sử dụng dữ liệu thu được nhận diện nguyên nhân, xây dựng giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp quá hạn, tăng tỉ lệ xếp loại học tập tốt, xuất sắc của người học, từ đó hỗ trợ hiệu quả hơn nữa công tác đánh giá kết quả học tập của người học theo chuẩn đầu ra của CTĐT.

5. Đánh giá mức đạt được của TC 8.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.4

Trường giao Phòng CTCT-HSSV làm đầu mối, phối hợp với Viện, đội ngũ CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên³⁵ chịu trách nhiệm các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp người học cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm. Vào đầu khóa học, Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên, phổ biến quy chế, quy định đào tạo, chế độ khen thưởng, kỷ luật cũng như các vấn đề liên quan đến quyền lợi học tập, rèn luyện và sức khỏe cho người học³⁶.

Viện chịu trách nhiệm tư vấn việc làm, lập kế hoạch tổ chức tìm địa điểm thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp cho sinh viên dưới sự hỗ trợ của Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp. 100% sinh viên của CTĐT được tham gia thực tập nghề tại công ty, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. Sau quá trình thực tập, nhiều sinh viên có cơ hội ứng tuyển, làm việc chính thức bán thời gian tại cơ sở thực tập. Các thông tin về việc làm, tuyển dụng được đăng tải, chia sẻ trên fanpage của Viện, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp nhằm đưa thông tin ứng tuyển tới người học nhanh nhất. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ sinh viên có

³⁵ Quy định chức năng, nhiệm vụ của trường DHV.

³⁶ Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên hàng năm.

việc làm sau tốt nghiệp đạt 100%, trong đó tỉ lệ có việc làm tại cơ quan nhà nước chiếm 8.69%, công ty tư nhân chiếm 63.78%, tự tạo việc làm đạt 10.14%, có yếu tố nước ngoài chiếm 17.39%.

Hàng năm, Phòng CTCT-HSSV cùng Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng nhiệm vụ năm học với kế hoạch chi tiết cho các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khoá, thi đua, ngày hội việc làm, NCKH SV³⁷. Ban chấp hành Đoàn Trường ĐH Vinh phối hợp với Liên chi đoàn thành lập 79 CLB, Đội, Nhóm, trong đó Viện có 7 CLB, Đội, Nhóm như CLB Lập trình, CLB An ninh mạng, Đội cứu hộ máy tính,... Hàng năm, Trường/Viện tổ chức các hoạt động ngoại khoá, thiện nguyện và cuộc thi thể thao, văn nghệ liên đơn vị dành cho người học của CTĐT.

Nhiều hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được Trường/Viện/ Phòng CTCT-HSSV/ Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tổ chức ở trong và ngoài trường từ ngày sinh viên nhập học đến khi ra trường. Cẩm nang sinh viên cung cấp các thông tin cần thiết phù hợp với từng giai đoạn học tập của người học³⁸. Trong học kỳ đầu tiên thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, CTĐT và chức năng nhiệm vụ của đội ngũ CVHT, GVCN, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến được giới thiệu đến người học. Hoạt động của Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm phù hợp về chuyên ngành, sở thích của người học với nhiều hoạt động hữu ích, thiết thực được sinh viên đánh giá cao. Trong giai đoạn đánh giá, người học của CTĐT có 05 đề tài NCKH SV, 30 báo cáo tại Hội nghị khoa học sinh viên cấp Viện, cùng một số giải thưởng NCKH SV cấp trường. Đặc biệt, người học có 05 bài báo ISI, 02 bài báo tại hội thảo quốc tế, 01 bài báo tại hội thảo trong nước.

Tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên được tổ chức hàng năm, lãnh đạo trường đã trực tiếp giải đáp thắc mắc của người học liên quan đến các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ, NCKH SV, ...³⁹. Hàng năm, Trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Kết quả khảo sát 5.505 người học tại học kỳ II năm học 2021-2022 đối với 5 chỉ báo: *các chương trình, chính sách hỗ trợ, tư vấn; công tác tổ chức "Tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên"; tổ chức ngày hội việc làm; tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao; các chương trình ngoại khóa được tổ chức phong phú, hỗ trợ người học rèn luyện chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình học tập* được đánh giá Tốt lần lượt là 80.69%, 82.62%, 81.46%, 81.13% và 80.71%⁴⁰.

2. Điểm tồn tại TC 8.4

Hệ thống văn bản liên quan đến quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, cán bộ Viện, trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên được ban hành từ năm 2011 và 2012 chưa cập nhật với những thay đổi của CTĐT và hoạt động của Trường/Viện.

³⁷ Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của P. CTCT-HSSV hàng năm.

³⁸ Cẩm nang sinh viên năm 2021, 2022.

³⁹ Báo cáo Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên hàng năm.

⁴⁰ Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (Báo cáo tại HK2 năm học 2021-2022).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.4

Trường/Viện rà soát, ban hành mới quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo để phù hợp với CTĐT theo định hướng CDIO, với xu thế phát triển và tầm nhìn của Trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Điểm mạnh TC 8.5

Trường có 4 cơ sở, với tổng diện tích đất 44.12 ha, trong đó cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha; tổng diện tích sử dụng là 50.585,6 m². Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập, thực hành, đáp ứng tốt yêu cầu dạy học và nghiên cứu khoa học. Khuôn viên trường rộng, xanh, sạch, đẹp với 6 sân bóng chuyên, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn, 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cùng nhiều sân thể thao phục vụ cán bộ, người học với tổng diện tích 35.000 m². Cơ sở 1 có 4 khu ký túc xá 5 tầng với tổng diện tích sử dụng 46.502 m² gồm 237 phòng. Phòng làm việc của Viện CN&KT được sắp xếp khoa học, tạo không khí học thuật thân thiện, gần gũi. Thư viện, trại ngọt, trại mặn, phòng thực hành, trạm y tế rộng rãi, khang trang, được bố trí thuận tiện cho hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và sinh hoạt.

Cảnh quan sư phạm của Trường/Viện sạch đẹp, đảm bảo an toàn, tạo sự thoải mái cho người học, cán bộ, giảng viên, nhân viên. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy được kiểm tra định kỳ; đội ngũ nhân viên vệ sinh phụ trách công tác vệ sinh chung; lực lượng bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự Trường/Viện. Trạm Y tế gồm 09 phòng trong đó có phòng trực cấp cứu, phòng khám bệnh, phòng tiêm và thủ thuật, phòng lưu bệnh nhân, phòng tư vấn sức khỏe; với đội ngũ gồm 11 người (2 bác sỹ, 2 y sỹ, 2 điều dưỡng, 3 điều dưỡng trung học, 1 kỹ thuật viên răng-hàm-mặt, 1 dược sỹ trình độ đại học). Trong giai đoạn 2017-2022, Trạm Y tế tổ chức khám chữa bệnh cho 17.114 lượt cán bộ, người học khám và cấp cứu; tổ chức và phối hợp khám sức khỏe nhập học cho 18.248 học sinh, sinh viên, lưu học sinh; tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 12.882 học sinh; phối hợp với bệnh viện tuyến trên khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong trường cũng như tổ chức tốt công tác phòng chống dịch trong thời kỳ Covid-19.

Nhà trường phổ biến nội quy, quy định sử dụng giảng đường, hội trường, phòng họp, phòng thực hành, thư viện, khu ký túc xá và không gian học tập⁴¹. Trường xây dựng quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị, giảng viên, người học trong các hoạt động tại Trường. Mỗi học kỳ, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến tổ chức sinh hoạt lớp, trực tiếp giải đáp những băn khoăn, thắc mắc của người học.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên, Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên có sự tham gia của Hiệu trưởng, Ban giám hiệu, Ban lãnh đạo

⁴¹ Quy định việc bố trí, phân chia việc sử dụng các phòng làm việc trong trường số 686/QĐ-DHV ngày 09/6/2016; Nội quy thư viện; Quy định sử dụng không gian học tập, Hướng dẫn sử dụng và nội quy thư viện; Quy định giờ phục vụ và mượn tài liệu thư viện.

Viện, giáo viên chủ nhiệm lớp, đội ngũ cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, giảng viên tham gia giảng dạy⁴². Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Chi báo “*cánh quan môi trường và hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường đảm bảo xanh-sạch-đẹp và vệ sinh môi trường*”, năm học 2020-2021 được 3.981 người học đánh giá mức Tốt đạt tỉ lệ 80.9%, năm học 2021-2022 được 5.632 người học đánh giá mức Tốt theo xu hướng gia tăng đạt 82.56%⁴³.

2. Điểm tồn tại TC 8.5

Công tác nâng cao sức khỏe tinh thần cho người học chưa được quan tâm đúng mức; Trường chưa ban hành riêng bộ quy tắc ứng xử dành cho người học trong trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.5

Nhà trường cần có kế hoạch thành lập bộ phận tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe tinh thần học đường trực thuộc Trạm Y tế để hỗ trợ người học trong học tập, nghiên cứu khoa học và cuộc sống. Trường cần nhắc căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT xây dựng, ban hành riêng quy tắc ứng xử của người học phù hợp với đặc điểm và hướng phát triển của Trường/Viện.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.5: Đạt (mức 5/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8

Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐH Vinh. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đặc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

Trường chưa sử dụng tích cực trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá, truyền thông tuyển sinh. Trường/Viện chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như tiến trình tiến bộ của người học.

⁴² Tổng hợp ý kiến Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên hàng năm: Báo cáo tổng kết Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên số 44/BC-ĐHV ngày 30/3/2023; Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên năm học 2022-2023 số 55/TB-ĐHV ngày 31/3/2023.

⁴³ Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (năm 2020-2021, 2021-2022).

Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Viện cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

XV. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

1. Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.1

Trường có diện tích sử dụng đất đáp ứng quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981:1985 với diện tích đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (cơ sở 1, cơ sở 2, khu giáo dục quốc phòng an ninh và 2 trại thực hành nuôi trồng thủy sản) được giao sử dụng với đầy đủ các giấy tờ hợp pháp theo luật định với diện tích trên 44,61 ha trong tổng thể quy hoạch 118 ha.

Trường Đại học Vinh có 280 phòng học được sử dụng chung cho các ngành đào tạo, trong đó có 256 phòng được trang bị máy chiếu và hệ thống âm thanh, có 86 phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành đào tạo. 100% phòng học và phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị máy điều hòa. Diện tích bình quân 5.9m²/1 người học (115,749m²/19.629 người học);

Trường có 138 phòng làm việc với tổng diện tích 7079 m² phục vụ nhu cầu làm việc cho cán bộ, giảng viên và chuyên viên các đơn vị trong Trường.

Trường có trang bị Trung tâm sản xuất học liệu số với đầy đủ các thiết bị hiện đại phục vụ cho việc xây dựng các tài liệu số phục vụ giảng dạy và truyền thông của Trường, Phòng lab R&D quang học và quang phổ, Phòng Lab Hóa phân tích, Phòng Lab thực hành ngân hàng ảo, ... Dự án đầu tư trung hạn (2021-2025) cho cơ sở vật chất của Trường là 800 tỷ VNĐ.

Khu Giáo dục an ninh quốc phòng với tổng diện tích 9,7 ha trong đó có 2 phòng đa năng (sức chứa 150 sinh viên/phòng), 06 phòng học đại đội (sức chứa 80-95 sinh viên/phòng), 08 phòng học trung đội (sức chứa 60 sinh viên/phòng), 02 nhà thực hành với diện tích 7000m², 02 ký túc xá có sức chứa 320 sinh viên /ký túc xá) 01 nhà ăn 2 tầng có sức phục vụ đồng thời cho 1000 sinh viên, 04 bãi thực hành (trong đó có 2 bãi ném lựu đạn và 2 bãi thực hành chiến thuật). Nhân lực của Khu giáo dục quốc phòng có 19 người, bao gồm 8 sĩ quan, các giảng viên và các cán bộ hành chính)

2. Điểm tồn tại TC 9.1

Hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm, mặc dù được bổ sung, nâng cấp hằng năm nhưng vẫn cần tăng cường hơn nữa để đáp ứng tốt công tác giảng dạy, NCKH của GV và sinh viên. Điều này là do hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm bị hỏng, lỗi theo thời gian; mặt khác yêu cầu về đào tạo cần bổ sung các thiết bị thực hành thí nghiệm nhanh chóng, đáp ứng kịp thời theo từng năm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.1

Trường cần chú trọng hơn nữa nâng cấp hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm, trang bị bổ sung các thiết bị thực hành còn thiếu và thay thế các thiết bị đã hỏng hay đã lỗi thời để đáp ứng tốt hơn công tác giảng dạy, NCKH của GV và sinh viên.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.2

Trường Đại học Vinh có Trung tâm Thông tin - Thư viện mang tên Nguyễn Thúc Hào là tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9000 m², sức chứa khoảng 1.800 bạn đọc. Toàn Thư viện có 8 phòng đọc, 6 phòng máy tính, 01 hội trường và 1 sảnh dùng chung tại tầng 1, 3 cầu thang máy.

Thư viện được đầu tư các hệ thống cơ sở vật chất khá hiện đại, với đầy đủ trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật như hệ thống mượn - trả tài liệu tự động 24/7; phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, máy scan - số hóa, đầu kỹ thuật số, điều hòa tổng ở phòng đọc tầng 1 và các điều hòa riêng biệt tại các phòng mượn tầng trên.

Công tác tổ chức phục vụ bạn đọc được thực hiện từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần từ 7h30 đến 21h30. Số lượng cán bộ thư viện đến thời điểm năm 2022 là 20 cán bộ.

Tính đến tháng 06/2022, về tài liệu truyền thống, thư viện có trên 15.000 tên tài liệu với hơn 160.000 cuốn phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo và giáo trình.

Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp giảng viên và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Qua kiểm tra xác suất tài liệu của một số học phần của CTĐT cho thấy Thư viện có đầy đủ các tài liệu trong Đề cương học phần.

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học qua các năm của Trung tâm thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào cho thấy tỷ lệ sinh viên hài lòng về cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu của người học là rất cao và tăng dần qua các năm, cụ thể là:

- + Năm 2018-2019 có 93,2% hài lòng (trong đó có 77,6% mức Tốt và 15,6% mức Khá).
- + Năm 2019-2020 có 91,5% hài lòng (trong đó có 80,2% mức Tốt và 14,9% mức Khá).
- + Năm 2020-2021 có 96,0% hài lòng (trong đó có 82,3% mức Tốt và 13,7% mức Khá).

2. Điểm tồn tại TC 9.2

Qua kiểm tra thực trạng tại Thư viện cho thấy các cổng từ của Thư viện không hoạt động từ vài năm nay chưa được sửa chữa (cả cổng từ trước và cổng từ sau của tầng 1 và các cổng từ trên các tầng). Tại tầng 1 của Thư viện có một lối đi từ phòng đọc mở ra thẳng chãng tin mà không bố trí cổng từ để kiểm soát tài liệu. Các thang máy đang được bố trí có thể đi thẳng từ thang máy ra ngoài Thư viện mà không qua cửa từ kiểm soát tài liệu. Điều này có thể dẫn đến

nguy cơ thất thoát tài liệu mở, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay đang cho phép sinh viên được đem theo túi xách, ba lô vào Thư viện.

Qua kiểm tra hệ thống phòng cháy chữa cháy cho thấy các bình chữa cháy đã từ lâu không được bảo dưỡng (tem kiểm tra vào tháng 10/2006, tức là đã 17 năm không được bảo dưỡng).

Qua kiểm tra và phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo Thư viện cho thấy hệ thống mượn-trả sách tự động đã bị hỏng từ hơn 2 năm nay nhưng chưa được sửa chữa để tiếp tục vận hành.

Qua kiểm tra tình hình sử dụng tài liệu tại Thư viện cho thấy một số tài liệu sinh viên đã mượn quá hạn lâu (thậm chí quá hạn 2-3 năm) nhưng Thư viện chưa có biện pháp kiên quyết để thu hồi lại.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.2

Trường cần đầu tư sửa chữa hệ thống cửa từ kiểm soát tài liệu, bảo dưỡng các thiết bị mượn-trả tài liệu, các thiết bị phòng cháy chữa cháy của Thư viện, bố trí lại sơ đồ đi lại sao cho đảm bảo không bị thất thoát tài liệu và tài sản trong Thư viện, đồng thời từ đó có thể hợp lý hóa số lượng nhân sự trông coi từng phòng tài liệu.

Cán bộ Thư viện cần sát sao hơn trong việc đôn đốc người học trả sách đúng thời hạn để có thể luân chuyển phục vụ tài liệu được cho nhiều người học, tránh nguy cơ thất thoát tài liệu của Thư viện do sinh viên bỏ học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.3

Trường có các cơ sở thí nghiệm và thực hành đáp ứng tương đối tốt nhu cầu thực hành chuyên môn của người học.

Trung tâm Thực hành-Thí nghiệm (THTN) được thành lập theo Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 04/4/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh trên cơ sở sát nhập các phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng, trại trong toàn trường. Toàn bộ hệ thống phòng thí nghiệm thực hành được bố trí tại 05 tòa nhà, được quy hoạch và xây dựng đúng tiêu chuẩn phòng thực hành thí nghiệm của Bộ GD&ĐT. Hiện nay, toàn trung tâm THTN có 86 phòng thực hành thí nghiệm (bao gồm Phòng hệ thống thông tin và truyền thông, Phòng Kỹ thuật điện, Phòng xưởng điện – điện tử, Phòng kỹ thuật nhiệt – điện lạnh, Phòng Hệ thống điện, ...) được chia thành 8 nhóm ngành, diện tích bình quân phòng THTN/người học là 4,48m²/người (34.382m²/7.667 người học). Tại Trung tâm THTN có 31 người làm việc, trong đó bao gồm 3 người thuộc Ban Giám đốc, có 28 cán bộ làm việc trực tiếp tại các phòng thí nghiệm và được chia thành 4 tổ chuyên môn, mỗi người phụ trách ít nhất 02 phòng thí nghiệm, thực hành và 02 học phần THTN.

2. Điểm tồn tại TC 9.3

Hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm, mặc dù được bổ sung, nâng cấp hằng năm nhưng vẫn cần tăng cường hơn nữa để đáp ứng tốt công tác giảng dạy, NCKH của GV và sinh viên. Điều này là do hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm bị hỏng, lỗi theo thời gian; mặt khác yêu

câu về đào tạo cần bổ sung các thiết bị thực hành thí nghiệm nhanh chóng, đáp ứng kịp thời theo từng năm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.3

Trường cần trang bị bổ sung một số thiết bị nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu thực hành chuyên môn, như:

+ Phòng Máy tính cấu hình cao, Trang thiết bị về IoT, lập trình nhúng, lập trình ứng dụng di động để phục vụ giảng dạy các học phần liên quan về lập trình nhúng, IoT, Lập trình ứng dụng di động, đồ án.

+ Phòng Máy tính cấu hình cao, Trang thiết bị về thực hành mô phỏng Viễn thông và Mạng để phục vụ giảng dạy các học phần liên quan về kỹ thuật viễn thông, thông tin di động, mạng máy tính, thông tin quang, đồ án.

+ Máy kiểm tra cáp quang OTDR Fibretool HW-358TB (1310nm/1550nm, 0-160km) để phục vụ giảng dạy các học phần liên quan đến kỹ thuật viễn thông, thông tin quang.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.4

Trường hiện có gần 2.000 máy tính tại các phòng thực hành CNTT, có 08 phòng máy chuyên dụng đáp ứng tốt cho việc học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm. Thư viện có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học.

Trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trưởng bộ môn và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu.

Trường trang bị các phần mềm quản lý để hỗ trợ các hoạt động quản lý của trường (quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác).

Công tác quản lý của trường thực hiện thông qua hệ thống thông tin tổng thể phần mềm Trí Nam; e-office, CMC, LMS; các lĩnh vực đều sử dụng các phần mềm quản lý để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác.

Cán bộ giảng viên được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng là @vinhuni.edu.vn.

Các dữ liệu về quản lý nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ.

Trường có hệ thống các phòng học trực tuyến gồm 16 phòng, chia 3 cụm có thể đáp ứng cho việc học tập đồng thời cho hơn 1.000 người học.

Năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, hệ thống dạy - học trực tuyến cùng phần mềm dạy học Zoom và nền tảng quản lý học tập trực tuyến LMS đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo trong tình hình đại dịch covid hoành hành.

2. Điểm tồn tại TC 9.4

Tốc độ đường truyền Internet trong Trường khá chậm, ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả giảng dạy và NCKH của giảng viên và người học. Kết quả khảo sát ý kiến của người học năm 2022 cho thấy tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng hệ thống Internet và hệ thống học tập trực tuyến chưa cao, chỉ có 68,63% sinh viên đánh giá mức Tốt và cũng là nội dung có kết quả đánh giá thấp nhất trong tất cả các nội dung khảo sát (Theo Báo cáo số 97/BC-ĐHV ngày 08/9/2022 v/v Kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học học kỳ II, năm học 2021-2022). Trong các kết quả khảo sát người học các năm 2018, 2019, 2020, 2021 không có nội dung này trong phiếu khảo sát. Qua phỏng vấn sinh viên và giảng viên cũng cho thấy phàn nàn về tốc độ đường truyền Internet.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.4

Trường cần đầu tư nâng cấp đường truyền Internet để đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và NCKH của giảng viên và người học

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Điểm mạnh TC 9.5

Trường có ký hợp đồng bảo vệ với Công ty Invico. Đội ngũ bảo vệ của Công ty Invico thường xuyên làm việc tại Trường có khoảng 13 nhân viên và làm việc theo ca. Mỗi cổng ra vào của Trường đều có bố trí nhân viên bảo vệ túc trực.

Dịch vụ y tế được thực hiện ở 4 địa điểm: Trạm y tế ở Cơ sở 1, ở Cơ sở 2, ở Trường chuyên và ở Trường Mầm non thực hành, Trường phổ thông trung học sư phạm. Trạm y tế của Trường được bố trí gồm 9 phòng (Phòng Trường trạm, Phòng kho thuốc, Phòng họp giao ban, Phòng trực cấp cứu kiêm bảo hiểm, Phòng khám, Phòng tiêm và thủ thuật, Phòng lưu bệnh nhân, Phòng giáo dục sức khỏe, và Phòng kho thiết bị). Đội ngũ nhân lực của Trạm y tế có 10 người, bao gồm 02 bác sĩ, 02 y sĩ, 02 cử nhân điều dưỡng, 02 điều dưỡng trung học, 01 kỹ thuật viên răng hàm mặt, 01 dược sĩ đại học. Bố trí nhân lực có 07 người tại trạm y tế Cơ sở 1, 01 tại cơ sở 2, 01 tại Trường chuyên (chỉ buổi sáng) và 01 tại Trường Mầm non thực hành, trường trung học phổ thông sư phạm. Trạm Y tế có đủ các trang thiết bị cần thiết cho công tác khám chữa bệnh ban đầu, được bố trí rộng rãi, thoáng mát và yên tĩnh. Năm 2016, Trường xây dựng Đề án xin phép thành lập Phòng khám bệnh đa khoa của Trường Đại học Vinh, đến nay Đề án này chưa được hoàn thành.

2. Điểm tồn tại TC 9.5

Trường không có nhà ăn phục vụ người học. Khu căng tin, quán café và cửa hàng tiện ích nằm gần 3 khu ký túc xá đã không hoạt động (bỏ hoang) từ hơn 1 năm nay. Sinh viên sống trong ký túc xá phải ra ăn ở các quán ăn ngoài trường hoặc tự nấu ăn trong phòng ngủ. Hầu hết các phòng ngủ trong ký túc xá đều có nấu ăn trong phòng – Đây là vi phạm khoản 8 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày

06/9/2022, trong đó có khoản 8 Điều 3 có quy định rằng: "*Không đun nấu bằng bất cứ hình thức nào trong phòng ở và các khu nhà KTX (trừ nấu nước bằng bình siêu tốc tự ngắt)*".

Trong cả 3 khu ký túc xá không có treo Nội quy ký túc xá. Phòng ở trong ký túc xá 03-06 sinh viên/1 phòng, khá chật hẹp, không có bàn học, sinh viên phải phơi quần áo ở ngoài hành lang là vi phạm khoản 21 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh. Đường dây nóng của bảo vệ có 2 số điện thoại thì 1 số điện thoại không tồn tại (số 023-83555736). Các hành lang của ký túc xá khá nhiều rác bẩn do không được quét dọn thường xuyên. Vào các ngày trời mưa ký túc xá không được sạch. Vẫn còn ghi nhận các trường hợp để rác ở hành lang ngoài cửa phòng được ghi nhận trong Sổ biên bản bàn giao ca trực, đó là vi phạm khoản 2 Điều 6 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Mỗi công ra vào của Trường có bố trí 01 nhân viên bảo vệ của Công ty Invico, tuy nhiên qua phòng vẫn trực tiếp cho thấy nhân viên bảo vệ phản nản về việc không có chỗ trực riêng mà phải ngồi gần công và không có quạt mát ngay cả trong những ngày trời nắng nóng.

Khu giảng đường chưa có lối đi riêng, nhà vệ sinh đặc thù cho sinh viên khuyết tật;

Diện tích cây xanh của Trường chưa nhiều. Trường chưa chú trọng đặt cây xanh trong các khu làm việc và các khu phòng học.

Thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa thực hiện phân loại rác và nhiều thùng rác không có nắp đậy.

3. Lĩnh vực cải tiến chất lượng TC 9.5

Trường cần có kế hoạch khôi phục lại hoạt động của nhà ăn sinh viên để từ đó kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm cho sinh viên và giảng viên.

Ban quản lý ký túc xá cần nâng cao trách nhiệm kiểm tra sinh hoạt của sinh viên trong Ký túc xá đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Trường cần chú trọng hơn nữa trong việc chỉnh trang khuôn viên, bổ sung cây xanh trong khuôn viên và trong các khu làm việc, các khu phòng học, tạo không gian làm việc xanh, sạch, thân thiện và hấp dẫn hơn.

Trường cần điều chỉnh cơ sở vật chất theo hướng quan tâm hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9

Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các bên liên quan thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT.

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

Tuy nhiên, các bộ môn của Viện chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn. Các thiết bị đang có của Thư viện chưa được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời. Thư viện chưa giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng chưa được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet chưa được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà chưa được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật chưa được quan tâm đầy đủ.

Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của Viện. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

1. Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Điểm mạnh TC 10.1

Nhằm nâng cao chất lượng việc thiết kế và phát triển các CTDH, Trường Đại học Vinh và các Khoa/Viện đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để làm căn cứ cải tiến CTDH trong đó có CTDH ngành KTĐT-VT. Hệ thống này bao gồm các văn bản quy định và các đơn vị chịu trách nhiệm chính hoặc phối hợp thực hiện.

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016; số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), trong đó quy định Phòng Đào tạo, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Phòng Công tác Chính trị và HSSV cùng các đơn vị có trách nhiệm thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường, trong đó có xây dựng, cải tiến các CTDH. Nhà trường cũng đã ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016); Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2021 tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017). Trong các văn bản này đã xác định rõ các bước và trách nhiệm các đơn vị trong khảo sát các bên liên quan.

Giai đoạn đánh giá 5 năm, khi tiến hành xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, Nhà trường đã ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động này như: Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016; số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; số 90/TB-ĐHV ngày 04/6/2019; số 405/ĐHV-

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viên thông của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

ĐBCL ngày 12/4/2021); Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019; số 18/HD-ĐHV ngày 06/12/2021...). Các văn bản này đều đã đề cập đến việc khảo sát nhu cầu của các bên liên quan cho xây dựng và phát triển CTDH tại các đơn vị.

Căn cứ vào các văn bản quy định, hướng dẫn và sự phân công của Nhà trường, Viện Kỹ thuật và Công nghệ đã triển khai việc xây dựng, rà soát, cập nhật, thẩm định và phát triển CTĐT ngành KTĐTVT. Ngoài việc tổng hợp các thông tin từ kết quả khảo sát định kỳ do Nhà trường thực hiện với SV, cựu SV, CBGV và NV, Viện đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng và các chuyên gia bằng các hình thức trực tiếp, online, thông qua hội nghị, hội thảo.... Qua đó, Viện đã thu được nhiều thông tin hữu ích về những yêu cầu đối với SV tốt nghiệp ngành KTĐTVT để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH.

Những ý kiến đóng góp của các bên liên quan, như của các nhà quản lý, chuyên gia, GV, SV, người sử dụng lao động, đại diện hội nghề nghiệp... về nhu cầu nguồn nhân lực, về cấu trúc, khối lượng kiến thức tối thiểu của CTDH cùng sự phù hợp của CTĐT... đã được Viện tập hợp và được thể hiện trong các báo cáo kết quả khảo sát và những đề xuất những thay đổi CDR, CTĐT (Số 25/BC-ĐHV, ngày 12/6/2017, số 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019, số 09/BC-ĐHV, ngày 26/2/2020, số 07/BC-ĐHV, ngày 25/2/2021...). Trên cơ sở các ý kiến này Viện đã tiến hành xây dựng và phát triển CTDH.

Trong các đợt xây dựng, phát triển, rà soát, cập nhật CTDH năm 2017, 2020 và 2021, Viện đã sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan, các thông tin đối sánh trong và ngoài nước để điều chỉnh và cập nhật CTĐT. Cụ thể, theo yêu cầu của các bên liên quan, năm 2017, Viện đã thiết kế CTĐT ngành KTĐTVT theo tiếp cận CDIO với 49 học phần gồm 150 tín chỉ. Trong lần rà soát năm 2019 và 2021, CTĐT được điều chỉnh thành 150 tín chỉ với 47 học phần (năm 2019) và 44 học phần (năm 2021). Đặc biệt, trong lần rà soát năm 2021, trên cơ sở các ý kiến phản hồi thu được, Viện đã điều chỉnh, bổ sung nội dung mục tiêu đào tạo, CDR, bản mô tả CTĐT, hoàn thiện đề cương học phần theo mẫu mới, đầy đủ và phù hợp hơn... Ngoài ra, Viện còn đối sánh một số CTĐT cùng ngành hoặc ngành gần của các trường như: Trường Đại học Cần Thơ (2017), Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (2017), Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội (2021), Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh (2021), Trường Đại học Công Nghệ, ĐH Quốc gia Hà Nội (2021), Đại học Quốc gia Singapore (2021).

2. Điểm tồn tại TC 10.1

Hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan cho điều chỉnh CDR và phát triển CTĐT còn chưa cao do mẫu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, nhất là khảo sát người sử dụng lao động, vì vậy thông tin thu được khó đảm bảo tính đại diện cho các ý kiến đóng góp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.1

Để đảm bảo tính hiệu quả của việc sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan cho điều chỉnh CDR và phát triển CTĐT, trong khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cho phát triển CTĐT, Trường/Viện cần xác định mẫu khảo sát đủ lớn, nhất là khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.2

Nhằm triển khai các quy định của Bộ GDĐT về xây dựng, đánh giá, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016); Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019).

Theo Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, Nhà trường yêu cầu các khoa tổ chức rà soát cập nhật CDR theo quy trình 5 bước; xây dựng CTĐT theo 7 bước; thẩm định và ban hành CTĐT theo quy trình 3 bước và rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT định kỳ theo 5 bước sau: a) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; b) Thu thập thông tin, minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật CDR, CTĐT và đề cương học phần; c) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; d) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua; đ) Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã 2 lần thay đổi quy trình rà soát điều chỉnh CTĐT phù hợp với 2 văn bản hướng dẫn ban hành các năm 2016 và 2019. Để có đủ thông tin làm cơ sở cho rà soát, đổi mới quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã tiến hành họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo (Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO, ngày 7/9/2020; ngày 4/3/2019), đã tham khảo ý kiến của CB, GV, NV trong hội nghị Tổng kết năm học.

Năm 2016, trên cơ sở ý kiến đóng góp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về rà soát quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT, trong văn bản Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã đổi mới quy trình xây dựng, phát triển, thẩm định CTĐT theo tiếp cận CDIO nhằm đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, năng lực theo nhu cầu xã hội, thông qua việc nhấn mạnh sự cần thiết lấy ý kiến các bên liên quan làm cơ sở khoa học cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2019, trên cơ sở rà soát quy trình xây dựng và phát triển CTĐT được ban hành trong Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã tách biệt các bước cụ thể cho quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành ngành đào tạo mới và các bước cụ thể cho rà soát, đánh giá, cập nhật CDR, CTĐT, đề cương học phần...

Trong chu kỳ KĐCLGD, CTĐT trình độ ĐH ngành KTĐTVT được rà soát, đánh giá, cập nhật vào các năm: 2017, 2019 và 2021. Tại mỗi lần rà soát, cập nhật CTĐT, Viện đã quán triệt nội dung văn bản hướng dẫn về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại TC 10.2

Khi tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CDR và CTĐT, việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan ngoài Trường chưa bao phủ được nhiều ý kiến đại diện của các vùng miền khác nhau.

Tại thời điểm ĐGN, quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của Nhà trường vẫn đang được thực hiện theo quy trình ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, chưa cập nhật Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.2

Trong quá trình rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CDR và CTĐT, Nhà trường/Viện/Bộ môn nên tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan rộng rãi hơn, đặc biệt là các bên liên quan ngoài Trường để thu thập được các ý kiến hữu ích phục vụ việc cải tiến phát triển CTĐT ngành KTĐT VT trình độ đại học.

Nhà trường cần rà soát lại Quy trình thiết kế chương trình dạy học ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019 để cập nhật, hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 10.3

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT: Quy định tạm thời về đào tạo ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV, ngày 10/10/2017), trong đó đã quy định về đánh giá phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học để đạt CDR; Đề cương chi tiết học phần; Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017); Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 991/QĐ-ĐHV, ngày 25/3/2014); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online theo CTĐT tiếp cận CDIO (HD số 05/HD-ĐHV, ngày 28/2/2017)...

Nhà trường đã giao cho các Khoa/Viện/Bộ môn theo dõi, đánh giá, giám sát, quá trình dạy - học, xây dựng và thực hiện việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học, đảm bảo CDR. Theo đó, hằng năm Viện đã tổ chức thực hiện trao đổi, dự giờ, họp Hội đồng Khoa học nhằm rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học của GV và SV. Nghiên cứu minh chứng cho thấy công tác rà soát, đánh giá việc dạy và học và kết quả học tập của SV đã được thực hiện thường xuyên ở từng năm học và những ý kiến đánh giá thực sự hữu ích cho GV khi thực hiện đề cương học phần ở cả mặt nội dung, phương pháp giảng dạy, kỹ năng thực hiện bài giảng để hướng đến đạt CDR của học phần và của ngành học.

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2017, năm 2019 và năm 2021), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Viện đã tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được sử dụng:

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

đã cải tiến và bổ sung ma trận kết nối giữa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá với CDR của học phần; xây dựng rubric của các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả người học. Năm 2021, CTDH đã điều chỉnh trọng số điểm đánh giá quá trình từ 30% (áp dụng cho CTĐT 2017) thành 50%.

Ngoài ra, Viện còn tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn giữa các GV thực hiện CTĐT ngành KTĐTVT để hướng đến lựa chọn các tổ hợp phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CDR của các học phần và CDR của CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường thực hiện định kỳ với hầu hết các học phần và coi đó là cơ sở cho việc cải tiến công tác dạy-học và kiểm tra đánh giá, đảm bảo sự tương thích với CDR của học phần, CDR của ngành học.

2. Điểm tồn tại TC 10.3

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá chưa được đều đặn hằng năm cả ở cấp Trường và cấp Viện.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.3

Hằng năm Trường/Viện nên tổ chức đều đặn các hội nghị, hội thảo hoặc mở các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá, để thúc đẩy các bộ môn, GV thường xuyên xem xét lại và cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Điểm mạnh TC 10.4

Trong Quy định quản lý hoạt động KH-CN của Trường ĐH Vinh (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016) và Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển KH-CN Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 (QĐ số 1069/QĐ-ĐHV, ngày 6/11/2018) đã đặt ra mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường...; phát triển và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao. Đổi mới phương pháp dạy học, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, tạo điều kiện cho người học làm quen, tiếp cận với công tác NCKH... Theo từng năm học, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch công tác NCKH của Trường (KH số 3254/ĐHV-KHTB&HTQT, ngày 8/9/2015; QĐ số 76/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018...).

Trong chu kỳ KĐCLGD, đội ngũ cán bộ giảng viên của Viện đã triển khai thực hiện có kết quả nhiều nhiệm vụ NCKH. Cụ thể, đã thực hiện 19 đề tài các cấp; xuất bản 3 giáo trình; công bố 57 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, trong đó có 33 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI... Phần lớn các bài báo công bố của cán bộ giảng viên thuộc CTĐT có liên quan đến nội dung và hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV, đã góp phần đáng kể nâng cao trình độ của đội ngũ GV và chất lượng giảng dạy trong Khoa.

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viên thông của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

CBGV thuộc CTĐT đã thực hiện nhiều đề tài trọng điểm các cấp làm cơ sở cho nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần theo tiếp cận CDIO. Một số sản phẩm NCKH của GV đã được chuyển tải thành chuyên đề phục vụ công tác giảng dạy trong các học phần thuộc CTĐT của ngành học. Nhiều đề tài NCKH, báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các học phần của CTĐT. Tiêu biểu là các đề tài: “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Truyền động điện theo tiếp cận CDIO”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Hệ thống điện theo tiếp cận CDIO”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Nhóm chuyên đề I/II theo tiếp cận CDIO”...

2. Điểm tồn tại TC 10.4

Chủ đề của các đề tài NCKH được sử dụng kết quả phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập còn chưa đa dạng. Kết quả NCKH của Bộ môn Điện tử-Viễn thông còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia cũng như chuyên gia tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp trong thực hiện các công trình NCKH.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.4

Nhà trường, Viện cần tìm thêm giải pháp để khuyến khích đội ngũ CB, GV tham gia đề xuất, đầu tư đề tài NCKH các cấp, đặc biệt là các đề tài phục vụ nhu cầu của các đơn vị/đối tác ngoài trường, đề tài cấp Bộ/ngành, cấp tỉnh, làm cơ sở đa dạng hoá các chủ đề NCKH phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; thúc đẩy công bố quốc tế và sự gắn kết giữa NCKH với công tác giáo dục và đào tạo của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.5

Nhà trường đã ban hành các văn bản: Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020)... Trong các văn bản này đã có quy trình đánh giá các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Các hoạt động khảo sát, từng bước trong quy trình khảo sát về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích đều được Nhà trường giao cho các đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện trong Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (QĐ số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), như Trung tâm Thông tin - Thư viện có trách nhiệm lấy ý kiến của bạn đọc.. Theo đó, các đơn vị trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và tổ chức báo cáo tổng kết năm học.

Hàng năm, Trung tâm ĐBCL phối hợp với các đơn vị đã xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về CB viên chức và các hoạt động của Trường. Nội dung đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã được lồng ghép vào trong phiếu hỏi của các khảo sát này. Trong một số trường hợp khảo sát về dịch vụ hỗ trợ đã được tách riêng như khảo sát của Trung tâm Thông tin – Thư viện về sự hài lòng của đọc giả, khảo sát sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017)...

Nghiên cứu các báo cáo tổng kết năm học hằng năm của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2020, Báo cáo công tác kiểm kê tài sản hằng năm của Trường, các biên bản họp lấy ý kiến đóng góp về các dịch vụ hỗ trợ GV, người học và CSVC của Nhà trường từ năm học 2016-2017 đến nay, các báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, CTCT&HSSV, các tổ chức đoàn thể... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được triển khai hằng năm, được định kỳ đánh giá kết quả đạt được.

Hàng năm, trên cơ sở các kết quả khảo sát, các báo cáo tổng kết của Viện và Nhà trường, các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như: Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm CNTT, Trung tâm Nội trú, Phòng CTCT&HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính Tổng hợp, Đoàn Thanh niên... Nhà trường đã có nhiều cải tiến chất lượng dịch vụ, như cải tiến chất lượng quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT: năm 2021 đã phối hợp với Microsoft Việt Nam triển khai sử dụng phần mềm Office 365 Education cung cấp các dịch vụ tiện ích dựa trên công nghệ điện toán đám mây trong dạy và học; cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện: từ năm 2016 đến năm 2020 số tài liệu điện tử đã tăng lên nhiều lần; nguồn tài liệu của Thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Kipos; Trung tâm Thông tin – Thư viện đã tham gia liên hiệp thư viện, liên kết mua bản quyền truy cập sử dụng CSDL Proquest Central...

2. Điểm tồn tại TC 10.5

Nghiên cứu Hồ sơ, minh chứng của một số kết quả khảo sát và báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Nhà trường và Viện chưa thật chú ý đến việc phân tích dữ liệu và sử dụng thông tin thu được qua kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của người học và CBGV, NV của Nhà trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.5

Nhà trường và Viện cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho việc phát triển CTĐT và tạo dựng cơ sở để đề xuất các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo sát các bên liên quan. Đồng thời cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để các kết quả khảo sát của Nhà trường thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.5: Đạt (mức 4/7).

6. Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.6

Nhà trường đã ban hành: Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); QĐ thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; QĐ số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 27/11/2018; QĐ số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 12/12/2019; QĐ số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 8/12/2020); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020); Kế hoạch khảo sát về việc làm với SV tốt nghiệp (KH số 08/KH-ĐHV, ngày 23/2/2017; KH số 51/KH-ĐHV, ngày 26/11/2018...). Theo đó, các cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động của Nhà trường được phân công cụ thể cho các đơn vị tổ chức thực hiện. Trung tâm ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV và một số khảo sát khác với các bên liên quan. Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức khảo sát và phân tích, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát phục vụ cho công tác cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Hàng năm học, theo kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành một số hoạt động khảo sát chính để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động của viên chức và các hoạt động khác của Trường; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến CB, GV, NV và người học đối với hệ thống thông tin thư viện; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến của các đơn vị liên kết về công tác đào tạo...

Công cụ của từng khảo sát được thiết kế phù hợp với mục tiêu của loại khảo sát và được điều chỉnh thích ứng với đối tượng được khảo sát do các đơn vị tổ chức thực hiện. Tùy từng trường hợp cụ thể, Nhà trường/Viện đã sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi. Các phương pháp thu thập ý kiến có thể là tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, trao đổi, thảo luận...; có thể là phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc online hoặc qua điện thoại trực tiếp...

Trong những năm cuối của niên độ đánh giá, hàng năm sau khi kết thúc đợt khảo sát, các đơn vị có đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến nội dung, phương pháp khảo sát... Trung tâm ĐBCL tổng hợp, ghi nhận ý kiến đóng góp, những đề xuất cần cải tiến của các đơn vị để đưa ra những cải tiến cho các khảo sát ở năm sau. Dựa trên việc rà soát, đánh giá từ các ý kiến đề xuất của các đơn vị Nhà trường đã thực hiện một số cải tiến liên quan đến cơ chế phản hồi: cập nhật nội dung phiếu khảo sát; nâng cấp phần mềm khảo sát đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống khảo sát trực tuyến ...

Căn cứ vào các dữ liệu của kết quả khảo sát, Nhà trường và các đơn vị bước đầu phân tích, đánh giá và đề xuất những điều chỉnh, cải tiến chất lượng nhất định. Hàng năm, Viện cũng như các đơn vị khác đều có Báo cáo về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan phục vụ cho việc điều chỉnh CTĐT và CDR và những cải tiến chất lượng dịch vụ khác.

2. Điểm tồn tại TC 10.6

Tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan ở Trường còn chưa cao, vẫn do nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, như: Phòng CTCT & HSSV là đầu mối khảo sát SV, Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp đầu mối khảo sát cựu SV, Phòng Đào tạo và các Khoa/Viện là đầu mối khảo sát nhà tuyển dụng, Trung tâm ĐBCL là đầu mối khảo sát sự hài lòng về dịch vụ công. Trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Nhà trường còn nằm rải rác ở nhiều văn bản của các đơn vị, chưa có tính thống nhất và hướng dẫn cụ thể, chi tiết về cách thức tổ chức thực hiện phù hợp, đặc biệt là thiếu hướng dẫn công tác phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát cũng như việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị... Cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.6

Nhà trường cần có biện pháp đảm bảo tính hệ thống và sự phối, kết hợp giữa các đơn vị trong quá trình thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Bên cạnh việc thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối và quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, cần đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong ... để tránh tình trạng khảo sát ý kiến phản hồi mang tính hình thức, đối phó, kém hiệu quả.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.6: Chưa Đạt (mức 3/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Viện đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm cơ sở cho thiết kế và phát triển CTĐT. Viện đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

Tuy nhiên, tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan của Trường còn chưa cao do còn nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện (ít nhất có 5 đầu mối). Do vậy trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nằm ở nhiều văn bản khác nhau tùy thuộc vào các đơn vị, chưa mang tính thống nhất và hướng dẫn chung về các chi tiết/bước thực hiện, ví dụ: cách thức tổ chức thực hiện, thời điểm khảo sát, phương pháp khảo sát, kích thước mẫu tối thiểu và cách chọn mẫu với từng đối tượng khảo sát ... và đặc biệt là thiếu hướng dẫn về việc phân tích, xử lý dữ liệu và tổng hợp

chung các kết quả khảo sát, đề xuất/khuyến nghị các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị liên quan... Tuy cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các bên liên quan về các hoạt động của Trường vào một đầu mối, từ đó xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa/Viện và Trường.

XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

1. Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.1

Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV do một Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách, bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL và hệ thống quản lí CSDL và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện đào tạo. Nhà trường có hệ thống CSDL về SV trên phần mềm, bao gồm: số liệu thống kê, quy trình theo dõi, báo cáo tổng kết, tỉ lệ tốt nghiệp (cập nhật theo từng đợt), tỷ lệ thôi học trong 4 năm của chu kỳ đánh giá, bao gồm: năm nhập học, tổng số SV nhập học, số NH tốt nghiệp đúng hạn, quá hạn, số SV thôi học. Dữ liệu thường xuyên cập nhật trên phần mềm và thông báo cho Viện, đặc biệt là các cán bộ hỗ trợ. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lí mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường

Kết quả cho thấy, trong kỳ đánh giá tỷ lệ sinh viên thôi học trung bình của CTĐT là 16,3 %, hoàn toàn tập trung vào năm thứ nhất và thứ hai. Tỷ lệ sinh viên thôi học trong chu kỳ khảo sát thuộc nhóm trung bình với kết quả của các CTĐT của trường được khảo sát cùng đợt (xem Bảng 11.1).

Tỉ lệ SV tốt nghiệp trung bình 82,4%. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (5,0 năm) trung bình đạt khá tốt (trung bình đạt 89,6%).

Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và trợ lý đào tạo của Viện luôn theo dõi tình hình học tập của sinh viên các lớp. Ban chủ nhiệm Viện luôn quan tâm, đôn đốc các cán bộ phụ trách thông báo tình hình học tập sinh viên để thông báo kịp thời tới người học, gia đình để cùng Viện giải quyết những vấn đề liên quan nhằm cải thiện tình trạng sinh viên thôi học, tạm dừng học của sinh viên. Nguyên nhân do chưa yên tâm học tập, không đúng nguyện vọng, còn

có nguyên nhân hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Đặc biệt, còn có các nguyên nhân do không hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, GDTC, QPAN.

2. Điểm tồn tại TC 11.1

Mặc dù công tác quản lý đã được thực hiện qua phần mềm chuẩn, hệ thống giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập hoạt động có trách nhiệm, nhưng dữ liệu về tình trạng sinh viên thôi học chưa được tổng kết và phân tích đầy đủ. Các thách thức trong dạy và học để đạt CDR về tiếng Anh, Tin học, GDTC, QPAN... chưa được báo cáo chi tiết. Trong đó, nguyên nhân liên quan đến các điều kiện tốt nghiệp về tiếng Anh, GDTC, QPAN là các vấn đề có thể chủ động hỗ trợ, cần được loại trừ.

Bảng 11.1. Kết quả đầu ra của CTĐT KTĐT VT và các CTĐT đánh giá cùng đợt

TT	Nội dung	Luật	Đ-ĐT	ĐT-VT	KTXD	CTGT	NTTS	QLGD
1	TL thôi học (%)	5,0	17,1	16,3	23,1	23,0	5,3	16,8
2	TL tốt nghiệp (%)	75,2	82,3	82,4	76,9	60,1	86,6	49,5
3	TLTN đúng hạn (%)	92,0	83,2	89,6	50,0	71,4	90,4	92,4
4	Thời gian TN	4,09	5,21	5,12	4,6	5,5	4,11	4,03
5	Ti lệ việc làm (%)	100	100	100	100	100	100	100
	- Nhà nước	18,3	1,4	8,7	20,0	11,8	0,72	23,8
	- Tư nhân	62,9	70,8	63,8	80,0	79,3	91,4	61,1
	- Tạo việc làm	14,5	13,9	10,1	-	4,9	4,3	15,1
	- Liên doanh	4,3	14,1	17,4	-	4,0	3,6	-
6	NCKHSV	8 GTV	36 SPST	5 ISI	5 ĐTV	3 GTV 1GTBỘ	GTKN Tinh	-
7	Hải lòng của SDLĐ	-	-	-	4,2/5	4,4/5	4/5	4,4/5

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.1

CTĐT cần quan tâm thêm nguyên nhân cụ thể của số SV thôi học và SV tốt nghiệp chậm để có biện pháp cải tiến.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.2

Tại Trường ĐH Vinh, CTĐT ngành KTĐT VT được thiết kế trong thời gian 5 năm. Trong quá trình học, người học được thông báo kết quả thường xuyên và cảnh báo học vụ kịp thời. Thông qua phần mềm quản lý, Phòng QLĐT có thể quản lý, theo dõi và cập nhật tình hình học

tập, thời gian tốt nghiệp của người học. Ngoại trừ số SV đã thôi học, số SV còn lại của CTĐT hầu như đều tốt nghiệp đúng hạn 5 năm. Chỉ có trung bình 11,4 % SV của các khoá tốt nghiệp trong thời gian trên 5 năm. Kết quả thống kê cho chu kỳ đánh giá cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học đạt 5,12 năm. Đây là chỉ số khá tốt trong tương quan chung của cả nước, phản ánh hiệu quả của chính sách quản lý và quan tâm đến người học của CTĐT.

2. Điểm tồn tại TC 11.2

Hàng năm, CTĐT vẫn còn hơn 10% SV tốt nghiệp chậm. SV tốt nghiệp trước thời hạn chưa có.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.2

CTĐT cần quan tâm thu thập đầy đủ số liệu và phân tích hiện tượng thôi học và số SV tốt nghiệp chậm. Để cải tiến hiện tượng này, CTĐT cần đánh giá mức độ đạt CDR học phần, theo dõi quá trình phát triển năng lực của SV, phân tích các bất cập đối với các học phần có mức độ đạt CDR thấp. Hơn thế nữa, CTĐT cần quan tâm nguyện vọng, kiến tạo quá trình đào tạo cá thể hoá để SV có thể học vượt, theo lộ trình riêng và tốt nghiệp sớm.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.3

Nhà trường đã thiết kế các phiếu khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, ban hành các quy định, kế hoạch tổ chức khảo sát. Hàng năm, Trường (Phòng KHCN&ĐBCL) kết hợp với Khoa gửi phiếu khảo sát đến các cựu sinh viên (bằng email, google form, phỏng vấn...). Kết quả khảo sát do Trường và Viện thực hiện cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp sau 06 tháng trung bình đã đạt 100% và về cơ cấu việc làm, chưa đến 10% sinh viên có việc làm trong khu vực nhà nước; 71,2% làm việc ở khu vực tư nhân, liên doanh; và khoảng 10% tự tạo việc làm.

Các kết quả khảo sát trực tiếp của Đoàn thực hiện trong thời gian đánh giá (điện thoại và phỏng vấn đối tượng) về cơ bản rất phù hợp với kết quả do Trường thực hiện đối với Khoá tốt nghiệp 2021: Tỷ lệ việc làm trong khu vực nhà nước đạt 28,6%, tư nhân và liên doanh: 71,4%. Thu nhập TB của SV tốt nghiệp đạt cao ở mức 12,2 triệu đồng.

Số liệu SV thành đạt của CTĐT cho thấy, một số đã được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc công ty, Trường phòng... Đặc biệt, mặc dù là Trường ĐH đóng trên địa bàn địa phương, nhưng địa bàn việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT ngành KTĐTVT phân bố trên toàn quốc, chứng tỏ sự tự tin và năng lực lập nghiệp, khởi nghiệp của SV khá tốt.

2. Điểm tồn tại TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên còn ít và cũng chưa được hệ thống. Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp về việc làm sau tốt nghiệp, việc cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành KTĐTVT của Viện gặp khó khăn, vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối

sánh để cải tiến. Sự phân bổ việc làm giữa các khu vực chưa được phân tích kỹ, nhất là tình hình tự tạo việc làm của SV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên và tình hình việc làm cần được phát triển, lưu trữ sớm từ các khoá tốt nghiệp đầu tiên. Tiến hành phân tích phân khúc thị trường lao động của CTĐT ngành KTĐT/VT, trên cơ sở đó cập nhật CTĐT cho phù hợp với vị trí việc làm của số đông SV. Trong thời kỳ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, nhất là trong tình hình của Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ SME chiếm 98% và số lao động chiếm 50%, Trường cần quan tâm nghiên cứu sự thành công và cập nhật CSDL về số cựu SV khởi nghiệp của trường nói chung và của CTĐT nói riêng để có thêm thông tin, kịp thời điều chỉnh nội dung CTĐT và phương pháp dạy – học để đáp ứng đối tượng lao động này. Đặc biệt, CTĐT cần tiếp tục phát huy, giáo dục tinh thần lập nghiệp trên toàn quốc và tiến tới toàn cầu cho SV của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.3: Đạt (mức 5/7).

4. Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.4

Hệ thống quy định, hướng dẫn SV NCKH của Trường khá hoàn chỉnh. Nhà trường có các Phòng chuyên trách phối hợp với Khoa giám sát, quản lý hoạt động KHCN của SV từ việc giao đề tài, tổ chức thực hiện, báo cáo tiến độ, đánh giá...; giám sát, đánh giá việc thực hiện KPIs của SV.

Chính sách khuyến khích hoạt động NCKH/HSV của Trường rất cụ thể và hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường lựa chọn tặng 4 giải nhất cho 04 đề tài NCKH/HSV và cấp kinh phí cho mỗi đề tài là 10 triệu đồng để triển khai nghiên cứu; 8 giải nhì và kinh phí 8 triệu đồng; 12 giải ba và kinh phí 5 triệu đồng; 20 giải khuyến khích với kinh phí 3 triệu đồng. Ngoài ra, Trường ĐHV còn có chủ trương hỗ trợ kinh phí đề tài cấp cơ sở để triển khai các học phần học theo dự án theo tiếp cận CDIO.

Trong chu kỳ đánh giá vừa qua, CTĐT có 2 đề tài cấp trường (đạt giải khuyến khích); 02 giải nhì và 01 giải ba cuộc thi NCKH SV cấp Viện. Đặc biệt, SV tham gia nghiên cứu đề tài với GV được triển khai rất hiệu quả. 5 SV là đồng tác giả trong 05 bài báo ISI, 02 bài hội thảo quốc tế và 01 bài báo đăng tạp chí quốc gia.

2. Điểm tồn tại TC 11.4

Số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều và chất lượng chưa cao. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống.

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV thuộc CTĐT với các CTĐT ngành KTĐT/VT của các Trường đại học khác.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.4

CTĐT nên phát huy việc tổ chức NCKH SV gắn với việc tham gia đề tài của GV và tăng cường việc triển khai học tập theo dự án để kết hợp triển khai đào tạo theo tiếp cận CDIO.

Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các hoạt động của các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV. Triển khai đồng bộ đề án 1665 về hỗ trợ SV khởi nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.4: Đạt (mức 5/7).

5. Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.5

Trường đã ban hành quy định khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Theo đó, Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị trong trường chịu trách nhiệm khảo sát các BLQ bao gồm lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, GV, SV tốt nghiệp... về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, Môi trường học tập, tình trạng làm việc của người học sau tốt nghiệp; Phân công các đầu mối tổng hợp thông tin phản hồi, ban hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát, thu thập thông tin phản hồi.

Kết quả khảo sát về CTĐT, mức độ hài lòng của SV, cựu SV... khá đầy đủ và hệ thống (xem TC 10). Tuy nhiên, việc triển khai lấy ý kiến các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp chỉ được thực hiện thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo. CTĐT chưa thực hiện khảo sát này bằng phiếu.

2. Điểm tồn tại TC 11.5

Hệ thống google form lấy ý kiến các nhà tuyển dụng mới được xây dựng. Việc triển khai, thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp chưa thực hiện.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Nguồn CSDL chưa nhiều (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.5

Nhà trường và CTĐT cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp. Thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.5: Chưa Đạt (mức 3/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11

Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khát sát ý kiến của các bên liên quan đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT đạt 16,3%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (5 năm) cao (89,6%). Trong kỳ đánh giá, đã có 2 SV tham gia đề tài NCKHSV cấp trường và đạt giải khuyến khích. Một số SV đã là đồng tác giả với các công bố ISI của GV. Tỷ lệ việc làm cao, chủ yếu đã đạt được tỷ lệ 100% sau 06 tháng phân bố trên địa bàn toàn quốc.

Tuy nhiên, CSDL các nhà tuyển dụng còn nghèo, đặc biệt là mạng lưới các nhà tuyển dụng của ngành. Hệ thống google form lấy ý kiến các nhà tuyển dụng mới được xây dựng. Việc triển khai, thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp chưa thực hiện. Việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

Nhà trường và CTĐT cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp. Thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành. Việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường. Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp. Viện và Trường cần có chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH của GV. Đồng thời, Viện cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV nhiều hơn nữa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh cho thấy CTĐT có nhiều điểm mạnh nhưng cũng còn một số điểm tồn tại cần khắc phục. Đoàn ĐGN kiến nghị Nhà trường và Viện Kỹ thuật và Công nghệ cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp đã nêu.

Đồng thời, kết quả đánh giá chất lượng CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông cho thấy, số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu” là 47 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 94%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu”. Với kết quả đạt được này, CTĐT đã đáp ứng điều kiện để được chính thức đề nghị Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN tổ chức thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục để công nhận và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho CTĐT.

Phần IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá

1. Giới thiệu về Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; có chức năng, nhiệm vụ: Đào tạo nhân lực có trình độ đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước và một số nước trong khu vực; đào tạo học sinh (HS) trung học phổ thông (THPT) chuyên nhằm bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước.

SỨ MẠNG: Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

TẦM NHÌN: Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, xếp hạng top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT: Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI:

- Trung thực (Honesty);
- Trách nhiệm (Accountability);
- Say mê (Passion);
- Sáng tạo (Creativity);
- Hợp tác (Cooperation).

Trường Đại học Vinh xác định Hợp tác (Collaboration) trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. Hợp tác là tôn trọng sự khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. Hợp tác là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan.

Nhà trường tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác

Trường Đại học Vinh coi Sáng tạo (Creativity) là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. Sáng tạo là tạo ra những tri thức và giá trị mới. Sáng tạo là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến.

Nhà trường đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình “hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - vận hành” trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.

Chính sách chất lượng của Trường là “không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới CTĐT, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học; nâng cao hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) và tham gia kiểm định chất lượng định kì”. Trường có trụ sở chính (cơ sở 1) tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với diện tích trên 14 ha và 4 cơ sở khác:

- Cơ sở 2: Hiện tại là nơi đào tạo của khoa Nông - Lâm - Ngư và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh Vinh; địa chỉ: xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An; diện tích 112 ha.

- Cơ sở 3: Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản mặn - lợ; địa chỉ: xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; diện tích trên 9 ha.

- Cơ sở 4: Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản nước ngọt; địa chỉ: khối 4, thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 5 ha.

- Cơ sở 5: Khu kí túc xá sinh viên; địa chỉ: khối 22, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 0,5 ha.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường đã phát triển từ một trường đại học sư phạm thành trường đại học đa ngành. Cơ cấu tổ chức của Trường gồm 11 đơn vị đào tạo bậc đại học và sau đại học (Trường Sư phạm, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Kinh tế; Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Viện Hóa Sinh-Môi trường, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến; Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, khoa Xây dựng, Khoa Giáo dục thể chất, Khoa Giáo dục Quốc phòng và An ninh), 02 trường trực thuộc (Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành sư phạm); có 24 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa. Với 54 ngành đào tạo đại học; 37 chuyên ngành đào tạo ThS và 16 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ với trên 40.000 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Trường THPT Chuyên trực thuộc Trường Đại học Vinh là 1 trong 20 trường trung THPT có uy tín nhất trong cả nước. Trường Thực hành Sư phạm Đại học Vinh với các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở là một trong những cơ sở giáo dục có uy tín nhất trên địa bàn thành phố Vinh.

Từ khi thành lập đến nay, Nhà trường đã đào tạo và cung cấp cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước trên 90.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 8.500 ThS và hàng trăm tiến sĩ. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm chiếm trên 80%. Sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Vinh được đào tạo toàn diện về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng làm việc, kỹ năng mềm,... nên khi ra trường sớm khẳng định được năng lực chuyên môn, được các nhà tuyển dụng đánh giá cao. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục, đào tạo, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Cùng với hoạt động đào tạo, Nhà trường luôn quan tâm hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Đội ngũ giảng viên tích cực tham gia các dự án khoa học - công nghệ của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước. Nhà trường có quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ với hàng chục cơ sở GDĐH, các tổ chức khoa học quốc tế từ Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ và Châu Úc. Trong những năm gần đây, Nhà trường đã chủ trì tổ chức nhiều hội thảo khoa học khu vực và quốc tế; tạo lập được các nhóm nghiên cứu với các nhà khoa học đầu ngành. Chỉ tính trong 5 năm gần đây, Trường triển khai hàng trăm đề tài khoa học các cấp; tổ chức trên 100 hội thảo khoa học; có trên 2.000 bài báo của cán bộ được công bố ở các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Trường luôn nằm trong top 10 trường đại học có bài công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam.

Với phương châm: “Nuôi dưỡng say mê - Khuyến khích sáng tạo - Tôn trọng khác biệt - Thúc đẩy hợp tác”, trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, từ 17 cán bộ giảng dạy và một

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KDCLGD - ĐHQGHN

số cán bộ hành chính đầu tiên, đến nay Trường có 1.046 cán bộ, viên chức (trong đó có 731 cán bộ giảng dạy), 56 giảng viên cao cấp, 4 GS, 59 PGS, 256 tiến sĩ, 504 ThS. Chất lượng đội ngũ cán bộ hiện nay của Nhà trường đáp ứng và vượt mức bình quân chung của cả nước.

Về cơ sở vật chất, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Trường Đại học Vinh hiện nay có hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập. Đảng bộ Trường Đại học Vinh là đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh Nghệ An. Hiện nay, Đảng bộ có 10 đảng bộ bộ phận, 42 chi bộ (trong đó có 13 chi bộ cán bộ, 10 chi bộ học viên, sinh viên trực thuộc đảng bộ bộ phận, 19 chi bộ trực thuộc Đảng bộ Trường). Toàn Đảng bộ có 923 đảng viên, trong đó có 626 cán bộ, 297 sinh viên, học viên cao học. Đảng bộ Nhà trường nhiều năm liên tục được công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

Với những kết quả toàn diện trong hơn 60 năm xây dựng và phát triển, tập thể Nhà trường, các đơn vị và cá nhân trong Trường đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009 và năm 2014), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017) Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2019), Cờ thi đua của Chính phủ (năm 2019) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Với bề dày truyền thống hơn 60 năm, Nhà trường luôn lấy chất lượng đào tạo giáo viên, chất lượng của một trường sư phạm mẫu mực làm động lực cho sự phát triển. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XXXI đã xác định phương hướng phát triển của Nhà trường trong nhiệm kỳ 2015 - 2020 là: “Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chủ động hội nhập quốc tế; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, đồng bộ về cơ cấu; xây dựng Trường Đại học Vinh thành trường đại học trọng điểm, có một số ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế, là thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN”.

Hiện nay, Nhà trường đang đổi mới căn bản công tác tổ chức và quản lý Nhà trường; đẩy mạnh tái cấu trúc, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động; triển khai xây dựng Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030; triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025; tiếp tục tổ chức tốt các hoạt động đào tạo; tổ chức triển khai xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO; phối hợp để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo; nâng cao chất lượng công tác thực hành, thí nghiệm, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên, học viên; thực hiện phong trào thi đua “*Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học*”; hướng tới tự chủ đại học.

Trong thời gian vừa qua, Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2005, được đánh giá ngoài vào năm 2006 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2006, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá nhằm thấy được một bức tranh toàn cảnh về một Trường Đại học Vinh đa ngành được đánh giá chân thực, toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, hoàn thành trọng trách trước Nhà nước, trước Bộ GD&ĐT và trước xã hội.

2. Giới thiệu về Viện KT&CN

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Viện KTCN được thành lập trên cơ sở hợp nhất của Khoa Vật lý, Khoa Điện tử Viễn thông và Khoa Công nghệ thông tin được thành lập theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHV ngày 4/4/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh trên cơ sở sáp nhập 06 bộ môn (Bộ môn Kỹ thuật máy tính, Bộ môn mạng và truyền thông, Bộ môn Các hệ thống thông tin, Bộ môn Công nghệ Kỹ thuật điện-điện tử, Bộ môn Kỹ thuật điện tử và truyền thông, Bộ môn Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa) của 3 khoa Vật lý và Công nghệ, Điện tử - Viễn thông và Công nghệ thông tin. Sứ mạng của Viện KTCN là đơn vị giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học. Với chức năng chủ yếu là quản lý chuyên môn, tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng, Viện KTCN đảm nhiệm các nhiệm vụ cụ thể như:

- Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo;
- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ Kỹ sư và Cử nhân các ngành Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ Kỹ thuật nhiệt, Khoa học máy tính;
- Đào tạo trình độ ThS chuyên ngành Công nghệ thông tin;
- Đào tạo liên thông từ Cao đẳng lên Đại học ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông;
- Nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo, chuyển giao công nghệ, gắn liền với phát triển khoa học công nghệ, kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước;
- Triển khai hoạt động hợp tác với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức phát triển trong nước và quốc tế.

Người học sau khi tốt nghiệp các ngành được đào tạo của Viện KTCN là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung bộ và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung bộ.

Viện KTCN đã đạt nhiều thành tựu trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và lao động sản xuất, không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong mọi mặt hoạt động. Công tác NCKH trong lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế được chú trọng với các hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ cho địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Viện KTCN đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản nhiều giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố nhiều bài báo trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước. Các cán bộ của Viện KTCN đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ, đề tài cấp Tỉnh, cấp Trường.

Với việc xác định CTĐT là một yếu tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo của Viện KTCN, của ngành đào tạo. Do đó, các công việc liên quan đến CTĐT như xây dựng, đổi mới, rà soát, điều chỉnh là việc làm thường xuyên có kế hoạch, theo từng giai đoạn và cần được chú trọng. Viện KTCN đã mời các giảng viên có uy tín, các nhà khoa học có bề dày kinh nghiệm, nhà quản lý trong và ngoài Viện tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản. CTĐT của ngành KT ĐTVT Trường Đại học Vinh được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước, một số nước trong khu vực và trên thế giới. Trong quá trình xây dựng và phát triển, Viện KTCN đã xây dựng, định

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

kì rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành KT ĐTVT. Mục tiêu của CTĐT được xác định khá rõ ràng, hướng đến việc đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của Nhà trường và cơ bản phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật Giáo dục đại học. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. CDR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hàng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung, thông tin, định kỳ 2 năm/1 lần được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới liên quan đến ngành. Tất cả đề cương các học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin bao gồm thông tin giảng viên, mô tả học phần, nội dung giảng dạy học phần, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá. Đề cương học phần được định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật các thay đổi, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu hàng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học,... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

CTĐT ngành KT ĐTVT trường Đại học Vinh bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành thuộc lĩnh vực điện tử viễn thông. Chương trình ngành KT ĐTVT cũng chú trọng xây dựng và phát triển các học phần giúp rèn luyện, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cho người học. Các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư duy, làm việc độc lập; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR. CTĐT được thiết kế đáp ứng các CDR ngành KT ĐTVT; được định kì rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan.

Viện KTCN có đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Nhà trường Viện KTCN đã có chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành KT ĐTVT có trình độ chuyên môn cao, được học tập và đào tạo bài bản, có kinh nghiệm trong công tác.

Viện KTCN đặc biệt chú trọng đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ. Hầu hết giảng viên tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH các cấp, các đề tài hoàn thành đúng thời hạn với đánh giá cao, nhiều đề tài được hoàn thiện với các sản phẩm có tính ứng dụng thực tế, từng bước đẩy mạnh quá trình hợp tác chuyển giao công nghệ. Hàng năm, số bài báo công bố quốc tế của Viện KTCN đều tăng, là một trong những đơn vị được xếp hạng cao về số lượng xuất bản của Nhà trường. Thông qua hoạt động NCKH, nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ, năng lực của cán bộ, giảng viên được nâng cao, khả năng hợp tác với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ, điện tử, viễn thông ngày càng được mở rộng.

Thư viện, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường ngày càng được hoàn thiện, bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo và hoạt động NCKH ngành KT ĐTVT. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành của Nhà trường được chú trọng áp dụng tạo ra sự tiện lợi, an toàn và minh bạch, từng bước hiện đại hóa Nhà trường. Thư viện điện tử được xây dựng hỗ trợ việc lưu trữ tài liệu, giáo

trình, giúp người học dễ dàng tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, kí túc xá SV đã được xây dựng với chất lượng cao, đúng quy hoạch đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Nhà trường, Viện KTCN.

Đây là lần đầu tiên bản “Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành KT ĐTVT” được xây dựng. “Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành KT ĐTVT” được hoàn thành theo Quyết định số 960/QĐ-ĐHV ngày 25/04/2022 bởi công sức và trí tuệ của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Hội đồng trường, Viện KTCN, các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá và Ban thư kí, có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan, các tập thể và cá nhân trong và ngoài trường. Sau khi hoàn thiện theo kế hoạch bản “Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành KT ĐTVT” được công bố công khai trong nội bộ Nhà trường, được gửi hồ sơ tự đánh giá đến cơ quan chủ quản (Bộ GD&ĐT) và đăng kí kiểm định chất lượng ngành đào tạo với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thẩm quyền.

Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐTTên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Vinh**

Tên CTĐT: Kỹ thuật Điện tử, viễn thông

Mã CTĐT: 7520207

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4,66	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,00	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,4	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6								4,28	7	100%
Tiêu chí 6.1				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
Tiêu chí 6.2				4				5,0	5	100%
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			4,6	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			4,5	6	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4				4,5	6	100%
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			4,4	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,71	50	100%

Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 300 /QĐ-KĐCL

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài
bây chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD - ĐHQGHN);

Căn cứ Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN và Công văn số 5364/BGDĐT-QLCL ngày 11/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sắp xếp lại tổ chức và thực hiện hoạt động KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN Ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 357/ĐHV-ĐBCL ngày 28/3/2023 của Trường Đại học Vinh về việc phân hồi dự kiến danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức và Trưởng phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài bảy chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học: ngành Nuôi trồng thủy sản, ngành Luật, ngành Quản lý giáo dục, ngành Kinh tế xây dựng, ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông và ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường Đại học Vinh gồm các thành viên sau:

1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Thành viên
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Thành viên
7	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
8	TS. Trần Ái Cẩm	Thành viên
9	GS.TS. Trần Trung	Thành viên
10	TS. Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
11	TS. Đỗ Thế Hưng	Thành viên
12	PGS.TS. Nguyễn Văn Đức	Thành viên
13	PGS.TS. Nguyễn Duy Phương	Thành viên
14	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Giám sát viên

Danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài theo từng chương trình đào tạo kèm theo.

Điều 2. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm; thực hiện đánh giá theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Công văn số 2085/QLCL-KDCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tư đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo và theo Quyết định số 25/QĐ-KDCL ngày 25/01/2019 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN ban hành quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Đoàn chuyên gia Đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, Trưởng phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *gsh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để biết);
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT (để b/c);
- Trường ĐH Vinh (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, P18.

GIÁM ĐỐC



Tạ Thị Thu Hiền

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



**DANH SÁCH ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

*(Kèm theo Quyết định số 300 /KĐCL-DG&CNCLGD ngày 28 tháng 3 năm 2023
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội)*

TT	Họ và tên	Mã thẻ kiểm định viên	Nhiệm vụ
I.	Chuyên gia		
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	2017.01.256	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	2015.01.106	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	2016.01.225	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	2014.1.024	Thành viên
5	PGS.TS. Phạm Thị Hương	2016.01.177	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	2017.01.289	Thành viên
7	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	2015.01.102	Thành viên
II.	Giám sát		
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Danh sách gồm 08 người./.

Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC
ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI 7 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Thời gian: Từ ngày 13/4/2023 đến ngày 17/4/2023

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Năm ngày 13/4/2023)		

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn
thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KDCLGD - ĐHQGHN

8.30-12.00	<p>Đoàn ĐGN nghiên cứu minh và trao đổi với cán bộ phụ trách các mảng: HCTH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, TTĐBCL, KH-TC, QT&ĐT, TT-PC, TT TH-TN, Thư viện, NC&ĐTTT ... và các cán bộ phụ trách tiêu chí, tiêu chuẩn trong Báo cáo TDG (khi cần)</p>	<p>Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p> <p>TC1-5 Luật: PGS. Phương TC6 (cả 7 CTĐT): PGS. Phạm Hương TC1-5 CNKT D, ĐT: TS. Việt TC7 (cả 7 CTĐT): PGS. Long TC1-5 KT ĐTVT: PGS. Hà TC8 (cả 7 CTĐT): TS. Trang TC1-5 KTXD: TS. Cẩm TC9 (cả 7 CTĐT): PGS. Hiếu TC1-5 KTXD CTGT: GS. Trung TC10 (cả 7 CTĐT): TS. Tô Hương TC1-5 NTTS: PGS. Đức TC11 (cả 7 CTĐT): GS Đức TC1-5 QLGD: TS. Hưng</p>
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<p>Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p>
14.00-16.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	<p>Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành</p>
15.30-16.00	Đoàn dự trao Giấy chứng nhận KĐCL CSGD của Nhà trường	<p>Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A</p>

Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A	
16.00-17.30 Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
17.30-18.00	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (Thứ Sáu, ngày 14/4/2023)	
8.00-8.30	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
8.30-9.45	PGS. Long, Nguyễn Hoàng Phạm An PGS. Hoàng Phạm An Thành phần tham dự: Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể cấp trường và của 7 ngành Địa điểm: Phòng phòng vấn số 1 (A2 101)
9.45-10.30	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
10.30-12.00	Thành phần: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các khoa và phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành CBHT: Hoàng Phan Hải Yến
12.00-13.30	Nghỉ trưa
13.30-15.00	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0932323989) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn

thông của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KDCCLGD - ĐHQGVN

	Đoàn thực địa số 1 Thăm/quan sát Cơ sở 2	Thụ viện, TT GDQP-AN, VP Viện NN&TN, Xưởng thực hành viện KT&CN, Trại mẫn, ngọt Chuyên gia: GS. TS. CB dẫn đoàn: TS. Lê Văn Minh (0817 532 999)														
15.00-17.00	Đoàn thực địa số 2 Thăm/quan sát Cơ sở 1	Phòng thực hành xử án mô phỏng (tầng 7, Nhà Điều hành); Phòng máy tính tòa nhà tòa nhà Khảo thí, Kỹ thuật công nghệ. KTX; Cảng - tin; Sân bãi, nhà tập tại cơ sở 1; Trạm y tế. Chuyên gia: PGS. PGS. PGS. CB dẫn đoàn: ThS. Lê Thị Thu Hiệp (0977 733 298)														
	Đoàn thực địa số 3 Thăm/quan sát Cơ sở 1	Thụ viện Nguyễn Thúc Hào; phòng tư liệu, văn phòng của các Trường thuộc, Khoa, Viện, Trung tâm; Phòng làm việc của GS, PGS tại nhà A2; Thăm/quan sát một số lớp học Chuyên gia: TS. Bình, TS. Cầm, PGS. Phạm Hương CB dẫn đoàn: TS. Lê Thanh Hải (0912 248 948)														
17.00-17.30	Đoàn ĐGN kiểm tra và test thử các phòng phỏng vấn online	Đại diện ĐoànĐịa điểm: Phòng phỏng vấn online Địa điểm: các phòng A2.101, A2.103, A2.104, A2.201, A2.202, A2.203, A2.204 Cán bộ kỹ thuật: Lưu Tùng Mậu, Dương Trung Nguyễn (0916177337)														
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành														
NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Thứ Bảy, ngày 15/4/2023)																
8.00-9.00	Trao đổi phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Quản lý chuyên môn và Giảng viên	<table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="1484 1451 1484 1630">Luật</th> <th data-bbox="1484 1238 1484 1451">CN KT Điện, điện tử</th> <th data-bbox="1484 1048 1484 1238">KT ĐTVT</th> <th data-bbox="1484 857 1484 1048">Nuôi trồng thủy sản</th> <th data-bbox="1484 667 1484 857">Kinh tế XD</th> <th data-bbox="1484 477 1484 667">KT XDCT giao thông</th> <th data-bbox="1484 286 1484 477">QLGD</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="1484 1451 1484 1630">P. PV số 1, (A2 101)</td> <td data-bbox="1484 1238 1484 1451">P. PV số 2, (A2 103)</td> <td data-bbox="1484 1048 1484 1238">P. PV số 3, (A2 104)</td> <td data-bbox="1484 857 1484 1048">Phòng PV số 4 (A2 201)</td> <td data-bbox="1484 667 1484 857">Phòng PV số 5 (A2 202)</td> <td data-bbox="1484 477 1484 667">Phòng PV số 7 (A2 204)</td> <td data-bbox="1484 286 1484 477"></td> </tr> </tbody> </table>	Luật	CN KT Điện, điện tử	KT ĐTVT	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế XD	KT XDCT giao thông	QLGD	P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	Phòng PV số 4 (A2 201)	Phòng PV số 5 (A2 202)	Phòng PV số 7 (A2 204)	
Luật	CN KT Điện, điện tử	KT ĐTVT	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế XD	KT XDCT giao thông	QLGD										
P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	Phòng PV số 4 (A2 201)	Phòng PV số 5 (A2 202)	Phòng PV số 7 (A2 204)											

		PGS. Phương PGS. Phạm Hương	PGS. Hà, PGS. Việt	PGS. Đức TS. Tô Hương	GS. Trung, TS. Cẩm	TS. Hưng	
		CBHT: TS. Nguyễn Văn Đại 0916510185	CBHT: ThS. Lê Văn Chương 0944420420	CBHT: TS. Nguyễn Thị Thanh 0984806773	CBHT: TS. Nguyễn Trọng Hà 0942809698	CBHT: PGS.TS. Nguyễn Như An 0912742787	
9.00-9.15	Nghị giữa các phiên	Phòng nghị của chuyên gia A2 102					
		Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	Quản lý giáo dục	
		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 7 (A2 204)	
9.15-10.15	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Sinh viên	PGS. Phương	PGS. Việt	PGS. Đức TS. Trang	TS. Cẩm	TS. Hưng	
		CBHT: ThS. Đoàn Minh Trang 0915101303	CBHT: ThS. Phạm Mạnh Toàn 0988905709	CBHT: ThS. Hoàng Thị Hằng 0973398718	CBHT: ThS. Nguyễn Thị Diệu Thủy	CBHT: ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo 0983327102	

		0917432 889		Phòng nghi của chuyên gia A2 102											
Giải lao															
		Luật		CN Kỹ thuật Điện, điện tử		KT Điện tử-viễn thông		Nuôi trồng thủy sản		Kinh tế xây dựng		KT XDCT giao thông		Quản lý giáo dục	
10.15-10.30		P. PV số 1, (A2 101)		P. PV số 2, (A2 103)		P. PV số 3, (A2 104)		P. PV số 4 (A2 201)		P. PV số 5 (A2 202)		Phòng PV số 7 (A2 204)		Phòng PV số 7 (A2 204)	
10.30-11.30	Trao đổi, phỏng vấn (online) nhóm Nhà sử dụng lao động	GS. Đức		TS. Tô Hương		TS. Bình		PGS. Hiếu		TS. Trang		PGS. Phạm Hương		Chuyên gia: CBHKT: Ngô Khánh Sỹ Khánh 0972121961 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_7	
11.30-12.00	Đoàn DGN làm việc nội bộ	Cả		Chuyên gia: CBHKT: Dương Trung Nguyên 0904005557 Link zoom: https://bit.ly/hong_van_1		Chuyên gia: CBHKT: Nguyễn Vinh Hà 0983278237 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_3		Chuyên gia: CBHKT: Nguyễn Văn Hải 0948839696 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_4		Chuyên gia: CBHKT: Nguyễn Tuấn Nghĩa 0839247267 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_6		Chuyên gia: CBHKT: Ngô Khánh Sỹ Khánh 0972121961 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_7		đoàn	
12.00-13.30	Nghỉ trưa														

Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành

Báo cáo DGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ DH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - DHQGHN

		Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành					
Đoàn DGN làm việc nội bộ	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử-viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục
13.30-14.00		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 6 (A2 203)	P. PV số 7 (A2 204)
14.00-15.15	TS. Trang	TS. Bình	PGS. Hiếu	PGS. Đức	TS. Tô Hương	PGS. P. Hương	TS. Hưng
	CBHKT: Lưu Tùng Mậu 0904005557 Link: https://bit.ly/hong_van_1	CBHKT: Dương Trung Nguyên (0916177337 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_2	CBHKT: Nguyễn Vĩnh Hà 0983278237 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_3	CBHKT: Nguyễn Văn Hải 0948839696 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_4	CBHKT: Trương Nhật Linh 0978443558 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_5	CBHKT: Nguyễn Tuấn Nghĩa 0839247267 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_6	CBHKT: Ngô Sỹ Khanh 0972121961 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_7
15.15-17.30	Đoàn DGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến 0917544789 Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành					

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn

thông của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KDCCLGD - ĐHQGVN

17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (Chủ Nhật, ngày 16/4/2023)			
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
8.30-10.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	gia chuyên
10.00-12.00	Đoàn ĐGN làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 2)	CBHT: Hoàng Phan Hải Yến Thành phần Tham dự: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa và Phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành	Yến quan
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
14.00-17.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0935323989); Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	gia chuyên
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM (Thứ Hai, ngày 17/4/2023)			

8.00-9.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	<p>Cả đoàn</p> <p>Địa điểm: Phòng làm táng 8, Nhà Điều hành</p>
9.00-11.30	<p>Bế mạc đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)</p> <p>Ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức</p>	<p>Thành phần tham dự: Đại diện lãnh đạo Trung tâm KDCLGD-DHQGHN; Đoàn ĐGN; lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá, các phòng ban chức năng; Hội đồng tự đánh giá; các cán bộ đầu mối các mảng công tác; các cán bộ theo yêu cầu của Nhà trường</p> <p>Địa điểm: Hội trường A</p> <p>Lãnh đạo Trường ĐH Vinh; Lãnh đạo Trung tâm KDCLGD-DHQGHN, Trưởng Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài</p>

Báo cáo ĐGN CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KDCLGD - DHQGHN

Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Số: 555 /ĐHV-ĐBCL
V/v Phản hồi Dự thảo BC ĐGN
và xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn
chất lượng giáo dục CTĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 07 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN

Trường đại học Vinh đã nhận được công văn số 375/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD-ĐHQGHN) về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường: Nuôi trồng thủy sản, Luật, Quản lý giáo dục, Kinh tế xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử. Kết quả ĐGN cho các CTĐT của Nhà trường đều có ít nhất 92% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu.

Trường đại học Vinh nhất trí với các nội dung và kết quả ĐGN trong Dự thảo Báo cáo ĐGN của đoàn chuyên gia ĐGN cho 07 chương trình đào tạo nói trên.

Kính đề nghị Trung tâm KĐCKGD-ĐHQGHN xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với 07 chương trình đào tạo của Nhà trường.

Trân trọng./. *nh*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCTH, ĐBCL



GS.TS: Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Trường Đại học Vinh.

Sau khi nghiên cứu Công văn số 555/ĐHV-ĐBCL ngày 09/05/2023 của Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) về việc phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Đoàn chuyên gia ĐGN (sau đây gọi là Đoàn) xin kính gửi Trung tâm và Nhà trường những ý kiến tiếp thu của Đoàn đối với các ý kiến phản hồi của Nhà trường như sau:

1. Đoàn trân trọng cảm ơn Nhà trường đã nghiên cứu kỹ lưỡng Dự thảo Báo cáo ĐGN Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông và có các ý kiến phản hồi với Đoàn. Đoàn nhận thấy giữa Nhà trường và Đoàn có sự thống nhất trong quan điểm đánh giá ở tất cả các tiêu chí. Đoàn hiểu rằng đây là sự ghi nhận của Nhà trường về tính xác thực của các đánh giá của Đoàn về thực trạng hoạt động của Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông của Nhà trường.

2. Đoàn đã rà soát các lỗi chính tả, kỹ thuật và hoàn chỉnh lần cuối Báo cáo ĐGN đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông và gửi lại Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

3. Với kết quả đánh giá ngoài là 94% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó, mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu, Nhà trường đã đáp ứng điều kiện để được thẩm định, công nhận đạt kết quả đánh giá chất lượng cho Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông.

Trân trọng./.

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KĐCLGD - ĐHQGHN**



**TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
TRƯỞNG ĐOÀN**

GS.TS. Nguyễn Hữu Đức

à Thị Thu Hiền

111

112

113